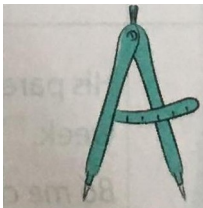
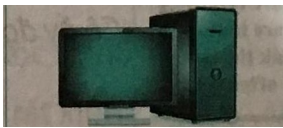
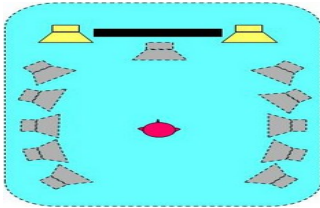


Unit 1: My New School

A – VOCABULARY

New word	Meaning	Picture	Example
activity (n) /æk'tɪv.ə.ti/	Hoạt động		Playing football is one of popular activities at break time
Boarding school (n) /'bɔː.dɪŋ sku:l/	Trường nội trú		Students often live and study in a boarding school
Classmate (n) /'kla:s.meɪt/	Bạn cùng lớp		I often share my school things with my classmates
compass (n) /'kʌm.pəs/	Com-pa		I use a compass to draw circles
Creative (n) /kri'eɪ.tɪv/	Sáng tạo		Creative students really like painting.

Equipment (n) /ɪ'kwɪp.mənt/	Thiết bị		Her school has much modern equipment
Excited (adj) /ɪk'saɪ.tɪd/	Phấn chấn, phấn khích		I'm really excited at studying abroad
Greenhouse (n) /'ɡriːn.haʊs/	Nhà kính		Many schools have greenhouses
International (n) /,ɪn.tə'neɪʃ.ən.əl/	Quốc tế		In international schools, students learn and speak English every day
Interview (n) /'ɪn.tə.vjuː/	Phỏng vấn		He has an interview with Samsung in the afternoon.
Knock (v) /nɒk/	Gõ cửa		Someone is knocking loudly at the door

Overseas (adj, adv) /ˌəʊ.vəˈsiːz/	Tới nước ngoài		They have one overseas holiday a year
Pocket money (n) /'pɒk.ɪt 'mʌn.i/	Tiền tiêu vặt		His parents give him pocket money every week.
Poem (n) /'pəʊ.əm/	Bài thơ		She read the poem aloud to the class.
Surround (v) /səˈraʊnd/	Bao quanh		My school is surrounded by mountains

B- GRAMMAR

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

VD: We go to school every day

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

VD: This festival occurs every 4 years

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

VD: The earth moves around the Sun

- Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

VD: *The train leaves at 8 am tomorrow*

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ “to be” (am/ is/ are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am	+ danh từ/ tính từ	I	am not	+ danh từ/ tính từ
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is		He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is not/ isn't	
You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are		You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are not/ aren't	
Ví dụ: I am a student She is very beautiful We are in the garden			Ví dụ: I am not here Miss Lan isn't my teacher My brothers aren't at school.		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't

Are	You/we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Am I in team A ?

=> Yes, you are./ No, you aren't.

- Is she a nurse?

=> Yes, she is./ No, she isn't.

- Are they friendly?

=> Yes, they are./ No, they aren't.

- Lưu ý:

Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s/es	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/ doesn't	
<i>Ví dụ:</i> I walk to school every morning. My parentsplay badminton in the morning. She always gets up early.		<i>Ví dụ:</i> They don't do their homework every afternoon. His friends don't go swimming in the evening He doesn't go to school on Sunday Her grandmother doesn't do exercise in the park		

Nam watches TV every evening.	
-------------------------------	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do
			No,		don't
Does	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	does
			No,		doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema at weekends?

=> Yes, I do./ No, I don't.

Does he play soccer in the afternoon?

=> Yes, he does/ No, he doesn't

Do they often go swimming?

=> Yes, they do/ No, they don't.

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chuswas Wh- word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/ No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

- **Cấu trúc**

Wh-word + am/is/are + S?	Wh-word + do/ does + S + V?
Ví dụ: Who is he? => He is my brother. Where are they? => They are in the playground.	Ví dụ: What do you do? => I am a student. Why does he cry? => Because he is sad.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

❖ Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ “to be” và trợ động từ

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus
- She is usually at home in the evening
- I don't often go out with my friends

➤ Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

• Lưu ý:

Từ “ba lần” trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week
- They go on holiday to the seaside once a year.

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work-works	Read-reads
		Love- loves	See - sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	Ví dụ:	Miss- misses	Watch- waches
		mix- mixes	Go - goes
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s” + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “es”	Ví dụ:	Play- plays	Fly-flies
		Buy-buys	Cry- cries
		Pay – pays	Fry- fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:	Have – has	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng

V	V-e/es	V	Ve/es
Have (có)	Has	Know (biết)	Knows
Do (làm)	Does	Take (lấy)	Takes
Say (nói)	Says	Think (nghĩ)	Thinks
Get (được)	Gets	Come (đến)	Comes
Make (làm)	Makes	Give (cho)	Gives

Go (đi)	Goes	Look (nhìn)	Looks
See (nhìn thấy)	Sees	Use (dùng)	Uses
Find (tìm thấy)	Finds	Need (cần)	Needs
Want (muốn)	Wants	Seem (hình như)	Seems
Tell (nói)	Tells	Ask (hỏi)	Asks
Put (đặt)	Puts	Show (hiển thị)	Shows
Mean (nghĩa là)	Means	Try (cố gắng)	Tries
Become (trở thành)	Becomes	Call (gọi)	Calls
Leave (rời khỏi)	Leaves	Keep (giữ)	Keeps
Work (làm việc)	Works	Feel (cảm thấy)	Feels

Bài 2: Đặt các trạng từ chỉ tần suất vào vị trí đúng ở câu

1. He plays golf on Sundays. (sometimes)

_____ He sometimes plays golf on Sundays _____

2. The weather is bad in November. (always)

_____ The weather is always bad in November. _____

3. We have fish for dinner. (seldom)

_____ We seldom have fish for dinner. _____

4. Peter doesn't get up before seven. (usually)

_____ Peter doesn't usually get up before seven. _____

5. They watch TV in the afternoon (never)

_____ They never watch TV in the afternoon _____

6. My brother, Tony, is late for interview. (rarely)

_____ My brother, Tony, is rarely late for interview. _____

7. He helps his father. (always)

_____ He always helps his father. _____

8. How do you go shopping? (often)

_____ How often do you go shopping? _____

9. I don't do my homework after school. (hardly)

_____ I hardly do my homework after school. _____

10. The school bus arrives at seven. (every day)

_____ The school bus arrives at seven every day. _____

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) The girl often listens to pop music.

(-) _____ The girl doesn't often listen to pop music _____

(?) _____ Does the girl often listen to pop music _____

2. (+) I am from the capital of Vietnam, Ha noi.

(-) _____ I am not from the capital of Vietnam, ha noi. _____

(?) _____ Are you from the capital of Vietnam, ha noi? _____

3. (+) _____ My father keeps the greenhouse warm at night _____

(-) My father doesn't keep the greenhouse warm at night.

(?) _____ Does your father keep the greenhouse warm at night _____

4. (+) _____ Danny remembers to phone his father on Sundays _____

(-) _____ Danny doesn't remember to phone his father on Sundays _____

(?) Does Danny remember to phone his father on Sundays?

5. (+) _____ They do their homework after school _____

(-) They don't do their homework after school.

(?) _____ Do they do their homework after school? _____

Bài 4: Điền do, don't, does, doesn't vào chỗ trống trong các câu sau cho phù hợp

1. My mother likes chocolate, but she __doesn't like__ biscuits.
2. __Do__ the children wear your uniform at your school?
3. Lynn's father watches badminton on TV, but he __doesn't__ watch judo.
4. Where __does__ the Masons buy their fruits?
5. __Does__ the cat like to sleep on the sofa?
6. Dogs love bones, but they __don't__ love cheese.
7. Where __do__ Sam and Ben hide their pocket money?
8. We eat pizza, but we __don't__ eat hamburgers.
9. __Does__ Mrs. Miller read magazines?
10. __Do__ the boys play cricket outside?
11. Please __don't__ play with my food.
12. She __does__ the cleaning three times a week
13. We __don't__ go out very much because we have a baby
14. I __don't__ want to talk about my neighborhood any more.
15. How much __does__ it cost to phone overseas?

Bài 5: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. We sometimes (**read**/ reads) books.
2. Emily (go/**goes**) to the art club.
3. It often (rain/ **rains**) on Sundays.
4. Pete and his sister (**wash**/ washes) the family car.
5. I always (**hurry**/ hurries) to the bus stop.
6. She (speak/ **speaks**) four languages.
7. Jane is a teacher. He (teach/ **teaches**) English.
8. Those shoes (**cost**/ costs) too much.

9. My sister (go/**goes**) to the library once a week.

10. We both (**listen**/ listens) to the radio in the morning.

Bài 6: Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. always/ at nine o'clock/ out of the garage/ in the morning/ drives/ his car/ he.

He always drives his car out of the garage at nine o'clock in the morning.

2. a parking place/ near the shops/ they/ find/ rarely.

They rarely find a parking place near the shops.

3. fly/ with my parents/ to Florida/ sometimes/ I/ in spring.

I sometimes fly to Florida with my parents in spring.

4. late/ comes/ she/ often/ to school/ in winter.

She often comes to school late in winter.

5. meet/ at the sports ground/ they/ after dinner/ always/ their friends.

They always meet their friends at the sports ground after dinner.

6. enjoys/ swimming/ in our pool/ always/ in the morning/ she.

She always enjoys swimming in our pool in the morning.

7. mother/ On/ the/ my/ always/ washing/ does/ Mondays.

On Mondays, my mother always does the washing.

8. out/ once/ put/ I/ dustbins/ week/ the/ a.

I put out the dustbins once a week.

9. a/ go/ with/ often/ walk/ dog/ for/ We/ our/

We often go for a walk with our dog.

1. sister/ ironing/ sometimes/ My/ the/ does.

My sister sometimes does the ironing.

Bài 7: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau

1. I _____ know the correct answer.

- A. am not B. not **C. don't** D. doesn't
2. They _____ agree with my opinion.
- A. are **B. don't** C. aren't D. do
3. Kathy usually _____ in front of the window during the class.
- A. sits** B. sitting C. sit D. is sit
4. What does this word _____?
- A. means B. meaning **C. mean** D. is mean
5. He _____ share anything to me.
- A. don't do B. isn't C. not **D. doesn't**
6. I come from Canada. Where _____ you come from?
- A. are **B. do** C. is D. not
7. Jane _____ tea very often.
- A. doesn't drink** B. drink C. is drink D. isn't drink
8. How often _____ you play tennis?
- A. do** B. are C. is D. play
9. Rice _____ in cold climates
- A. isn't grow B. don't grow C. aren't grow **D. doesn't grow**
10. I _____ a compass and a calculator in Maths lesson.
- A. am use **B. use** C. aren't use D. doesn't use

Bài 8: Chọn dạng đúng cho các động từ trong ngoặc

1. They **__plays__** hockey at school. (to play)
2. She **__doesn't write__** poems. (not/ to write)
3. **__Do__** you **__speak__** English? (to speak)
4. My parents **__doesn't like__** fish (not/ to like)
5. **__Does__** Ann **__have__** any hobbies? (to have)

6. Andy's brother **_works_** in a big buiding (to work)
7. **__Do_** Jim and Joe **_water_** the flowers every week? (to water)
8. Yvonne's mother **__doesn't write_** a motorbike. (not/ to write)
9. **_Does_** Elisabeth **_knock_** the door? (to knock)
10. What **__do_** you **__buy_** in the school canteen? (buy)

II. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

VD: I am eating my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always"

VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am	+ V-ing	I	am not	+ V-ing
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is		He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	

You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	
<i>Ví dụ:</i> - I am reading a book. - She is swimming. - They are sleeping. - The dog is barking			<i>Ví dụ:</i> - I am not joking - She isn't drinking lemon juice. - We aren't going to school. - My parents are sleeping.		

Thể nghi vấn	Câu trả lời ngắn
---------------------	-------------------------

Am	I	+ V-ing	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/	is
			No,	Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't
Are	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ We/	are
			No,	They/ Danh từ số nhiều	aren't

Ví dụ:

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

b. Wh- question

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing?

Ví dụ:

- Who is she talking to?

- She is talking to her mother.

- What are you studying?

- I am studying English.

3. Dấu hiệu nhận biết

➤ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

➤ Trong câu có các từ như:

Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)...

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.

- Look! The train is coming.
- Listen! Someone is crying.
- Keep silent! The baby is sleeping.

4. Các quy tắc thêm -ing vào sau động từ

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi “e”, ta bỏ “e” thêm “ing”	Have- having	Make- making
	Write – writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi “ee”, ta thêm “ing” mà không bỏ “e”	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi “ie”, ta đổi “ie” thành “y” rồi thêm đuôi “ing”	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm – ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get – getting	Travel - travelling

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sở hữu: belong, have	VD: Sam has a cat.
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.

Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.
---	--------------------

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	V-ing	V	V-ing
Have (có)	Having	Help	Helping
Do (làm)	Doing	Run	Running
Say (nói)	Saying	Write	Writing
Go (đi)	Going	Move	Moving
Make (làm)	Making	Play	Playing
Take (lấy)	Taking	Stand	Standing
Give (cho)	Giving	Talk	Talking
Use (dùng)	Using	Sit	Sitting
Come (đến)	Coming	Read	Reading
Find (tìm thấy)	Finding	Speak	Speaking
Put	Putting	Open	Opening
Leave	Leaving	Draw	Drawing
Work	Working	Walk	Walking
Ask	Asking	Sell	Selling
Follow	Following	watch	Watching

Bài 10: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/**are**) cleaning the kitchen
2. I (is/**am**/are) reading a book at the moment.
3. It (**is**/am/are) raining
4. We (is/am/**are**) singing a new song.
5. The children (is/am/**are**) watching TV at breaktime.
6. My pets (is/am/**are**) sleeping now.
7. Aunt Helen (**is**/am/are) feeding the ducks on the farm.
8. My friend (**is**/am/are) buying a pencil sharpener.
9. He (**is**/am/are) studying Science.
10. They (is/am/**are**) doing their homework.

Bài 11: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.
(-) We aren't working on the new show right now. _
(?) Are we working on the new show right now? ____
2. (+) I'm talking on the phone at the moment. ____
(-) I'm not talking on the phone at the moment.
(?) Are you talking on the phone at the moment? ____
3. (+) he is running very fast ____
(-) he isn't running very fast ____
(?) Is he running very fast?
4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.
(-) Julia isn't baking a chocolate cake at the moment. ____
(?) Is Julia baking a chocolate cake at the moment? ____
5. (+) Tony and Kaity are helping the teacher right now ____
(-) Tony and Kaity aren't helping the teacher right now ____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 12: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	B
1. Are they having dinner? E	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea? J	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee? A	c. No, he isn't.
1.....- 2.....- 3.....- 4.....- 5.....- 6.....-7.....-8.....-9.....-10.....	
4. What are you doing? I	d. I'm going to Korea.
Bài 13: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh	
5. Is it raining? G	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner? B	f. My brother.
7. Where are you going on holiday? D	g. No, it isn't.
8. Are we going into town? H	h. Yes, we are.
9. Who is going to England? F	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten? C	j. Yes, I am.

1.

singing/ the/ birds/ are/ at/ . /5 am

The birds are singing at 5a.m.

2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.

The big dogs are barking at 7 a.m.

3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.

Mrs. Thomson is getting up at 7.20a.m.

4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is

She is maiking her son's breakfast at 7.40 a.m.

5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman

The mailman is delivering the letters at 7.50 a.m.

6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at

Mrs. Thomson's son is washing his face at 7.55 a.m.

7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.

The Thomsons are eating breakfast together at 8 a.m.

8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.

Mrs. Thomson is driving her blue car to work at 8.20 a.m.

9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping

My classmate is skipping rope in the playground.

2. school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

My sister is studying at an international school.

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander **is studying** (study) for his exam at the moment.

2. She **isn't playing** (not play) golf tomorrow.

3. They **are making** (make) dinner now.

4. The company **is having** (have) dinner now.

5. She **is eating** (eat) oysters for lunch right now.

6. David **Isn't flying** (not fly) to Chicago next week.

7. I **am working** (work) on a special report today.

8. We **aren't cooking** (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. **Is Tom driving** (Tom drive) to work right now?

10. They **aren't preparing** (not prepare) for the science exam at the moment.

11. When **are you having** (you/ have)

lunch tomorrow?

12. **_Are they giving_** (they give) a party this weekend?
13. Susan **_is making_** (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.
14. What **_are you doing_** (you do)?!
15. Which motel **_are they staying_** (they stay) now?

Bài 15: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

read study post make speak draw
come wait sunbathe water

1. He is at the bank. He **_is drawing_** money from his account.
2. He is in the library. He **_is reading_**
3. He is in the garden. He **_is watering_** the flowers.
4. She is on the beach. She **_is sunbathing_**
5. He is in the post office. He **_is posting_** letter.
6. He is in the telephone box. He **_is making_** a call.
7. We **_are studying_** English at the moment.
8. Look! David and Max **_is coming_** home.
9. She **_is waiting_** for her boyfriend now.
10. I **_am speaking_** to a dentist.

Bài 16: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

Are they learning new things?

2. (when/ he/ start work?)

When is he starting work?

3. (why/ I/ stay/ at home?)

Why am I staying at home?

4. (it/ get dark?)

Is it getting dark?

5. (the dog/ not/ play with a ball)

The dog is playing with a ball.

6. (why/ it/ rain now?)

Why is it raining now?

7. (how/ she/ travel?)

How is she travelling/

8. (where/ you/ work?)

Where are you working?

9. (what/we/ watch?)

What are we watching/

10. (I/ take too much cake?)

Am I taking too much coffee?

III- Các động từ *study, have, do, play*

1. Chức năng

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ:

	Play football Play tennis
Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt “ai đó sở hữu cái gì đó” hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ: Have a car have breakfast

2. Phân biệt động từ *Do, Play, Go*.

Bên cạnh hai động từ “do” và “play” được nhắc ở trên, động từ “go” cũng là một động từ thường được dùng với các danh chỉ các môn thể thao.

Tuy nhiên “go” thường đi với cấu trúc V-ing, mang tên một môn thể thao hay hoạt động giải trí nào đó như: go swimming, go diving...

Dưới đây là bảng các danh từ phổ biến đi với do-play-go

Do	Play	Go
Do aerobics	Play badminton	Go bowling
Do archery	Play baseball	Go climbing
Do athletics	Play basketball	Go cycling
Do ballet	Play chess	Go dancing
Do gymnastics	Play cricket	Go jogging
Do judo	Play darts	Go riding
Do karate	Play football	Go skating

Do kung-fu	Play goft	Go skiing
Do Taekwondo	Play hockey	Go swimming
Do yoga	Play rugby	Go surfing
Do taichi	Play tennis	Go walking
Do wrestling	Play table tennis	Go sailing
Do weight-lifting	Play volleyball	Go diving

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bà 17: Chọn đáp án đúng nhất điền vào chỗ trống

- James is _____ judo in the playground with his friends and he is very excited.
A. studying **B. doing** C. playing D. have
- Keep quiet! Jessica _____ a headache so she is sleeping in her bedroom.
A. does B. plays C. studying **D. has**
- My father is _____ a cup of coffee with his colleague in the living room now.
A. plays B. study C. doing **D. having**
- Williams always _____ breakfast with bread, egg and milk before coming to school.
A. has B. plays C. studies D. does
- Tiffany and Rosy usually help their mom _____ the chores at the weekend.
A. study **B. do** C. playing D. have
- She usually _____ English vocabulary every morning.
A. doing B. having **C. studies** D. plays
- My brother _____ basketball with his friends three times a week
A. does B. has **C. plays** D. study
- Helen rarely _____ a chat with her pen friend in American.

A. does **B. has** C. studies D. plays

9. Frank is _____ Maths at the moment to prepare for the final exam.

A. studying B. doing C. playing D. has

10. My brother doesn't _____ badminton in the evening

A. play D. do C. have D. study

Bài 18: Điền “do/play/go” vào chỗ trống sao cho thích hợp

1. He used to **go** jogging every morning whe he was a young boy.
2. This summer, Tim is going to **go** horseback riding.
3. You play rugby on a pitch. Where do you **play** badminton?
4. Steven and his son **go** hiking in woods every summer.
5. I don't have much free time but sometimes I **play** soccer with my friends.
6. Tell me, where are you going to **go** skiing this winter?
7. I **go** fishing on Saturdays and I **do** yoga on Sundays
8. Karate is a great exercise for me but learning how to **do** karate well takes a lot of time.
9. Whe don't we **play** a set of tennis?
10. He wants to **go** sailing between the Hawaiian islands in this summer.

Bài 19: Chọn từ thích hợp điền vào bảng sau

<i>Science</i>	<i>school lunch</i>	<i>cycling</i>	<i>aerobics</i>	<i>table tennis</i>	<i>swimming</i>
<i>Vietnamese</i>	<i>bowling</i>	<i>sailing</i>	<i>big eyes</i>	<i>volleyball</i>	<i>dancing</i>
<i>study</i>	<i>Have</i>	<i>do</i>	<i>a house</i>	<i>Play</i>	<i>go</i>
<i>Breakfast</i>	<i>gymnastics</i>	<i>rugby</i>	<i>history</i>	<i>a headache</i>	
<i>Judo</i>	<i>chess</i>	<i>physics</i>	<i>golf</i>	<i>karate</i>	<i>yoga</i>

Bài 20: Chọn và cho dạng đúng của động từ, điền vào chỗ trống

<i>Wake(s) up</i>	<i>open(s)</i>	<i>speak(s)</i>	<i>take(s)</i>	<i>do(es)</i>	
<i>cause(s)</i>	<i>play(s)</i>	<i>close(s)</i>	<i>live(s)</i>	<i>drink(s)</i>	

1. Ann **plays** handball very ball
2. I never **drink** coffee
3. The swimming pool **opens** at 7:00 in the morning.
4. It **closes** at 9:00 in the evening.
5. Bad driving **causes** many accidents.
6. My parents **live** in a very small flat.
7. My students **speak** a little English.
8. The Olympic Games **takes** place every four years.
9. They are good students. They always **do** their homework
10. I always **wakeup** early in the morning.

Bài 21: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn

3. Every Monday, Sally (drive) **drives** her kids to football practice.
4. Shhhhh! Be quiet! John (sleep) **is sleeping**
5. Don't forget to take your umbrella. It (rain) **is raining**
6. I hate living in Seattle because it (rain, always) **always rains**
7. I'm sorry I can't hear what you (say) **are saying** because everybody (talk) **are talking** so loudly.
8. Jane (go) **goes** to bed at 10 o'clock on weekdays.
9. Our train (leave) **leaves** at 9.25
10. The bus sometimes (arrive) **arrives** in the morning.
11. Archie (not use) **is not using** his computer at the moment.

Bài 22: Đọc đoạn văn sau và chia động từ trong ngoặc sao cho phù hợp

Harold Black's a famous pianist. He **gives** (give) two or three concerts every week. He **travels** (travel) a lot and this week he's in New York. He **is staying** (stay) at an expensive hotel. He's at

this hotel now. He **ishaving** (have) his breakfast in the dining-room. He **isdrinking** (drink) a cup of coffee and he **isreading** (read) a newspaper. Harold's always very busy. He **plays** (play) the piano regularly. He **practices** for four hours every day. He **goes** to bed late and he always **gets up** early. But he sometimes **gets** (get) dressed too quickly, and this morning he **iswearing** (wear) one blue sock and one red one!

Bài 23: Đọc lại đoạn văn trên và trả lời các câu hỏi sau

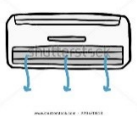
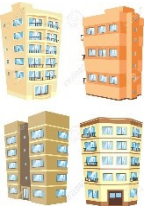
1. What does Harold Black do? _____ HE'S A PIANIST _____
2. Where is he now? _____ AT HIS HOTEL (IN NEW YORK) _____
3. How often does he practice the piano? _____ REGULARLY/ **for four hours every day** _____
4. Does he get up late? _____ NO, HE DOESN'T _____
5. What is he wearing this morning? _____ ONE BLUE SOCK AND ONE RED ONE _____

Bài 24: Khoanh tròn vào đáp án đúng để điền vào chỗ trống

1. It is dangerous to skating on that lake (do/ play/ **go**/ have)
2. He likes to a good game of chess from time to time. (do/ **play**/ go/ have)
3. Nam.....English on Monday and Friday. (**studies**/ does/ goes/ plays)
4. I swimming in the river. (do/ play/ **go**/ have)
5. My daughter always needs someone to.....with her (do/ **play**/ go/ have)
6. He football for a local club. (studies/ does/ goes/ **plays**)
7. He sailing every week. (studies/ does/ **goes**/ plays)
8. My school is a boarding school and four floors. (plays/ goes/ **has**/ does)
9. He doesn't like Maths. (playing/ **studying**/ going/ having)
10. She.....English and History today. (plays/ goes/ **has**/ does)

UNIT 2: MY HOME

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Air conditioner /kən 'dɪʃ.ə.n.ə/ (n)	Điều hòa		There are three air conditioners in my house.
Apartment /ə 'pɑ:t.mənt/ (n)	Căn hộ		We are moving to a new apartment next week.
Bathroom 'bɑ:θ.ru:m/ (n)	Phòng tắm		Her house has three bathrooms
Chest of drawers 'tʃest əv drɔ:/:/	Tủ có nhiều ngăn kéo		We want to buy a chest of drawers for our new house
Cupboard 'kʌb.əd/ (n)	Tủ li		The tool kit is in the cupboard
Department store 'dɪ'pɑ:t.mənt stɔ:r/ (n)	Cửa hàng bách hóa		She usually goes to the department store with her mother.
Dishwasher 'dɪʃ ,wɒʃ.ə/ (n)	Máy rửa bát đĩa		Chopsticks and spoons are in the dishwasher

Fridge /frɪdʒ/ (n)	Tủ lạnh		My mother always put food in the fridge.
Furniture /'fɜː.nɪ.tʃə/ (n)	Đồ đạc trong nhà, nội thất		We need to buy some new furniture
Hall /hɔːl/ (n)	Hội trường lớn, sảnh		Her brother is standing in the front hall.
Kitchen /'kɪtʃ.ən/ (n)	phòng bếp		She is cooking in the kitchen.
Living room /'lɪv.ɪŋ ru:m/ (n)	Phòng khách		His father is watching TV in the living room.
Microwave /'maɪ.krə.weɪv/ (n)	Lò vi sóng		Her mother reheats the soup in the microwave
Stilt house /stɪlt haʊs/ (n)	Nhà sàn		There are many stilt houses in Mai Chau, Hoa Binh.
Wardrobe /'wɔː.drəʊb/ (n)	Tủ đựng quần áo		She hangs the dress up in the wardrobe.

B. Grammar

I- There is/ there isn't và There are/ there aren't (có.../ không có....)

1. Chức năng

a. Dùng để giới thiệu rằng có cái gì, ai đó ở đâu trong hiện tại

There is/ There are... có nghĩa là có nhưng không có ý sở hữu, không thuộc về ai, chỉ là có, hiện diện.

Thể	Dạng	Cấu trúc	Lưu ý
Khẳng định	Số ít	There is/ There's + danh từ số ít/ danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There is a cooker on the table. - There is no sugar in my coffee cup.	+ Trước danh từ đếm được số ít, cần dùng a/ an/ one. + Trước danh từ không đếm được, không dùng a/an nhưng có thể dùng no (không), a little (một ít), some (1 ít), much (nhiều), a lot of (rất nhiều)
	Số nhiều	There are/ There're + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There are twenty members online now. - There are a lot of baggars in Vietnam.	+ Trước danh từ số nhiều thường có các số từ như two, three, four... hoặc many, a few, some, a lot of, no.
Thể phủ định	Số ít	There is not + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) There is not any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There is not any fat in this	+ There are not = There aren't + Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ "any"

		skim milk. - There isn't any money in my wallet.	
	Số nhiều	There are not/ There aren't + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There aren't many xich los in District 1. - There aren't any desks in this room.	
Thể nghi vấn	Số ít	Is there + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Is there any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Yes, there is./ No, there isn't. Ví dụ: - Is there any milk in the fridge? - Is there anyone home?	+ Thêm “any” trước các danh từ không đếm được + Không dùng “any” trước các danh từ đếm được số ít.
	Số nhiều	Are there any + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?	+ Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ “any”

		Yes, there are/ No, there aren't. Ví dụ: Are there any eggs in the kitchen?	
--	--	---	--

b. Dùng để hỏi về số lượng hoặc vật

Cấu trúc:

How many + danh từ đếm được số nhiều + are there (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?

Trả lời:

- Nếu có 1 ta trả lời: There is one.
- Nếu có từ 2 trở lên, ta trả lời: There are + số lượng

Ví dụ:

How many people are there in your classroom?

There are forty-seven people.

How many people are there in her family?

There are four people.

2. Cách thêm đuôi “s” vào danh từ số nhiều

Chỉ những danh từ đếm được mới có dạng số nhiều. Để chuyển danh từ từ số ít sang số nhiều ta làm như sau:

Thêm “s” vào cuối hầu hết các danh từ	a flower – flowers a book – books an apple – apples
---------------------------------------	---

Danh từ có tận cùng bằng “s, sh, ss, ch, x, o” ta thêm “es” vào cuối danh từ đó	Tomato- tomatoes Bus – buses Box- boxes
Danh từ gốc nước ngoài hoặc danh từ tóm lược tận cùng bằng “o” thì chỉ thêm “s”	Radio – radios Photo – photos Piano – pianos
Danh từ tận cùng bằng + “y” thì bỏ “y” và thêm “ies”	Baby- babies Country – countries Fly- flies
Danh từ tận cùng bằng nguyên âm + “y” thì thêm “s” như bình thường	Boy – boys Day – days Monkey – monkeys
Danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” thì bỏ “f”/ “fe” rồi thêm “ves”	Knife- knives Leaf- leaves Life – lives Shelf – shelves Wife – wives Wolf – wolves

3. Các dạng đặc biệt của danh từ số nhiều

Để không bị nhầm lẫn khi làm dạng bài tập ***There is/ There are...***, các em cần lưu ý dạng đặc biệt của một vài danh từ đếm được số nhiều dưới đây:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều	Danh từ	Dạng số nhiều
A man	Men	A tooth	Teeth

A woman	Women	A child	Children
A person	People	A mouse	Mice
A foot	feet	A goose	Geese

Ngoài ra, có một vài danh từ có dạng số nhiều và số ít giống nhau như sau:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều
A sheep	Sheep
A deer	Deer
A moose	Moose
A fish	Fish

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Điền There is/ There are vào chỗ trống

- _____ **There is** _____ a vase on the table
- _____ **There are** _____ lots of books on the shelf
- _____ **There are** _____ 12 cushions on the sofa
- _____ **There is** _____ a big wardrobe in my sister's bed room.
- _____ **There are** _____ many children in the yard
- _____ **There is** _____ no cake left on the table.
- _____ **There is** _____ a laptop on the desk.
- _____ **There is** _____ a lot of noisy children in the classroom
- _____ **There is** _____ a little milk on the table
- _____ **There are** _____ a few difficult problems on the quiz
- _____ **There are** _____ mice in the kitchen.
- _____ **There is** _____ a lot of salt in the sauce.

13. ____ **There is** ____ rubbish on the floor.
14. ____ **There are** ____ some dictionaries in the classroom.
15. ____ **There is** ____ a museum next to the park.

Bài 2: Khoanh vào câu trả lời đúng

1. (There isn't/ **There aren't**) any pets in the school.
2. (There isn't/ **There aren't**) tables for all the guests
3. (**There isn't**/ There aren't) furniture in this room.
4. (There isn't/ **There aren't**) police officers on the street.
5. (**There isn't**/ There aren't) time for this.
6. (There isn't/ **There aren't**) any cookies left.
7. (**There isn't**/ There aren't) a place for us to stay
8. (**There isn't**/ There aren't) any jam left.
9. (There isn't/ **There aren't**) three telephones at the airport.
10. (There isn't/ **There aren't**) lots of computers in room 202.
11. (There isn't/ **There aren't**) many people in the hall.
12. (There isn't/ **There aren't**) any legs left.
13. (There isn't/ **There aren't**) eight children in the school.
14. (**There isn't**/ There aren't) a horse in the field.
15. (**There isn't**/ There aren't) any water in the swimming pool.

Bài 3: Với các từ cho sẵn, viết câu hỏi và câu trả lời ngắn

Ví dụ: any/ Brazilian footballers/ in your favorite team?

=> Are there any Brazilian footballers in your favorite team?

Yes, there are.

1. an museum park/ near here?
-

No, _____

2. a ceiling fan/ in your house?

Yes, _____

3. any famous football teams/ in your country?

Yes, _____

4. any interesting places/ in your house?

No, _____

5. a microwave/ in your kitchen?

No, _____

6. a dog/ in the supermarket?

No, _____

7. any ice-cream/ in the fridge?

Yes, _____

8. many windows/ in the house?

Yes, _____

9.any cheese/ in my sandwich?

No, _____

10. Any quiz programmes/ on TV tonight?

Yes, _____.

Bài 4: Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai sau đó viết lại câu cho đúng

1. There isn't **some** water in the glass. _____ **ANY** _____
2. There are **a** three children talking with the teacher. _____ **X** _____
3. **Are there some** airconditioner in the attic? _____ **IS THERE A** _____
4. **Is** there any windows in this classroom? _____ **ARE** _____
5. There aren't **some** pencils in the pencil case. _____ **ANY** _____
6. There **is** some people in the backyard. _____ **ARE** _____
7. There are **any** pictures on the wall. _____ **SOME** _____
8. Is there **some** boy in the living room? _____ **A** _____
9. There **are/ any** magazines on the table. _____ **AREN'T/SOME** _____
10. There **are** a biscuit on the plate. _____ **IS** _____

Bài 5: Điền some/any/an/ an vào chỗ trống

1. There are _____ **SOME** _____ people in the street.
2. There is _____ **A** _____ cinema on the right.
3. There isn't _____ **A** _____ dishwashers in the country house.
4. There aren't _____ **ANY** _____ rivers running through the town centre.
5. There is _____ **A** _____ bar called Moe's.
6. There are _____ **SOME** _____ chests of drawers in our apartment.
7. Is there _____ **ANY** _____ chocolate in the kitchen?
8. There's _____ **AN** _____ airport next to the city.
9. Are there _____ **ANY** _____ tourists in this villa?
10. Is there _____ **AN** _____ office near here?

II- Giới từ chỉ vị trí (Preposition of place)

1. Các giới từ chỉ vị trí phổ biến

Above /ə'bi:v/ (prep.): phía trên, bên trên 	Across /ə'krɒs/ (prep.): ở bên kia 	Between /bi'twi:n/ (prep.): ở giữa, nằm ngay chính giữa 
Behind /bi'haɪnd/ (prep.) ở đằng sau 	Beside /bi'saɪd/ (prep.) bên cạnh 	Under /'ʌn.də/ (prep.) ở bên dưới 
Opposite /'ɒp.ə.zɪt/ (prep.): đối diện 	In /ɪn/ (prep.) ở trong, nằm bên trong 	In front of /ɪn frʌnt əv/ (prep.): ở phía trước 
Near /niə/ (prep.): gần, không cần chính xác khoảng cách và cũng không hẳn ở bên cạnh	Next to /nekst tə/ (prep.): bên cạnh	On /ɒn/ (prep.): ở trên (có tiếp xúc bề mặt)



2. Vị trí của giới từ

Giới từ chỉ vị trí thường đứng sau động từ tobe và đứng trước danh từ.

▣ Cấu trúc

- The + danh từ + to be + giới từ + the + danh từ

Ví dụ:

- The Cookie is on the plate. (Cái bánh ở trên cái đĩa.)
- The rabbit is across the street. (Chú thỏ ở bên kia đường.)

- There is/ There are + (a/an)+ danh từ + giới từ + the + danh từ

Ví dụ:

- There is a cup of coffee on the table. (Có một cốc cà phê ở trên bàn.)
- There is a stool next to the fireplace. (Có một chiếc ghế đẩu bên cạnh lò sưởi.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Nhìn hình vẽ và viết T (True) nếu câu đúng, F(False) nếu câu sai.



1. ___F___ The hospital is behind the pet shop.
2. ___T___ The toy store is between the music store and the restaurant.
3. ___F___ The supermarket is next to the restaurant.
4. ___F___ The bookstore is in front of the supermarket.
5. ___T___ The bank is opposite the flower shop.

Bài 7: Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau.

1. I sit _____ Sarah at school.
A. on **B. next to** C. between
2. Our family stays _____ a stilt house.
A. in B. on C. in front of
3. There are four students at each table ____ me is my friend Justine.
A. in front of B. near to C. opposite
4. Tom sits _ Lucy and James.
A. between B. in front of C. near to
5. We have posters ____ the walls.
A. on B. above C. under
6. ____ the teacher's desk is a clock.
A. opposite **B. above** C. next to

7. There's a wastepaper basket ___ her desk.

A. on **B. under** C. between

8. Joe and Alan sit ___ each other.

A. between **B. beside** C. next

9. We had sandwiches ___ a pretty fountain.

A. by B. on C. in

10. You need to walk ___ this road quickly. There's lots of traffic.

A. across B. by C. on

Bài 8: Nhìn bức tranh sau và điền giới từ vào các câu sau sao cho phù hợp



1. There is an umbrella _____ **ON** _____ the floor **NEXT TO** _____ the armchair.

2. There are three boxes **IN** _____ the cupboard.

3. The woman is **ON** _____ the armchair and **NEXT TO** _____ the man.

4. There is a notebook **BETWEEN** _____ the hat and the telephone.

5. There is a briefcases **UNDER** _____ the table.

6. There is a cat **ON** _____ the chair **BEHIND** _____ the table.

7. There is a newspaper **ON** _____ the floor.

8. There is a desk **IN** _____ the room.

9. There is a garbage can _____ BETWEEN _____ the desk and the cupboard.
10. There are papers _____ UNDER _____ the telephone.
11. There are two people _____ IN _____ the room.
12. There are two photos _____ BETWEEN _____ the telephone and the book.
13. The man is _____ OPPOSITE _____ the window.
14. The newspaper is _____ NEXT TO _____ the chair.
15. There are three pencils _____ ON _____ the desk.

Bài 9: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. trees/ many/park/ are/the/ there/?/in

Are there many trees in the park?

2. next/house/bank/is/ the/ to/the/

The house is next to the bank.

3. a/is/my/garden / there / big / house / behind.

There is a big garden behind my house.

4. many/ how /students / there / school / Lan's / in / are/?

How many students are there in Lan's school?

5. front/a/house / there / of /yard / your /is/ in / small/ ?

Is there a small yard in front of your house?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10: Điền There is/ There are/There isn't/ There aren't/ Is there/ Are there vào các câu sau sao cho đúng.

1. **Thereare** many people standing outside the department store
2. **Thereis** a big group of people looking at things in the museum.
3. **Thereis** a small cat playing with some toys.
4. (A) How many ceiling lights **arethere**?
(B) **Thereare** two ceiling lights.
5. (A) **Arethere** two birds in the tree?
(B) Yes, **thereare**
6. **Thereare** three people in the classroom: two students and one teacher.
7. (A) **Istheretaxi** waiting for us?
(B) Yes, **thereis**
8. (A) **Arethereany** sinks in the bathroom?
(B) No,**therearen't**
9. **Thereare** four chairs and one table in the dining room.
10. (A). **Isthereanything** I can do to help?
(B) Yes, **there** is
11. Why **arethere** so many cars parked near the library?
12. **Thereis** great action movie playing at the theater. Do you want to see it?
13. I don't see any buses. Why **arethere** any buses?
14. (A) **Istherea** good reason why he is late?
(B) Yes, **thereis**
- 15.**Therearen't**any English exams that we have to study for next week.
16. Please wait here for a moment. **Thereis** something I have to get in my car.

Bài 11: Nhìn vào bảng và hoàn thành đoạn văn sau bằng cách điền There is/ There isn't/ There are/There aren't any.

Places	NYC
new skyscraper	1
beach	0
bridges	16
casinos	0
skyscrapers	97
zoo	1
statue	1
old castle	0
trolleys	0

In New York City (1) there are ninety-seven skyscrapers and (2) there is a new one called One World Trade Centre. (3) There isn't a beach but (4) There are sixteen bridges.

(5) There aren't any casinos but (6) There is a famous statue. (7) There is a zoo in Central Park. (8) There isn't an old castle and (9) there aren't any trolleys.

Bài 12: Đọc đoạn văn sau và dựa theo nội dung trong đoạn văn quyết định xem câu nào đúng, câu nào sai. Nếu đúng thì viết là T (True); nếu sai thì viết là F (False) .

Hello. My name is Lan. I'm fourteen years old and I'm in grade 8. I live with my parents and my brother in the city center. My house is on Le Loi street. Near my house, there is a lake. Next to the lake, there is a small park. There is a hotel opposite my house. To the left of the hotel, there is a post office and there is a drugstore to the right of it. On our street, there is also a bakery, a restaurant, a cinema and a toystore. The restaurant is between the bakery and the toystore.

- There are four people in her family. __T__
- The lake is near the park. __T__
- There is a big park near the lake __F__
- The hotel is between the post office and the drugstore. __T__
- The bakery is on her street. __T__
- There isn't a cinema on her street. __F__
- The bakery is between the restaurant and the toystore. __F__

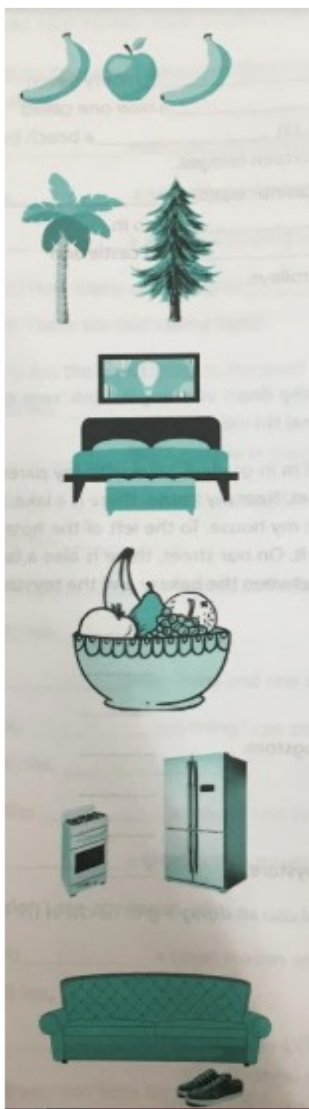
Bài 13: Hãy viết 2 câu cho mỗi bức tranh dưới đây, mỗi câu sử dụng 1 giới từ chỉ vị trí. Câu thứ 2 bắt đầu bằng cấu trúc There is/ There are...



Ví dụ:

(Books/TV)

- The books are under the TV
- There are books under the TV



1. (apple/ bananas)

The apple is between the bananas

There is an apple between the bananas

2. (palm tree/ pine tree)

The palm tree is next to/ beside/ near the pine tree

There is a palm tree next to/ beside/ near the pine tree

3. (painting/ bed)

The painting is above the bed.

There is a painting above the bed.

4. (fruit/ bowl)

The fruit is in the bowl.

There is fruit in the bowl.

5. (stove/fridge)

The stove is opposite the fridge

There is a stove opposite the fridge

6. (shoes/ couch)

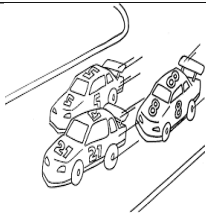
The shoes are in front of the coach

There are shoes in front of the coach.

UNIT 3 : MY FRIENDS

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
appearance /ə'piə.rəns/	dáng vẻ, ngoại hình		She never been greatly concerned about her appearance. Cô ấy chưa bao giờ quá lo lắng về ngoại hình của mình.
barbecue /'bɑ:.bi.kju:/	món thịt nướng barbecue		She is having a barbecue with her friends. Cô ấy sẽ ăn thịt nướng với bạn của mình.
choir /kwaɪə/	dàn đồng ca		We are singing at our village's choir club on Sunday. Chúng tôi sẽ hát ở một câu lạc bộ đồng ca của làng vào chủ nhật.
competition /,kəm.pə'tɪʃ.ən/	cuộc đua, cuộc thi		I won the car in a competition. Tôi đã có một chiếc ô tô trong một cuộc thi.
firefighter /'faɪə,fai.tə/	lính cứu hỏa		We go to a fire station to meet firefighters. Chúng tôi đi tới trạm cứu hỏa để gặp các chú lính cứu hỏa.
firework /'faɪə.wɜ:k/	pháo hoa		Many people go to Da Nang to watch the fireworks. Nhiều người đến Đà Nẵng để xem pháo hoa.
museum /mju:'zi:.əm/	viện bảo tàng		There is a gift's shop in the museum. Có một cửa hàng bán quà tặng ở viện bảo tàng.

racing /'reɪ.sɪŋ/	cuộc đua		Horse racing is one of the most popular racing in the world. Đua ngựa là một trong những cuộc đua phổ biến nhất thế giới.
volunteer /ˌvɒl.ən'tɪər/	tình nguyện viên		Schools need volunteers to help children to read. Trường học cần các tình nguyện viên để giúp trẻ em học đọc.
zodiac /'zəʊ.di.æk/	cung hoàng đạo		There are 12 signs of zodiac. Có 12 cung hoàng đạo.
sporty /'spɔː.ti/	ham mê thể thao		My younger brother is very sporty. Em trai tôi rất đam mê thể thao.
serious /'sɪə.ri.əs/	ng nghiêm túc		She has a serious boyfriend. Cô ấy có một bạn trai nghiêm túc.
prepare /pri'peə/	chuẩn bị		I have no time to prepare for breakfast. Tôi không có thời gian chuẩn bị bữa sáng.
reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/	đáng tin cậy		I want to have a reliable friend. Tôi muốn có một người bạn đáng tin cậy.
personality /ˌpɜː.sən'æl.ə.ti/	tính cách, cá tính		His wife has a strong personality. Vợ anh ấy là người có cá tính mạnh mẽ.

B. GRAMMAR

I. Động từ “be” và “have” dùng để miêu tả (verb be and have for descriptions)

1. Với động từ “tobe”

a. Cấu trúc

Chúng ta thường sử dụng động từ tobe để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách.

Dạng khẳng định			Dạng phủ định		
I	+ am ('m)	+ tính từ	I	+ am not	+ tính từ
We/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ are ('re)		We/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ are not (aren't)	
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ is ('s)		She/ he/ it / danh từ số ít	+ is not (isn't)	
Ví dụ : - I am confident. (I'm confident). (Tôi tự tin). - They are clever. (They're clever). (Họ thông minh). - She is beautiful. (She's beautiful) (Cô ấy xinh đẹp).			Ví dụ : - I am not curious. (I'm not curious) (Tôi không tò mò) - We are not funny. (They aren't funny.) (Họ không khôi hài.) - He is not generous. (= He isn't generous). (Anh ấy không hào phóng)		

Một vài tính từ dùng để miêu tả người phổ biến.

Miêu tả tính cách		Miêu tả ngoại hình	
active hăng hái, năng động	talkative hoạt ngôn, nói nhiều	slim mảnh khảnh	thin gầy
boring buồn tẻ	generous rộng rãi, hào phóng	well-built to lớn, khỏe mạnh	pretty xinh
confident tự tin, tin tưởng	hard- working chăm chỉ	good-looking ưa nhìn	handsome đẹp trai
curious tò mò, thích tìm hiểu	shy bẽn lẽn, hay xấu hổ	attractive hấp dẫn	ugly xấu

2. Với động từ “ have”

a. Cấu trúc

Chúng ta thường dùng “ have” để miêu tả ngoại hình.

Dạng khẳng định	Dạng phủ định
-----------------	---------------

I/ we/ you/ they/ Danh từ số nhiều	+ have	+ a (an) + tính từ + bộ phận cơ thể	I/ we/ you/ They/ Dạng số nhiều	+ don't have	+ (a/an) + tính từ + bộ phận cơ thể
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ has		She/ he/ it/ danh từ số ít	+ doesn't have	
Ví dụ : - I have long hair. (Tôi có mái tóc dài) - The cat has green eyes. (Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây).			Ví dụ : - You don't have big eyes. (Cậu không có đôi mắt to.) - He doesn't have broad shoulders. (Anh ấy không có đôi mắt rộng.)		

Dạng nghi vấn				Câu trả lời ngắn		
Do	I/ we/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ have	+ (a/an) + tính từ + bộ phận cơ thể?	Yes	I/ we/ you/ they/ Danh từ số nhiều	do
				No		don't
Does	She/ he/ it/ danh từ số ít	Yes,		she/ he/ it/ danh từ số	does	
		No,		ít	doesn't	
Ví dụ : - Do you have even teeth? (cậu có hàm răng đều không?) - Does your father have a round face? (Bố cậu có khuôn mặt tròn không?)				Ví dụ : - Yes, I do/ No, I don't. - Yes, he does./ No,/ he doesn't.		

* Với câu hỏi wh- question, ta đặt từ(cụm từ) để hỏi lên trên đầu câu. Tuy nhiên, câu trả lời không dùng Yes/ No mà đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Ví dụ :

- What colour eyes does he have?

=> He has brown eyes.

- What sort of hair does she have?

=> She has wavy hair.

b. Một vài cụm danh từ phổ biến dùng để miêu tả ngoại hình.

an oval face	even teeth	short spiky hair	thin lips
--------------	------------	------------------	-----------

Khuôn mặt trái xoan	Hàm răng đều	Đầu đinh	Đôi môi mỏng
a round face Khuôn mặt tròn	curly hair Mái tóc xoăn	bushy eyebrows Đôi lông mày rậm	small ears Đôi tai nhỏ
a broad nose Mũi to	wavy hair Tóc bồng bênh	long legs Đôi chân dài	brown eyes Đôi mắt nâu
a narrow nose Mũi nhỏ nhắn	straight hair Tóc thẳng	full lips Đôi môi đầy đặn	small mouth Miệng nhỏ chúm chím

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 : Điền am/ is/ are/ have/ has vào chỗ trống.

1. They.....a big nose
2. She.....thin
3. An elephant.....four legs and a big trunk.
4. His sisters beautiful.
5. Sakda.....short hair.
6. I.....very tall.
7. The rabbits short tails.
8. The elephants.....fat legs.
9. The child.....red hair and very white skin.
10. It.....a long neck.
11. The parrots.....green.

Đáp án:

1. have

Giải thích: “have/ has+ danh từ/ cụm danh từ” để chỉ sự sở hữu.

2. is

Giải thích: “động từ to be+ tính từ” dùng để miêu tả.

3. has

4. are

5. has

6. am

7. have

8. have

9. has

10. has

11. are

Bài 2 : Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. short/ dark/ has/ hair./ Slena Gomez.
2. Tom/ thin/ are/ and Peter/ and tall.
3. They/ have/ don't/ hair./ dark/ short.
4. Short/ sisters/ are/ very/ my.
5. Cristiano/ Ronaldo/ short/ has. hair./ dark
6. are/ babies/ lovely/ the/.
7. She/ long/ curly/ has/ hair.
8. long/ hair/ is/ her/ very/ and/ curly.

9. she/ have/ eyes/ big/ doesn't.

10. long/ straight/ hair/ have/ I.

Đáp án:

1. Selena Gomez has short dark hair.

Selena Gomez có mái tóc ngắn tối màu.

2. Tom and Peter are tall and thin.

Tom và Peter thì cao và gầy.

3. They don't have short dark hair.

Họ không có mái tóc tối màu.

4. My sisters are very short.

Các em tôi rất thấp.

5. Cristiano Ronaldo has short dark hair.

Cristiano Ronaldo có mái tóc ngắn tối màu.

6. The babies are lovely.

Em bé thì đáng yêu.

7. She has long curly hair.

Cô ấy có mái tóc xoăn dài.

8. Her hair is very long and curly.

Tóc cô ấy rất dài và xoăn.

9. She doesn't have big eyes.

Cô ấy không có đôi mắt to.

10. I have long straight hair.

Tôi có mái tóc thẳng dài.

Bài 3 : Hoàn thành các câu sau với các từ cho sẵn

friendly

curly

shy

well- built

lazy

funny

tall

handsome

long

intelligent

1. One of my friends has straight hair, and another has wavy hair. But I have hair.

2. My classmate is very..... he loves to tell jokes in class.

3. His grandfather has a....., grey beard.

4. She doesn't like working. She is.....

5. He exercises at the gym three or four days every week. He is very.....

6. I'm not short. I'm

7. My little sister doesn't like to meet new people . She is very.....

8. My mother is very beautiful and my father is

9. Her cousin likes to meet new people and make a lot of friends. He is very.....

10. She has a high IQ. She's very.....

Đáp án:

1. curly (xoăn)

Một trong số những người bạn của tôi có mái tóc thẳng, một bạn khác có mái tóc lượn sóng. Nhưng tôi thì có mái tóc xoăn.

2. funny (hài hước)

Bạn cùng lớp tôi rất hài hước. Cậu ấy thích kể chuyện cười trong lớp.

3. long (dài)

Ông tôi có một bộ râu xám dài.

4. lazy (lười biếng)

Cô ấy không thích lao động. Cô ấy rất lười biếng.

5. well- built (vạm vỡ, cơ bắp)

Anh ấy tập luyện ở phòng tập thể hình ba hoặc bốn ngày mỗi tuần. Anh ấy rất vạm vỡ.

6. tall (cao)

Tôi không thấp. Tôi cao.

7. shy (xấu hổ)

Em gái tôi không thích gặp gỡ người lạ. Em ấy rất hay xấu hổ.

8. handsome (đẹp trai)

Mẹ tôi rất đẹp còn bố tôi rất đẹp trai.

9. (thân thiện)

Em họ của cô ấy thích gặp người mới và kết bạn. Anh ấy rất thân thiện.

10. intelligent (thông minh)

Cô ấy có chỉ số IQ cao. Cô ấy rất thông minh.

Bài 4 : Sắp xếp các từ sau vào nhóm, một từ có thể vào nhiều nhóm.

black	blonde	red	curly	straight
brown	short/ long	green	tall	
	weak talkative	intelligent	silly	generous
quiet	friendly			
stupid	strong	fat	thin	blue

Eyes	Hair	Body	Hair

Đáp án:

Eyes	Hair	Body	Hair
black	blonde	short	intelligent
green	red	tall	silly

brown	curly	weak	generous
blue	traight	strong	quiet
	short/ long	fat	talkative
	green	thin	friendly
	brown		stupid
	blue		
	black		

II. Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai(the present tenses for future)

Trước tiên hãy mở lại trang.....của Unit 1 để cùng nhớ lại cách dùng và cấu trúc câu của thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn nhé.

Có thể thấy cả hai thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn đều có thể dùng để diễn tả những hành động , sự việc, trong tương lai. Hãy cùng so sánh sự khác biệt qua bảng dưới đây:

Thì hiện tại đơn	Thì hiện tại tiếp diễn
Nói về lịch làm việc, thời gín biểu..... (chẳng hạn như giao thông công cộng, phim....)	Nói về những hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, thường có thời gian cụ thể hoặc một kế hoạch lớn, quan trọng đã quyết định làm, thường có thời gian xác định.
Ví dụ : - What time does the train leave tomorrow? Ngày mai đoàn tàu sẽ khởi hành lúc mấy giờ? - The film starts at 8.15 this evening. Cuốn phim sẽ bắt đầu lúc 8h15 tối nay.	Ví dụ : - What time are you leaving tomorrow? Ngày mai bạn sẽ đi lúc mấy giờ? - I'm going to the cinema this evening. Tối nay tôi sẽ đi xem phim.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5 : Chia động từ thì Hiện tại tiếp diễn để nói về những dự định, kế hoạch trong tương lai.

1. Sue.....(come) to see us tomorrow.
2. I(not work) this evening.
3. My friends(travel) to York at the weekend.
4. She(leave) at 3 o'clock .
5. Our grandmother.....(visit) us at Christmas.
6. He(pick) me up at one o'clock.
7. I.....(visit) my grandmother next summer.
8. What.....we(prepare) for dinner?
9. Where.....you.....(go) for your vacation.

10. My father.....(drive) to Manchester on Friday.

- | | | | |
|----------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 1. is coming | 2. am not working | 3. are travelling | 4. is leaving |
| 5. is visiting | 6. is picking | 7. am visitng | 8. are-preparing |
| 9. are-going | 10. is driving | | |

Bài 6 : Dựa vào gợi ý trong ngaowcj, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây để nói về kế hoạch vào tuần sau của Ms. Kim. Đừng quên sử dụng cấu trúc câu thì hiện tại tiếp diễn.

1. What is Kim doing on Monday evening? (to meet Tom)

2. What is she doing on Tuesday afternoon? (to look after Carol's kids)

3. What is she doing on Tuesday evening? (play badminton)

4. What is she doing on Wednesday morning? (see the dentist)

5. What is she doing on Wednesday evening? (work late)

6. What is she doing on Thursday afternoon? (pick up Jen from the airport)

7. What is she doing on Friday evening? (go to a concert)

8. What is dhe doing on Saturday morning? (go on a sight-seeing tour with Jen).

9. What is she doing on Saturday evening? (organise a party)

10. What is she doing on Sunday morning? (take Jen to the airport)

Đáp án:

1. Kim is meeting Tom on Monday evening.
2. She is looking at Carol's kids on Tuesday afternoon.
3. She is playing badminton on Tuesday evening.
4. She is seeing the dentist on Wednesday morning.
5. She is working late on Wednesday evening.
6. She is picking up Jen from the airport on Thursday afternoon.
7. She is going to a concert on Friday evening.
8. She is going on a sight-seeing tour with Jen on Saturday morning.
9. She is organizing a party on Saturday evening.
10. She is taking Jen to the airport on Sunday morning.

Bài 7: Đọc bức thư sau và khoanh vào đáp án đúng

MEMO

To : Sarah

From : Director of studies

As you know, I have quite busy week coming up. On Monday I (1)(am meeting/meet) with the Marketing team all day to discuss next year's brochure. On Tuesday I (2) (am visiting/ visit) our partner school in London. My train (3) (is leaving/ leaves) at 7.30 so I won't be coming to the office first. We have interviews for the new teacher's job on Wednesday. The first one (4) (is starting/ starts) at 9.30 and they are (5) (are ending/ end) at 3.30 – 6 people altogether I think. I (6) (am seeing/ see) the deputy head on Thursday and as soon as I get back there's a weekly team meeting- that usually (7) (is going to/ goes) on until 5.30. I have a day's holiday owned to me so I (8) (am taking/ take) a day off on Friday. But as the new term (9) (is starting/ starts) next Monday I (10) (am coming/ come) in on Saturday or Sunday briefly to check everything is OK. Email me at any time if you need advice.

Đáp án:

1. am meeting

hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đã chuẩn bị kế hoạch có sẵn, có thời gian cụ thể.

2. visiting

3. leaves

Giải thích : Thì hiện tại đơn để nói về thời gian biểu, lịch trình.

4. starts

5. end

6. am seeing

7. goes

Giải thích : Thì hiện tại đơn để diễn tả hành động lặp đi lặp lại đi với trạng từ “usually”.

8. am taking

9. starts

10. am coming

Bài 8: Dựa vào các từ cho sẵn, viết lại câu ở thì Hiện tại tiếp diễn.

1. The girls/ play/ tennis/ tomorrow?

2. You/ meet/ your friends/ at the airport/ later?

3. John and Paula / have lunch/ at two o'clock?

4. Lucas/ start/ the project/ today?

5. Camila/ buy/ an ipod/ soon?

Đáp án:

1. Are the girl playing tennis tomorrow?

Có phải các bạn nữ sẽ chơi tennis ngày mai không?

2. Are you meeting your friends at the airport later?

Có phải lát nữa bạn sẽ đi gặp bạn của bạn không?

3. Are John and Paula having lunch at two o'clock?

Có phải John và Paula sẽ ăn trưa lúc 2 giờ không?

4. Is Lucas starting the project today?

Có phải Lucas sẽ bắt đầu dự án đó hôm nay không?

5. Is Camila buying an Ipad soon?

Có phải Camila sắp mua một cái Ipad không?

Bài 9. Chọn câu trả lời đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. (Are you doing/ Do you do) anything later? I thought we could go out.

2. The lesson (is beginning/ begins) soon so we need to get back to college.

3. Susan (is meeting/ meets me) for lunch later.

4. The match (is kicking off/ kicks off) at 3.00.

5. What time (is your meeting starting/ does your meeting start) later?

6. I (am visiting/ visit) my Nan next Sunday.

7. I (am finishing/ finish) work early today as I have an appointment at the dentist.

8. I've just phoned the centre and the door (are opening/ open) at 1.00.

9. Sandra (is seeing/ see) Sarah at the railway station tomorrow.

10. The train (is arriving/ arrives) at 10 am tomorrow morning.

Đáp án:

1. Are you doing

Giải thích : Thì hiện tại tiếp diễn nói về hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, có thời gian cụ thể.

2. begins

Giải thích : Thì hiện tại đơn để nói về thời gian biểu, lịch trình.

3. is meeting

4. kicks off

5. does your meeting start

6. am visiting

7. am finishing

8. open

9. is seeing

10. arrives

Bài 10. Chọn câu trả lời đúng

1. I a letter now

A. write

B. am writing

C. am writting

2. Jane to bed at 10 o'clock on weekdays.

A. goes

B. is going

C. go

3. I am in London this summer. I English.
A. learn B. am learning C. learning
4. we.....our friends next week.
A. are meeting B. meeting C. met
5. My brothers.....letters every week.
A. writes B. are writing C. write
6. The bus sometimes in the morning .
A. is arriving B. arrive C. arrives
7. James is a student. But he.....this week.
A. works B. work C. is working
8. Lions.....in Africa.
A. are living B. live C. is living
9. Our train.....at 9.25
A. leaves B. leave C. is leaving
10. She to the cinema tonight.
A. is going B. goes C. gos

Đáp án:

1. B. am writing

Giải thích : Trạng từ “ now” trong thì hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

2. A. goes

Giải thích : trạng từ “ on weekdays “ (các ngày trong tuần) trong thì hiện tại đơn để nói về hành động lặp đi lặp lại.

3. B. am learning

Giải thích : Thì hiện tại tiếp diễn để nói về kế hoạch, dự định trong tương lai.

4. A. are meeting

Giải thích : thì hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, có thời gian cụ thể.

5. C. write

Giải thích : Trạng từ “ every week” để nói về hành động lặp đi lặp lại.

6. C. arrives

Giải thích : Trạng từ “ sometimes” trong thì hiện tại đơn để nói về hành động lặp đi lặp lại.

7.C. is working

Giải thích : Thì hiện tại tiếp diễn để nói về dự định , kế hoạch trong tương lai.

8. B. live

Giải thích : Thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thật hiển nhiên .

9. A. leaves

Giải thích : Thì hiện tại đơn để nói về thời gian biểu, lịch trình.

10. A. is going

Giải thích : Thì hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đã chuẩn bị sẵn, có thời gian cụ thể.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11 : Điền vào chỗ trống are, is, has, have sao cho phù hợp.

There (1) many pupils in my class. Some of them (2) my friends. I (3).....two very good friends. Tom and Judy. Tom (4) 11 years old. He (5).....red hair. Judy (6).....long brown hair. She (7).....very pretty. We all (8).....bicycles. Tom (9) a computer too. But Judy and I don't (10).....one. I love my family very much. My dad (11).....very clever. He (12) many books, My mother (13).....a doctor. My brother (14).....a student in the university and my little brother(15).....a baby. He (16) very fat and (17) big blue eyes.

Đáp án:

- | | | | | | |
|--------|---------|---------|----------|---------|---------|
| 1. are | 2. are | 3. have | 4. is | 5. has | 6. has |
| 7. is | 8. Have | 9. Has | 10. Have | 11. Is | 12. has |
| 13. is | 14. Is | 15. is | 16. Is | 17. Has | |

Bài 12: Điền vào chỗ trống các từ “am- is- are- am not- isn’t- aren’t- have- has” sao cho thích hợp.

- I _____ a student. I _____ lots of friends. I _____ a popular person at school.
- My brother _____ very young. He _____ only one year old. He doesn't _____ any hair.
- The man _____ young. He _____ sixty- seven. He _____ gray hair.
- We _____ a new car. Our car _____ very old. It _____ black.
- My mother _____ at home. She _____ at the dentist.
- She _____ a problem. She _____ a toothache.
- We _____ ready for the exam. We _____ afraid of it.
- I _____ lots of clothes. I _____ lucky.
- The children _____ at the park. They _____ at home.
- My daughter _____ six years old. She _____ a teenager.
- We _____ a beautiful garden. It _____ full of flowers.
- My father _____ at home. Today _____ Monday and he _____ at work.

Đáp án:

1. am/have/am

Tôi là một học sinh. Tôi có rất nhiều bạn bè. Tôi là một người nổi tiếng ở trường.

2. is/ is/ have

Em tôi rất nhỏ. Em ấy chỉ mới một tuổi. Em ấy không có một chút tóc nào.

3. isn't/ is/ has

Người đàn ông đó không còn trẻ. Ông ấy 67 tuổi. Ông ấy có mái tóc bạc.

4. have/ isn't/ is

Chúng tôi có một chiếc xe mới. Xe của chúng tôi không cũ. Nó màu đen.

5. isn't/ is

Mẹ tôi không có ở nhà. Bà ấy đang ở phòng khám răng.

6. has/ has

Cô ấy gặp một vấn đề. Cô ấy bị đau răng.

7. aren't/ are

Chúng tôi chưa sẵn sàng cho bài kiểm tra. Chúng tôi đều e sợ nó.

8. have/ am

Tôi có rất nhiều quần áo. Tôi thật may mắn.

9. aren't/ are

Bọn trẻ đang không ở công viên. Chúng đang ở nhà.

10. is/ isn't

Con gái tôi 6 tuổi. Nó không phải thanh thiếu niên.

11. have/ is

Chúng tôi có một khu vườn đẹp. Nó có đầy hoa.

12. isn't/ is/ is

Bố tôi đang không ở nhà. Hôm nay là thứ Hai và bố tôi đang ở nơi làm việc.

Bài 13: Chọn từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

hardworking	clever	honest	kind
creative	independent	generous	quiet

1. My friend Rainia is _____. She is good at learning things.
2. My father is very _____. He has lots of new ideas.
3. My sister Marisa is _____. I'm opposite. I'm very outgoing.
4. My brother Jorge is very _____. He can do everything by himself.
5. I'm not a very _____ person. I hate doing homework.
6. My neighbor is a good person. She has been very _____ to me.
7. I'm an _____ person. I think it is important to tell the truth.
8. My boyfriend is very _____. He is always buying me nice things!

Đáp án:

1. clever : thông minh

Raina bạn tôi rất thông minh. Cô ấy rất giỏi việc học.

2. creative (sáng tạo)

Bố tôi rất sáng tạo. Ông ấy có rất nhiều ý tưởng.

3. quiet (trầm lặng)

Marisa chị tôi thì trầm lặng. Tôi thì ngược lại. Tôi rất cởi mở.

4. independent (tự lập)

Jorge anh tôi rất tự lập. Anh ấy có thể làm được mọi thứ.

5. hardworking (chăm chỉ)

Tôi không phải là một người chăm chỉ. Tôi ghét làm bài tập về nhà.

6. kind (tốt bụng)

Hàng xóm của tôi là một người tốt. Cô ấy luôn luôn tốt với tôi.

7. honest (trung thực)

Tôi là một người trung thực. Tôi nghĩ nói sự thật là quan trọng.

8. generous (hào phóng)

Bạn trai tôi rất hào phóng. Anh ấy luôn mua cho tôi những thứ tuyệt vời.

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc thì Hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn sao cho phù hợp.

1. The train _____ at 9 at night. (arrive)
2. Giovanni _____ to spend the weekend with us. (come)
3. What time _____ you _____ to fireworks competition on Wednesday? (go)
4. What time _____ the film _____? (start)
5. _____ the concert _____ at 7 or 8? (begin)
6. We _____ a dinner party on Friday and we want to invite you. (have)
7. Most shops in Spain _____ until 10 a.m. (open)
8. What time _____ the horse racing _____? (finish)
9. Where _____ you _____ in Bangkok? (stay)
10. My taekwondo class _____ next week. (start)
11. Our flight _____ in London at 4 o'clock in the afternoon. (land)
12. Everything's arranged. We _____ house this Saturday. (move)
13. We _____ at the museum this afternoon at four. (meet)
14. I'm sorry. I can't meet up this weekend. We _____ to Wales. (go)
15. We _____ the gardening at 6 tomorrow morning. (do)
16. This is terrible film Tony! When _____ it _____? (finish)
17. The library _____ in five minutes and I have four books to return. (close)
18. After this lesson, I _____ a friend at McDonald's for a burger and a chat. (see)
19. _____ you _____ your motorbike tonight? I want to borrow it. (use)
20. The plane _____ at 10a.m. (leave)

Đáp án:

1. arrives

Giải thích : Ở đây dùng thì hiện tại đơn để nói về thời gian biểu, lịch trình.

2. is coming

Giải thích : ở đây dùng thì Hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, có thời gian cụ thể.

3. are- going

4. Does- start

5. Does – begin

6. are having

7. open

8. does – finish

9. are- staying

Giải thích : ở đây dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về hành động đang xảy ra xung quanh thời điểm nói.

10. start

Giải thích : Ở đây dùng thì Hiện tại đơn để nói về thời gian biểu, lịch trình.

11. ands

12. are moving

13. are meeting

14. are going

15. are doing

16. does – finish

17. closes

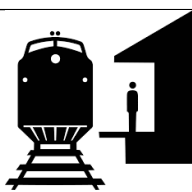
18. am seeing

19. Are- using

20. leaves

UNIT 4: MY NEIGHBOURHOOD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
art gallery (n) /ˈɑːt ˌgæl.ər.i/	Phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật		There are many art galleries in Hanoi. Có nhiều phòng trưng bày tranh ở Hà Nội.
backyard (n) /ˌbækˈjɑːd/	Sân phía sau nhà		My mother is watering the plant in the backyard. Mẹ tôi đang tưới cây ở sân phía sau nhà.
cathedral (n) /kəˈθiː.drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường		Many people visit cathedrals everyday. Nhiều người tới thăm quan thánh đường mỗi ngày.
memorial (n) /məˈmɔː.ri.əl/	đài tưởng niệm		The War Memorial in Hanoi is located near the Ba Dinh Square. Đài tưởng niệm chiến tranh ở Hà Nội được đặt ở gần quảng trường Ba Đình.
pagoda (n) /pəˈgəʊ.də/	ngôi chùa		My family often goes to the pagoda to pray for lucky things. Gia đình tôi thường tới chùa để cầu những điều may mắn.
palace (n) /ˈpæl.ɪs/	cung điện, dinh, phủ		Buckingham Palace is located in the city of Westminster. Cung điện Buckingham nằm ở thành phố Westminster.
railway station (n) /ˈreɪl.weɪˌsteɪ.ʃən/	ga tàu hỏa		The railway station is still under construction. Ga tàu hỏa đang được sửa chữa.
square (n) /skweər/	quảng trường		Ba Dinh Square is the largest square in Vietnam. Quảng trường Ba Đình là quảng trường lớn nhất Việt Nam.
statue (n) /ˈstætʃ.uː/	bức tượng		Statue of Ly Thai To is near the Hoan Kiem Lake in Hanoi. Tượng Lý Thái Tổ nằm gần hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội.

suburb (n) /'sʌb.ɜ:b/	khu vực ngoại ô		Many people work in the centre but live in the suburbs. Nhiều người làm việc ở trung tâm nhưng sống ở ngoại ô.
temple (n) /'tem.pəl/	đền, điện, miếu		They go to pray in the temple. Họ đi cầu nguyện ở đền.
workshop (n) /'wɜ:k.ʃɒp/	phân xưởng (sửa chữa, sản xuất)		He is setting up a car repair workshop. Anh ấy đang thành lập một xưởng sửa chữa xe ô tô.
convenient (adj) /kən'vi:.ni.ənt/	thuận tiện, tiện lợi		The house is convenient go to the supermarket. Căn nhà này rất thuận tiện để tới siêu thị.
incredibly (n) /ɪn'kred.ə.bli/	đáng kinh ngạc, đến nỗi không ngờ		Incredibly, she has no idea what is going on. Thật đáng kinh ngạc, cô ấy không biết chuyện gì đang xảy ra.
polluted (adj) /pə'lu:t/	bị ô nhiễm		Environment is polluted by humans. Môi trường bị ô nhiễm bởi con người.

B. GRAMMAR

SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ (COMPARATIVE ADJECTIVES)

Ta sử dụng so sánh hơn của tính từ để so sánh giữa người (hoặc vật) này với người (hoặc vật) khác. Trong câu so sánh hơn, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó:

- tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big...
- tính từ dài là những tính từ có 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent...

1. Cấu trúc câu so sánh hơn

Đối với tính từ ngắn	Đối với tính từ dài
S+ to be+ adj+ er+ than+ S2	S+ to be+ more+ adj+ than + S2
Với tính từ ngắn, thêm đuôi “er” vào sau tính từ.	Với tính từ dài, thêm “more” vào trước tính từ.
Ví dụ: - China is bigger than India. (Trung Quốc rộng hơn Ấn Độ.) - Lan is shorter than Nam.	Ví dụ: - Gold is more valuable than silver. (Vàng có giá trị hơn bạc.) - Hanh is more beautiful than Hoa.

(Lan thì thấp hơn Nam.) - My house is bigger than your house. (Nhà của tôi to hơn nhà của bạn.) - His pen is newer than my pen. (Bút của anh ấy mới hơn bút của tôi)	(Hạnh thì xinh hơn Hoa.) - Your book is more expensive than his book. (Quyển sách của bạn đắt hơn của anh ấy.) - Exercise 1 is more beautiful than exercise 2. (Bài tập số 1 khó hơn bài tập số 2)
--	--

Lưu ý:

Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh hơn, ta thêm “much” hoặc “far” trước hình thức so sánh.

Ví dụ:

Her boyfriend is much/ far older than her.

(Bạn trai của cô ấy lớn tuổi hơn cô ấy rất nhiều.)

II. Cách sử dụng tính từ trong câu so sánh hơn.

1. Cách thêm đuôi -er vào tính từ ngắn

Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm=> thêm đuôi er	old- older	near- nearer
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm e => chỉ cần thêm đuôi “r”	nice- nicer	
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) + 1 phụ âm => gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -er	big- bigger fat- fatter	hot- hotter fit- fitter
Tính từ kết thúc bởi “y”, dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn => bỏ “y” thêm đuôi - “ier”	happy- happier pretty- prettier	

Note:

Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng “et, ow, le, er, y” thì áp dụng quy tắc thêm đuôi như tính từ ngắn.

Ví dụ: quiet -> quieter

simple -> simpler

clever -> cleverer

narrow -> narrower

2. Một vài tính từ đặc biệt

Với một số tính từ sau, dạng so sánh hơn của chúng không theo quy tắc trên.

Tính từ	Dạng so sánh hơn
Good (tốt)	better
Bad (tệ)	worse
Far (xa)	Farther/ further
Much/ many (nhiều)	More
Little (ít)	less
Old (già)	Older/ elder

3. Phân biệt “older” và “elder”

“older” và “elder” đều dùng được như 2 tính từ so sánh hơn, khi muốn so sánh tuổi tác của hai đối tượng. Tuy nhiên, “elder” được dùng khi muốn so sánh tuổi

của các thành viên trong gia đình. “Elder” không được dùng trong mẫu “elder than”.

Trong mẫu câu so sánh hơn với “than”, luôn dùng “older”	My brother is older than me. => đúng My brother is elder than me. => sai
Khi so sánh 2 vật, luôn dùng “older”.	This house is older than all the others in the street.
Khi so sánh 2 người, cần cân nhắc xem hai người có cùng gia đình không.	Nếu cùng gia đình: My elder brother doesn't live with my parents. Nếu không cùng gia đình: The older girl is taking care of the younger.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh hơn của các tính từ trong bảng sau:

Tính từ	So sánh hơn	Tính từ	So sánh hơn
Cheap (rẻ)		Old (già)	
Cold (lạnh)		Near (gần)	
Thin (gầy)		Bad (tệ)	
Good (tốt)		Fat (béo)	
Fast (nhanh)		Ugly (xấu xí)	
Big (to)		Clever (thông minh)	
High (cao)		Close (gần)	
Long (dài)		Safe (an toàn)	
Pretty (xinh xắn)		Far (xa)	
Heavy (nặng)		Large (rộng)	
Narrow (hẹp, nhỏ)		Noisy (ồn ào)	

Đáp án:

Tính từ	So sánh hơn	Tính từ	So sánh hơn
Cheap (rẻ)	Cheaper	Old (già)	Older/ elder
Cold (lạnh)	Colder	Near (gần)	Nearer
Thin (gầy)	Thinner	Bad (xấu)	Worse
Good (tốt)	Better	Fat (béo)	Fatter
Fast (nhanh)	Faster	Ugly (xấu)	Uglier
Big (to)	Bigger	Clever (thông minh)	cleverer
High (cao)	Higher	Close (gần)	Closer
Long (dài)	Longer	Safe (an toàn)	Safer
Pretty (xinh xắn)	Prettier	Far (xa)	Farther/ further
Heavy (nặng)	Heavier	Large (rộng)	Larger
Narrow (hẹp)	Narrower	Noisy (ồn ào)	noisier

Bài 2: Hoàn thành câu sau với dạng so sánh hơn của tính từ dài

1. The princess is _____ than the witch. (beautiful)
2. The red shirt is better but it's _____ than the white one. (expensive)
3. Being a firefighter is _____ than being a builder. (dangerous)
4. This armchair is _____ than the old one. (comfortable)
5. The new fridge is _____ than the old one. (convenient)
6. Health is _____ than money. (important)
7. This film is _____ than that film. (exciting)
8. She is _____ than My Tam singer. (popular)
9. Carol is _____ than Mary. (beautiful)
10. French is _____ than Chinese. (difficult)
11. The red car is _____ than the blue one. (inconvenient)
12. The palace in my country is _____ than this one. (modern)
13. This pagoda is _____ than that one. (historic)
14. This movie is _____ than that one. (terrible)
15. The city centre is _____ than the suburb. (polluted)
16. China is _____ than Vietnam. (crowded)
17. This novel is _____ than that one. (boring)

Đáp án:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. more beautiful | 12. more modern |
| 2. more expensive | 13. more historic |
| 3. more dangerous | 14. more terrible |
| 4. more comfortable | 15. more polluted |
| 5. more convenient | 16. more crowded |
| 6. more important | 17. more boring |
| 7. more exciting | |
| 8. more popular | |
| 9. more beautiful | |
| 10. more difficult | |
| 11. more convenient | |

Bài 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

1. bigger/ one/ Nam's/ than/ new/ old/ is/ his/ school

2. taller/ Huy/ brother/ is/ than/ his

3. one/ This/ more/ than/ that/ chair/ is/ comfortable

4. city/ in/ the/ Living/ is/ more/ than/ countryside/ living/ in/ the/ peaceful/

5. is/ intelligent/ his/ friend/ He/ more/ than

6. city/ country/ quieter/ the/ The/ is/ than

7. art gallery/ she/,/ her family's/ Incredibly/ dislikes

8. and/ located/ statue/ a temple/ a/ railway station./ The/ is/ between

9. the/ is/ a/ near. /There/ cathedral/ square

10. backyard/ workshop/ in/ My father's/ is/ the

Đáp án:

1. Nam's new school is bigger than his old one.

Trường học mới của Nam to hơn cái cũ.

2. Huy is taller than his brother

Huy cao hơn anh cậu ấy

3. This chair is more comfortable than that one.

Chiếc ghế này thoải mái hơn chiếc ghế kia.

4. Living in the countryside is more peaceful than living in the city.

Sống ở miền quê yên bình hơn sống ở thành phố.

5. He is more intelligent than his friend.

Anh ấy thông minh hơn bạn của anh ấy.

6. The country is quieter than the city.

Nông thôn yên tĩnh hơn thành thị.

7. Incredibly, she dislikes her family's art gallery.

Thật đáng kinh ngạc, cô ấy không thích triển lãm tranh của gia đình cô ấy.

8. The statue is located between a temple and a railway station.

Bức tượng được đặt giữa một cái đền và ga tàu hỏa.

9. There is a cathedral near the square.

Có 1 nhà thờ lớn gần quảng trường.

10. My father's workshop is in the backyard.

Xưởng làm việc của bố tôi ở sân sau.

Bài 4: Viết câu so sánh hơn, dùng các từ gợi ý.

1. Nam/ tall/ Thang _____

2. My house/ big/ his house. _____

3. Mai/ young/ her sister. _____

4. Mr. Ha/ fat/ Mr. Tuan _____

5. My brother/ strong/ me. _____

6. I / short/ Hoa. _____

7. Phuong's room/ large/ Lan's room. _____

8. Ms. Linh / beautiful/ Ms. Huyen. _____

9. This exercise/ difficult/ that exercise. _____

10. My toys/ nice/ your toys. _____

Đáp án:

1. Nam is taller than Thang.

Nam cao hơn Thang.

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be+ **adj+ er+ than** + S2” với tính từ ngắn.

2. My house is bigger than his house.

Nhà của tôi to hơn nhà của anh ấy.

3. Mai is younger than his sister.

Mai trẻ hơn chị của cô ấy.

4. Mr. Ha is fatter than Mr. Tuan.

Ông Hà béo hơn ông Tuấn.

5. My brother is stronger than me.

Anh tôi khỏe hơn tôi.

6. I am shorter than Hoa.

Tôi thấp hơn Hoa.

7. Phuong's room is larger than Lan's room.

Phòng của Phương rộng hơn phòng của Lan.

8. Ms. Linh is more beautiful than Ms. Huyen.

Cô Linh đẹp hơn cô Huyền.

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be + more+ adj+ than + S2” với tính từ dài.

9. This exercise is more difficult than that exercise.

Bài tập này khó hơn bài tập kia.

10. My toys are nicer than your toys.

Đồ chơi của tôi đẹp hơn đồ chơi của bạn.

Bài 5: Viết lại bắt đầu bằng từ đã cho sao cho câu không thay đổi.

1. This exercise is easier than that one.

=> That exercise is _____

2. The black car is cheaper than the red car.

=> The red car _____

3. This film is more interesting than that one.

=> That film is _____

4. This river is longer than that one.

=> That river is _____

5. Miss Lan is older than Miss Nga.

=> Miss Nga is _____

6. My kitchen is smaller than yours.

=> Your kitchen _____

7. Her old house is bigger than her new one.

=> Her new house _____

8. The black dress is more expensive than the white one.

=> The white dress _____

9. According to me, English is easier than Maths.

=> According to me, Maths _____

10. This computer works better than that one.

=> That computer _____

Đáp án:

1. That exercise is more difficult than this one.

Bài tập kia khó hơn bài tập này.

Giải thích: ở câu thứ 2 có sự thay đổi vị trí của 2 đối tượng được so sánh. Vì vậy, dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be + more +adj+ than + S2” với tính từ dài “difficult” (tái nghĩa với tính từ “easy” ở câu thứ nhất) để nghĩa câu không thay đổi.

2. The red car is more expensive than the black car.

Chiếc xe đỏ đắt hơn chiếc xe đen.

3. That film is more boring than this one.

Bộ phim đó tẻ nhạt hơn bộ phim này.

4. That river is shorter than this one.

Con sông đó ngắn hơn con sông này.

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be+ **adj+ er+ than** + S2” với tính từ ngắn.

5. Miss Nga is younger than Miss Lan.

Cô Nga trẻ hơn cô Lan.

6. Your kitchen is bigger than mine.

Phòng bếp của bạn to hơn của tôi.

Lưu ý: Ở câu thứ nhất dùng đại từ sở hữu “your” để thay thế cho “your kitchen”.

Vì vậy, ở câu thứ 2 dùng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my kitchen”

7. Her new house is smaller than her old one.

Ngôi nhà mới của cô ấy nhỏ hơn ngôi nhà cũ.

8. The white dress is cheaper than the black one.

Chiếc váy trắng rẻ hơn chiếc váy đen.

9. According to me, Maths is more difficult than English.

Theo tôi, Toán khó hơn Tiếng Anh.

10. That computer works worse than this one.

Chiếc máy tính đó hoạt động tệ hơn chiếc này.

Lưu ý: “bad” là tính từ đặc biệt nên khi chuyển về dạng so sánh hơn thì không thêm “er” mà chuyển thành “ worse”.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 6: Viết dạng so sánh hơn của những từ trong ngoặc.

1. There is nothing (exciting) _____ than going on a trip.
2. Your tee- shirt looks (fantastic) _____ with this skirt!
3. Which do you like (good) _____ , fish or meat?
4. Your car is (fast) _____ than mine!
5. Gold is (valuable) _____ than silver.
6. New York is (large) _____ than Seattle.
7. I think geography is much (easy) _____ than science.
8. No need to go any (far) _____ !
9. Which is (big) _____ , a tiger or a lion?
10. Mike is (tall) _____ than John, my ex-boyfriend.
11. I'd like to have (long) _____ hair. It's too short now.
12. Climbing mountains is (dangerous) _____ than hiking.
13. He was (lucky) _____ in his (late) _____ life than in his youth.
14. We need to buy a (big) _____ table but it has to be (cheap) _____ than the one we saw yesterday.

15. I think Madonna is (famous) _____ than Janet Jackson.
16. It's (far) _____ to the bank than I thought.
17. I'll talk to my mother. Her advice will be (useful) _____ than yours.
18. I'm much (good) _____ at tennis than my (old) _____ sister.
19. Life is (complicated) _____ than you believed it to be.
20. I'm a bit (thin) _____ than my brother but he's (tall) _____.

Đáp án:

1. more exciting
 2. more fantastic
 3. better
 4. faster
 5. more valuable
 6. larger
 7. easier
 8. further
 9. bigger
 10. taller
 11. longer
 12. more dangerous
 13. luckier- later
 14. bigger- cheaper
 15. more famous
 16. further
 17. more useful
 18. better- elder
- Giải thích: "my elder sister" (chị gái tôi) là thành viên trong gia đình nên không dùng "older".*
19. more complicated
 20. thinner- taller

Bài 7: Chỉ ra và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. Cats are popularer than snakes as pets.

2. My mom is more strict than your mum.

3. Pigs are more intelligent as other animals.

4. Your mobile phone is more trendy than mine.

5. Turtles are slow than crocodiles.

6. Disneyland is interestinger than any other amusement park.

7. Elephants are heavyer than pigs.

8. Jack is now more happy than he used to be.

9. Bears are more rare than snakes.

10. The tourist company was farer down the street than I had thought.

Đáp án:

1. Lỗi sai: **popularer**

Sửa: *Cats are more popular than snakes as pets.*

Giải thích: “popular” là tính từ dài nên dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be+ **more+adj+ than+ S2**”

2. Lỗi sai: **more strict**

Sửa: *My mom is stricter than your mum.*

Giải thích: strict là tính từ ngắn nên dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be +**adj+ er+ than+ S2**”

3. Lỗi sai: **as**

Sửa: *Pigs are more intelligent than other animals.*

4. Lỗi sai: **more trendy**

Sửa: *Your mobile phone is trendier than mine.*

Giải thích: trendy là tính từ 2 âm tiết tận cùng là “y” nên dùng cấu trúc so sánh hơn “S+ to be +**adj+ er+ than+ S2**”. Tính từ bỏ “y” và thêm đuôi “ier”.

5. Lỗi sai: **slow**

Sửa: *Turtles are **slower** than crocodiles.*

6. Lỗi sai: **interestinger**

Sửa: *Disneyland is more interesting than any other amusement park.*

7. Lỗi sai: **heavyer**

Sửa: *Elephants are heavier than pigs.*

8. Lỗi sai: **more happy**

Sửa: *Jack is now happier than he used to be.*

9. Lỗi sai: **more rare**

Sửa: *Bears are **rarer** than snakes.*

10. Lỗi sai: **Farer**

Sửa: *The tourist company was further down the street than I had thought.*

Bài 8: Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề A, B, C thích hợp nhất cho khoảng trống của câu.

1. David was than John.

A. more good

B. go

C. better

2. This building is than that one.

A. beautifuler

B. beautiful

C. more beautiful

3. Dorothy promised to be with her money.

A. carefuler

B. more careful

C. careful

4. New York's population is than San Francisco's.

A. large

B. larger

C. more large

5. This old machine is than we thought.

A. powerfuler

B. powerful

C. more powerful

6. We've got ... time than I thought

A. little

B. more little

C. less

7. People are not friendly in big cities. They are usually... than in small towns.
A. friendly B. more friendly C. friendlier
8. Mary is 10 years old. Julie is 8 years old. Mary is ... than Julie.
A. older B. elder C. more old
9. The road is ... than the motorway.
A. narrow B. narrower C. more narrow
10. It's ... than it looks.
A. badder B. worse C. more bad

Đáp án:

1. C. better
2. C. more beautiful
3. C. more careful
4. B. larger
5. C. more powerful
6. C. less

Giải thích: “little” (ít) là tính từ đặc biệt, trong câu trúc so sánh hơn phải biến đổi thành “less”.

7. C. friendlier
8. A. older
9. B. narrower
10. B. worse

Bài 9: Hoàn thành các câu sau với các tính từ cho sẵn.

1. Her daughter is.....her (beautiful)
2. Summer is.....spring. (hot)
3. That dog is it looks. (dangerous)
4. Today, people are they are in the past. (polite)
5. It is today.....it was yesterday. (cold)
6. Our hotel was all the others in the town. (cheap)
7. Everest is any other mountain.(high)
8. I prefer this chair to the other one. It's(comfortable)
9. There is nothing.....going swimming in hot weather.(good)
10. Her voice is her sister's. (beautiful)

Đáp án:

1. more beautiful than
2. hotter than
3. more dangerous than
4. more polite than
5. colder- than
6. cheaper than
7. higher than
8. more comfortable

Giải thích: “comfortable” tính từ dài nên dùng câu trúc so sánh hơn “S+ to be+ **more+adj+ than+ S2**”. Tuy nhiên, trong câu này S2 đã bị lược bỏ nên “than” cũng bị lược bỏ.

9. better than

Giải thích: “good” là tính từ đặc biệt, trong cấu trúc so sánh hơn phải biến đổi thành “better”.

10. more beautiful than

Bài 10: đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

I live in Cairo, which is the capital of Egypt. There are more than ten million people here. A lot of them have come from the countryside because there are more jobs here.

I live in an apartment near the city center. It is a busy, exciting place. It has cinemas and shops but unfortunately there is a lot of traffic too. Many tourists come from all over the world to see Pyramids, which are near the city.

I like Cairo because it is big and exciting. I have a lot of friends and it is easy to meet new people. I am glad that I live here, but my mother doesn't like it. She used to live in the countryside and she would like to go back one day.

1. Cairo _____.

- A. is a village
- B. is the capital of Egypt.
- C. has more than ten million people.
- D. B&C are correct

2. Why do people go to Cairo?

- A. Because there are more jobs in Cairo than in the countryside.
- B. Because they want to live in an apartment.
- C. Because there is a lot of traffic in Cairo.
- D. A & B are correct.

3. We can replace the word “tourists” in line 6 with the word _____.

- A. “newcomers”
- B. “visitors”
- C. “guests”
- D. “friends”

4. The author likes Cairo because _____.

- A. it is big.
- B. it is exciting
- C. he thinks it is easy to meet new people there
- D. all are correct

5. Which of the following is not true?

- A. The author has a lot of friends.
- B. The author likes to meet new people.
- C. The author lives in a village.
- D. The author's mother doesn't like to live there.

Đáp án:

1. D

Dẫn chứng trong đoạn văn: I live in Cairo, which is the capital of Egypt. There are more than ten million people here. (Tôi sống ở Cairo, là thủ đô của Ai Cập. Có hơn 10 triệu người ở đây.)

2. A

Dẫn chứng trong đoạn văn: A lot of them have come from the countryside because there are more jobs here. (Nhiều người trong số họ đến từ miền quê vì có nhiều công việc ở đây.)

3. B

- tourists / visitors: du khách

“Many tourists come from all over the world to see the Pyramids, which are near the city.”

(Nhiều du khách từ khắp thế giới đến xem kim tự tháp ở gần thành phố.)

4. D

Dẫn chứng trong đoạn văn: I like Cairo because it is big and exciting. I have a lot of friends and it is easy to meet new people. (Tôi thích Cairo vì nó lớn và thú vị. Tôi có nhiều bạn và rất dễ dàng để gặp người mới.)

5. C

A. đúng vì theo dẫn chứng trong đoạn văn “I have a lot of friends”

B. đúng vì theo dẫn chứng trong đoạn văn “ it is easy to meet new people.”

C. sai vì theo dẫn chứng trong đoạn văn “I live in an apartment near the city centre”

D. đúng vì theo dẫn chứng trong đoạn văn “I am glad that I live here, but my mother doesn’t like it.”

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Forest/'fɒrəst/ (n)	rừng		They are getting lost in the forest. <i>Họ đang bị lạc ở trong rừng.</i>
Backpack/'bæk.pæk (n)	ba-lô		He is wearing a heavy backpack. <i>Cậu ấy đang đeo chiếc ba lô rất nặng</i>
wonder /'wʌndər/ (n)	kì quan		Ha Long Bay in Vietnam is one of the great natural wonders of the world. <i>Vịnh Hạ Long ở Việt Nam là một trong những kì quan thiên nhiên tuyệt vời của thế giới.</i>
windsurfing/'wɪnd.sɜːfɪŋ/ (n)	môn thể thao lướt ván buồm		I like going windsurfing. <i>Tôi thích đi lướt ván.</i>
Waterfall/'wɔːtər.fɔːl/ (n)	thác nước		Vietnam has a lot of beautiful waterfalls from North to South. <i>Việt Nam có nhiều thác nước đẹp từ Bắc tới Nam.</i>
valley/'væli/ (n)	thung lũng		A valley is surrounded by mountains. <i>Thung lũng được bao quanh bởi các dãy núi.</i>
travel agent's /'trævəl eɪdʒənt/ (n)	công ty du lịch		He works in a travel agent's. <i>Anh ấy làm việc ở một công ty du lịch</i>
Torch/tɔːrtʃ/ (n)	đèn pin		You need a torch when going to cave. <i>Bạn cần một chiếc đèn pin khi đi vào hang động.</i>
plaster/'plæstər/ (n)	băng dán vết thương		I cut my finger. I need a plaster. <i>Tôi bị đứt tay. Tôi cần một miếng băng dán.</i>

cave/keiv/ (n)	hang động		You can see many interesting things inside the cave. Bạn có thể nhìn thấy nhiều điều thú vị bên trong hang động.
thrilling /'θrɪlɪŋ/ (n)	(gây) hồi hộp		Don't miss next week's thrilling episode! Đừng bỏ lỡ tập phim hồi hộp vào tuần sau nhé!
desert/dɪ'zɜrt/ (n)	sa mạc		It is cold at night in the desert. ở sa mạc, trời lạnh vào ban đêm.
diverse /'daɪvɜrs/ (n)	đa dạng		My interests are very diverse. Sở thích của tôi rất đa dạng.
essential/ɪ'senʃəl/ (n)	rất cần thiết		Experience is essential for this job. Kinh nghiệm rất cần thiết cho công việc này.
cuisine /kwi'zi:n/ (n)	kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực		You should sample the local cuisine. Bạn nên ăn thử ẩm thực địa phương.

B. GRAMMAR

I. So sánh nhất với tính từ ngắn (superlative of short adjectives)

Ta sử dụng so sánh nhất để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm. Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big,...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent,...

1. Cấu trúc câu so sánh nhất đối với tính từ ngắn

Cấu trúc	S + to be + the + adj + -est + (Danh từ)
Ví dụ	-Russia is the biggest country in the world.

	(Nga là đất nước lớn nhất trên thế giới) -My school is the biggest in the city. (Trường của tôi lớn nhất trong thành phố.) My father is the oldest person in my family (Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà) - Quang is the tallest in hí class - (Quang là người cao nhất trong lớp học của anh ấy)
Lưu ý	Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm "much" hoặc " by far" vào sau hình thức so sánh. Ví dụ : He is the smartest <u>by far</u>. -(Anh ấy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)

2. Cách sử dụng tính từ ngắn trong câu so sánh nhất

a. Cách thêm đuôi -est vào tính từ ngắn

Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm, thêm đuôi -est	old - oldest near - nearest cold- coldest tall - tallest new - newest
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e", chỉ cần thêm đuôi "st"	nice – nicest
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -est	big - biggest hot - hottest fat- fattest fit-fittest
Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn, bỏ "y" và thêm đuôi "iest"	happy - happier busy – busiest pretty – prettiest easy – easiest early - earliest

Lưu ý:

Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, ow, er"thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -est của tính từ ngắn.

Ví dụ: simple - simplest

narrow-narrowest

clever-cleverest

b. Một vài tính từ bất quy tắc

Với một số tính từ sau, dạng so sánh nhất của chúng khác với các tính từ khác.

Tính từ	Dạng so sánh nhất
Good (tốt)	best
Bad (tệ)	Worst
Far(xa)	Farthest/furthest
Much/many(nhiều)	Most
Little (ít)	Least
Old (già)	Oldest/ eldest

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
Short (ngắn)	shortest	Bad (xấu, tệ)	worst
Nice (đẹp)	nicest	Little (ít)	least
Happy (hạnh phúc)	Happiest	Much (nhiều)	most
Dry (khô)	driest	Funny (buồn cười)	funniest
Big (to)	biggest	Fat (béo)	fattest
Thin (gầy)	thinnest	Cheap (rẻ)	cheapest
Good (tốt)	best	Lazy (lười)	laziest

Bài 2: Cho dạng đúng so sánh nhất của tính từ trong ngoặc

1. Ho Chi Minh City is (big)... **the biggest** city in Viet Nam.
2. Lan is (thin) ... **the most careful** of the three sisters.
3. The Amazone River is (long)... **the longest** river in the world.
4. Hanh is(clever)... **the cleverest** student in class.
5. It's(short)... **the shortest** day of year.
6. Who's(good)..... **the best** tennis player in your country?
7. Who is (tall)..... **the tallest** person in your family?
8. Decembris (cold)..... **the coldest** month of the year in my country.
9. Ethanh is (happy)..... **the happiest** boy that I know.
10. Where are(nice)..... **the nicest** beaches in your country?

Bài 3: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.

1 My sister is.....person in my family.

- A. young B. younger than C. the youngest

2. I think Federer is.....tennis player in the world.

- A. good B. better than C. the best

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best" trong câu so sánh nhất

3. Winter is..... season of the year in Europe.

- A. cold B. colder than C. **the coldest**

4. Our house is..... in the street.

- A. bigger B. **the biggest** C. more big

5. He is.....of four children.

- A. older B. **the oldest** C. more old

6. man in the world is 120 years old.

- A. **the oldest** B. the older C. More old

7. Everest is.....mountain in the world.

- A. highest B. **the highest** C. the higher

8. Sam is a terrible footballer. He's.....player in the team.

- A. the best B. the baddest C. the worst

Giải thích: "bad" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "worst" trong câu so sánh nhất.

9. What's.....city in the world?

- A. the large **B. the largest** C. largest

10. You are.....girl in our class.

- A. the funny **B. the funniest** C. the funnier

Giải thích: Trong câu so sánh nhất, tính từ "funny" kết thúc bằng "y" do vậy khi biến đổi phải bỏ "y" thêm "iest".

Bài 4: Sắp xếp trật tự các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. /all /Tom's /the /of/is/cleanest/room

-> Tom's room is the cleanest of all.

Phòng của Tom là sạch nhất trong tất cả.

2. /Sienkiewicz / writers/, /is /the /Polish /greatest /one. /Of/all

-> Of all Polish writer Sienkiewicz is the greatest one.

Trong số tất cả những người Ba Lan Sienkiewicz là người vĩ đại nhất.

3. /one /of /is /the /in /world. /Egypt/oldest /countries/the

-> Egypt is one of the oldest countries in the world

Ai Cập là một trong những quốc gia cổ nhất thế giới.

4. /world, /second /is /the /the /Canada/country/in/largest

-> Canada is the second largest country in the world.

Canada là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới.

5. /worst /was /us. /time /for /Winter/the

-> Winter was the worst time for us

Mùa đông là khoảng thời gian tồi tệ nhất đối với chúng tôi.

6. /ugliest /know /is /town /I. /It /the

-> It is the ugliest town I know.

Đây là thị trấn xấu nhất mà tôi biết.

7./country /road /is /widest /in /the. /This/the

-> **This road is the widest in the country.**

Đây là con đường rộng nhất đất nước.

8. /is /the / world? /What/animal/smallest in /the

-> **What is the smallest animal in the world**

Đây là loài vật nhỏ bé nhất thế giới?

9. /animal /Is /whale /or /the /the / in /world? /the/elephant/biggest/ the

-> **Is the whale or the elephant the biggest animal?**

Cá voi hay voi là loài động vật lớn nhất thế giới?

10. /worst /am /student. /I/in/the /class

-> **I am the worst student in the class.**

Tôi là học sinh yếu nhất lớp.

Bài 5: Dựa vào các từ gợi ý, viết câu so sánh nhất.

1.The Amazon River/ long/ river/ world.

->**The Amazon River is the longest river in the world.**

Sông Amazon là dòng sông dài nhất thế giới.

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất : S+ V + the + adj + -est + (Danh từ) với tính từ ngắn

2. Everest/ high/ mountain/ world.

-> **Everest is the highest mountain in the world.**

Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

3.My father/tall/family.

-> **My father is the tallest in my family.**

Bố tôi là người cao nhất trong gia đình tôi.

4.Ngoc/ good/ our school.

-> **Ngoc is the best at our school.**

Ngọc giỏi nhất ở trường chúng tôi.

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best".

5. Bill/nice/of the class

-> **Bill is the nicest of the class.**

Bill tử tế nhất trong lớp.

6. August/hot/month of the year

-> **August is the hottest month of the year.**

Tháng tám là tháng nóng nhất trong năm.

7. This restaurant/good/in town

-> **This restaurant is best in town.**

Nhà hàng này tuyệt nhất trong thị trấn.

8. Peter/bad/singer

-> **Peter is the worst singer.**

Peter là ca sĩ tệ nhất.

9. Will Smith / rich/ actor.

Will Smith is the richest actor.

Will Smith là diễn viên giàu có nhất.

10. Susan/ short/of the three.

Susan is the shortest of the three

Susan thấp nhất trong ba người.

B. Động từ khuyết thiếu "must"

Động từ khuyết thiếu (Modal verbs) là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính. Nó thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước một động từ nguyên thể không có "to".

1. Cấu trúc câu với "Must"

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S+must+V	S+ mustn't+ V

Chức năng	-Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai -Đưa ra suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh	"mustn't" có ý nghĩa chỉ sự cấm đoán.
Ví dụ	-I must pick up my mom at 5pm. (Tôi phải đón mẹ tôi vào lúc 5 giờ chiều) -You must be here before 8 a.m. (Bạn phải ở đây trước 8h sáng.) - You must be hungry after work hard. (Chắc bạn	- The boy musn't play baseball in that garden. (Thằng bé không được phép chơi bóng chày trong khu vườn ấy) - You mustn't walk on the grass. (Cấm đi trên cỏ)

Note: Khi muốn diễn tả ý nghĩa "không cần thiết" người ta sử dụng "need not" (needn't)

Ví dụ:

Must I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

(Tôi có phải làm ngay bây giờ không? - Không, không cần đâu. Ngày mai làm cũng được.)

2. Phân biệt "must" và "have to"

Trong tiếng anh , MUST và HAVE TO đều mang nghĩa là "phải", dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc . Tuy nhiên sự khác biệt về cách dùng của hai động từ khuyết thiếu này được thể hiện ở dưới bảng sau:

• Thể khẳng định

must + v	have/has to + V
Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói (mang tính chủ quan)	Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định (mang tính khách quan)
Ví dụ: -I must finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: I'm going to have a party.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc.	Ví dụ: - I have to finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: Tomorrow is the deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập.

• Thể phủ định

mustn't+ v	don't/ doesn't have to + V
	Diễn tả ý không cần thiết phải làm gì
Ví dụ: -You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó.) - (Situation: It's already stale.) Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó.	Ví dụ: 1. You do not have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó.) 2. (Situation: I can see you dislike that.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn.

Bài 6:Đọc các câu sau, viếtT (True) nếu câu đúng, F (False) nếu câu sai

1. You must wash your hands before lunch... **T - Bạn phải rửa tay trước khi ăn.**
2. You mustn't listen to your parents. **F - Bạn không được nghe lời bố mẹ**
3. You must break the windows at school. **F - Bạn phải làm vỡ cửa sổ ở trường**
- 4.You must take a shower every day. **T- Bạn phải tắm hàng ngày.**
5. You mustn't eat fruit and vegetables every day. **F - Bạn không được ăn hoa quả và rau hàng ngày**

6. You must eat lots of sweets if you want to lose some weight.

F - Bạn phải ăn rất nhiều đồ ngọt nếu bạn muốn giảm cân.

7. You must feed your dog every day. **T - Bạn phải cho chó của bạn ăn hàng ngày**

8. You mustn't fight in the playground. **T - Bạn không được gây gỗ trong sân chơi**

9. You must eat in class. **F - Bạn phải ăn trong lớp.**

10. You mustn't be late. **T- Bạn không được đến lớp muộn.**

Bài 7: Điền động từ khuyết thiếu "must" hoặc "mustn't" vào chỗ trống.

1. You..... **must** tidy up room.

Bạn phải dọn dẹp phòng của bạn.

2. It's late. You **mustn't** make so much noise.

Muộn rồi. Bạn không được gây ra nhiều tiếng ồn.

3. You..... **mustn't** smoke.

Bạn không được hút thuốc.

4. We..... **must** be home by 9 o'clock. The film starts at 9:15.

Chúng ta phải về nhà lúc 9 giờ. Bộ phim bắt đầu lúc 9:15.

5. You **mustn't** do your homework.

Bạn phải làm bài tập về nhà.

6. I **must** finish this essay today. It has to be handed in by tomorrow.

Tôi phải hoàn thành bài luận văn này hôm nay. Nó phải được nộp vào sáng mai.

7. Passengers..... talk to the driver whilst the bus is in motion.

Hành khách không được nói chuyện với tài xế khi xe buýt đang di chuyển.

8. You **mustn't** play with fire.

Bạn không được nghịch lửa.

9. This is a dangerous tour. Children..... **must** be accompanied by an adult.

Đây là một chuyến đi nguy hiểm. Trẻ em phải được đi kèm cùng người lớn.

10. You..... **must** be home on time.

Bạn phải đến đúng giờ.

11. People **must** stand on this bus.

Mọi người phải đứng trên chiếc xe buýt này.

12. You..... **mustn't** cheat in a test.

Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.

13. We **must** do more exercise to stay fit.

Chúng ta phải tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh.

14. You..... **mustn't** turn the music too loud.

Bạn không được bật nhạc quá to.

15. There ... **must** be something wrong with the engine of this car.

Chắc chắn có chuyện gì đó không ổn với động cơ của ô tô.

16. You..... **must** help in the house.

Bạn phải giúp đỡ trong nhà.

17. We **mustn't** give up when we are so close.

Chúng ta không được từ bỏ khi chúng ta đã tới rất gần

18. You..... **mustn't** annoy your little sister.

Bạn không được gây khó chịu cho chị của bạn.

19. This was a nice evening. We... **must** meet again.

Tối qua thật tuyệt. Chúng ta chắc chắn sẽ gặp lại.

20. You..... **mustn't** bite nails.

Bạn không được cắn móng tay.

Bài 8: Điền động từ khuyết thiếu “must” hoặc “have to” vào chỗ trống thích hợp.

1. The sign says "Stop". You ... **have to** stop here.

Biển hiệu ghi : "Dừng lại. Bạn phải dừng ở đây":

Giải thích: have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

2. The teacher said:"You..... **have to** do all exercises on page 21 in Look Ahead."

Giáo viên nói” Các em phải làm tất cả bài tập ở trang 21 trong quyển Look Ahead

3. I **have to** help little brother more. My father said so.

Tôi phải giúp đỡ em trai nhiều hơn nữa, bố tôi nói vậy

4. I..... **have to** take these medicines. The doctor said so.

Tôi phải uống thuốc này. Bác sĩ nói vậy.

5. I **must** write lines as a punishment because I threw the shoe of my neighbour through the window.

Tôi phải viết những dòng này như là một hình phạt vì tôi đã ném giày vào hàng xóm của tôi qua cửa sổ.

Giải thích: "must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

6. Sorry, I can't come. I... **must** clean my room. I can't live in such a mess anymore.

Xin lỗi, tôi không thể đến. Tôi phải dọn dẹp phòng của tôi. Tôi không thể sống trong tình trạng bừa bộn như này nữa.

7. He..... **must** clean the classroom because he had been throwing papers on the ground.

Anh ấy phải dọn dẹp phòng học vì anh ấy đã vứt giấy lên sàn.

8. "You..... **have to** help me", said the mysterious woman to the detective.

"Luật lệ phải được tuân thủ mọi lúc" Hiệu trưởng la lên.

9. "The rules... **must** be obeyed at all times!" shouted the headmaster.

"Anh phải giúp tôi" Người phụ nữ bí ẩn nói với thám tử.

10. "I **must** go. Otherwise I'll miss my train."

Tôi phải về nhà. Không thì tôi sẽ lỡ chuyến tàu

11. I..... **must** be home at one o'clock. Otherwise, my mother will kill me.

Tôi phải ở nhà lúc 1 giờ. Không thì mẹ tôi sẽ giết tôi mất.

Bài 9: Điền động từ khuyết thiếu "mustn't" hoặc "don't have to" vào chỗ trống thích hợp.

1. There is a "No turn right" sign. You... **mustn't** turn right.

Có một biển báo "Không rẽ phải". Bạn không được rẽ phải

Giải thích: mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

2. The sign says "No smoking". You ... **mustn't** smoke here.

Biển báo nói "Không hút thuốc". Bạn không được hút thuốc ở đây.

3. You..... **don't have to** ... have an appointment for this doctor. You can go and see him when you want.

Bạn không cần phải hẹn trước với bác sĩ này. Bạn có thể đến và gặp ông ấy lúc bạn muốn.

Giải thích: "don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

4. You... **don't have to** tell me. I already know.

Bạn không cần phải nói với tôi. Tôi đã biết rồi.

5. The big boss will be at the meeting. You..... **mustn't** be late.

Sếp lớn sẽ tới buổi họp. Bạn không được đến muộn.

6. You can help me if you want to but you... **don't have to**

7. You... **mustn't** park your car there. That's the Director's place.

8. This area is off limits to everybody. You..... **mustn't** come here unless you are invited.

9. You... **don't have to** to wear a tie in this company but they prefer it if you do.

10.You..... **mustn't** criticize David. He's doing the best he can.

11.You ... **don't have to** drive there.You can take the train.

12. You ... **don't have to** play tennis to enjoy watching tennis matches.

13. You..... **don't have to** buy me presents though I always appreciate it when you do.

14. It's really important to remember. You... **mustn't** forget.

15.You... **mustn't** tell anybody. It is a big secret.

16. We are already late. We..... **mustn't** waste any more time.

17. This is a sterile area. It must be kept clean. You... **don't have to** bring any food or drink in here.

18. You... **don't have to** come at 8.00. Come at whatever time suits you.

19. You..... **mustn't** smoke in this area. It is forbidden.

20. I..... **don't have to** go back again. The treatment is finished.

21. Jeans are not allowed in this company. You... **don't have to** wear jeans.

22.You... **don't have to** be mad to work here but it helps!

23. You... **don't have to** buy the text book for this course, you can borrow mine.

24. You..... **mustn't** smoke in a gas station.

25. This bus is free! You... **don't have to** buy a ticket.

26. You... **don't have to** enter the park if your dog is not on a leash.

Bài 10: Điền mustn't hoặc needn't vào chỗ trống.

1.I **needn't** take the umbrella. It won't rain.

Bạn không cần mang ô đi. Trời sẽ không mưa.

Giải thích: “needn't ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2.I..... **mustn't** cross this bridge. It's closed.

Tôi không được bước qua chiếc cầu này. Nó bị đóng rồi.

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

3. We..... **mustn't** be late. The train will leave in 10 minutes.

Chúng ta không được đến muộn. Chuyến tàu sẽ rời đi trong 10 phút nữa

4.You ... **needn't** hurry. We have plenty of time

Bạn không cần phải vội, chúng ta có rất nhiều thời gian.

5. You **mustn't** smoke in here. It's forbidden. Look at that sign.

Bạn không được hút thuốc ở đây. Điều đó bị cấm. Nhìn cái biển kìa.

6. We have enough diesel, so we... **needn't** stop here.

Chúng ta có đủ xăng. Chúng ta không cần dừng ở đây.

7.You **needn't** come if you don't want to.

Bạn không cần phải đến , nếu bạn không muốn.

8. They **needn't** do the washing up, they have a dishwasher

Họ không cần phải rửa bát, họ có máy rửa bát.

9. You **mustn't** show this e-mail to anyone else. I'll trust you

Bạn không được cho ai khác xem email này. Tôi tin bạn.

10. The students..... **mustn't** forget their homework.

Học sinh không được quên bài tập về nhà.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. Mexico is very city

A.large

B.larger than

C.the largest

Giải thích: Câu không có cấu trúc so sánh và không mang nội dung so sánh nên tính từ để ở dạng thường.

2. I usually get up my brother.

A. Early B. earlier than C. the earliest

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là “I ” và “my brother” dùng cấu trúc so sánh hơn "S + to be + adj + er + than + S2" với tính từ "earlier"

3. Sue's wearing a.....

A. New B. newer than C. the newest

4. A book is a thing to carry when you go on a trip.

A. heavy B. heavier than c. the heaviest

5. Antarctica is.....Spain

A. cold B. colder than C. the coldest

6. Her eyes are.....mine.

A. Pretty B. prettier than C. the prettiest

7. My desk is David's.

A. Tidy B. tidier than C. the tidiest

8. A lot of people drink..... milk.

A. Hot B. hotter than C. the hottest

9. A continent is..... a country.

A. Big B. bigger than C. the biggest

10. The moon is..... planet to earth.

A. The closest B. closest C. closer than

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất "S+v + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "close" để so sánh đối tượng "the moon" với tất cả đối tượng trong cùng nhóm "planet".

Bài 12: Khoanh vào phương án trả lời đúng.

1. There are 10 houses on our street. Our house is the (biggest/ bigger) one.

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất "+V + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "big" để so sánh đối tượng 'my house' với tất cả đối tượng trong cùng nhóm

2. My brother sings better than I do, but I play guitar (the best/ better) than he does.

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là "I play guitar" và "he does", dùng cấu trúc so sánh hơn: "S+ + to be + adj + er + than + S2" với tính từ "good". Tuy nhiên "good" là tính từ đặc biệt nên cần biến đổi thành "better"

- 3.This is (better/ **the best**) song I have ever heard!
4. Tom is (**stronger**/ the strongest) than I am.
5. Out of all the students in our class, I am (**the shortest**/ shorter)
- 6.Everyone says that my sister is (the best looking/ better looking) than I am.
7. She is (**the best looking**/ better looking) girl in our school.
8. Your apartment is (**cleaner**/ the cleanest) than mine.
9. The weather was much (**warmer**/ the warmest) in England than in Spain last week.
10. John is (**younger**/ the youngest) than David.

Bài 13: Chọn Must hoặc Can điền vào chỗ trống.

- 1.That's ridiculous- you... **must** be joking.

Điều đó thật nực cười. Bạn chắc hẳn đang đùa

***Giải thích:** dùng "must" để đưa 1 suy luận mang tính chắc chắn.*

- 2.That's the phone-who..... **can** it be?

Kia là cái điện thoại. Nó có thể là gì nhỉ?

***Giải thích:**dùng "can" để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.*

3. They haven't eaten for hours- they..... **must** be starving.

Họ đã không ăn hàng tiếng rồi. Họ bây giờ chắc đang đói

4. I'm busy this morning, but I..... **can** see you this afternoon if you like.

Tôi bận vào buổi sáng hôm nay, nhưng tôi có thể gặp bạn vào chiều nay nếu bạn thích.

5. You..... **can** enter the country without a visa.

Bạn có thể nhập cảnh quốc gia này mà không cần Visa

6. They're two hours late- there..... **must** be something wrong.

Họ đã muộn hai tiếng rồi. Chắc chắn có điều gì không ổn ở đây.

7. She left two hours ago, so she..... **must** have arrived by now.

Cô ấy đã rời đi hai tiếng trước, nên cô ấy phải đã ở đây rồi.

8. My doctor says I..... **must** lose some weight.

Bác sĩ của tôi nói tôi phải giảm một vài cân.

9 **Can** you smell something burning?

Bạn có ngửi thấy cái gì đó đang cháy không?

Bài 14: Khoanh vào đáp án đúng.

1. We... eat sweets in the classrooms.

A. Can B. must C. **mustn't** D. don't have to

Chúng ta không được ăn kẹo trong phòng học.

Giải thích: mustn't "diễn tả ý cấm đoán.

2. I... do my homework. My teacher said so.

A. Can B. mustn't C. **have to** D. don't have to

Tôi phải làm bài tập về nhà trước buổi học. Cô giáo bảo vậy.

Giải thích: Dùng "have to" để đưa ra yêu cầu mang tính bắt buộc.

3. This is the smoking room at this airport. You..... smoke in this room.

A. Must B. mustn't C. **can** D. don't have to

Đây là phòng hút thuốc lá ở sân bay này. Bạn có thể hút thuốc trong phòng này.

Giải thích: dùng “ can ” để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

4. I... listen to the music I like. My parents like it too.

A- **Can** B. must C. mustn't D. don't have to

Tôi có thể nghe loại nhạc mà tôi thích. Bố mẹ tôi cũng thích nó.

5. I..... watch TV late at night. My parents say I must go to bed early.

A- **Can't** B. must C. can D. don't have to

Tôi không thể xem TV muộn vào buổi đêm. Bố mẹ tôi nói tôi phải đi ngủ sớm.

Giải thích: dùng “ can't ” để diễn tả khả năng không thực hiện điều gì đó.

6. We..... be quiet

A- **Must** B. mustn't C. has to D. don't have to

Chúng ta phải im lặng.

Giải thích: Dùng "must" để đưa ra yêu cầu được nhấn mạnh, mang tính bắt buộc.

7. You..... speak on the mobile phone on an aeroplane.

A- Can B. must C. **mustn't** D. don't have to

Chúng ta không được nói chuyện trên máy bay

8. You..... put the rubbish into the bin

A-Must B.mustn't C.has to D.don't have to

9. You... take photos in this museum.It's against the ruler.

A.Must B. can **C. mustn't** D. don't have to

Bạn không được chụp ảnh ở bảo tàng này. Điều này trái với quy định.

10. You..... make noise in this area.

A. Can B. must **D. mustn't** D. don't have to

Bạn không được làm ồn tại khu vực này.

Bài 15 : Điền must/ mustn't/ don't have to/ doesn't have to/ have to/ has to vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. You **don't have to**.....worry about her! She's all right now!

Bạn không cần lo lắng cho cô ấy. Lúc này cô ấy ổn.

Giải thích: Don't have to" diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2.He's very ill, he..... **must**..... stay in bed.

Anh ấy đang bị ốm. Anh ấy phải nằm trên giường.

Giải thích:"must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

3.Children **mustn't**..... play in this dangerous place.

Trẻ em không được chơi ở nơi nguy hiểm này.

Giải thích:"mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

4.We are on Saturday! We..... **don't have to**..... to get early!

Chúng ta đang ở thứ Bảy. Chúng ta không cần phải dậy sớm.

5.You **mustn't**..... smoke here! It's a school!

Bạn không được hút thuốc ở đây. Đây là trường học.

6.Old people.....**have to**..... be helped.

Người già cần phải được giúp đỡ.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do người khác quyết định.

7.You **mustn't**..... forget your dictionary for the exam!

Bạn không được quên từ điển cho bài kiểm tra!

8.She..... **don't have to**..... choose if she doesn't want to!

Cô ấy không phải chọn nếu cô ấy không muốn!

9.They are happy because they.... **don't have to**..... wear a uniform in their new school.

Họ đang rất vui vì họ không phải mặc đồng phục ở trường mới

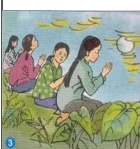
10. The river is too deep, you..... **mustn't**..... swim here!

Con sông quá sâu, bạn không được bơi ở đây.

UNIT 6. OUR TET HOLIDAY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
apricot blossom /ˈeɪprɪkəːt ˈblɒsəm/ (n)	hoa mai		Apricot blossom is a signature plant in the South during Tet holiday. <i>Hoa mai là loài cây biểu tượng ở miền Nam vào dịp Tết.</i>
peach blossom /pɪtʃ ˈblɒsəm/	hoa đào		Peach blossom often blossoms in spring. <i>Hoa đào thường nở vào mùa xuân.</i>
calendar /ˈkælən dər/ (n)	lịch		I think I'm free on that day—let me check my calendar. <i>Tôi nghĩ tôi rảnh vào ngày hôm đó, để tôi xem lịch.</i>
family gathering /ˈfæməli ˈgæðərɪŋ/ (n)	sum họp gia đình		We're having a small family gathering at weekend. <i>Chúng tôi sẽ có buổi sum họp gia đình vào cuối tuần</i>
feather /ˈfeðər/ (n)	lông (gia cầm)		My father often have to pluck the hen's feathers. <i>Bố tôi thường phải vặt lông con gà mái.</i>
first-footer /ˈfɜrst ˈfʊt/ (n)	người xông nhà		After the meal, the family relaxes and waits for the first-footer. <i>Sau khi ăn xong bữa, cả gia đình nghỉ ngơi và chờ người</i>
lucky money /ˈlʌk i ˈmʌni/ (n)	tiền lì xì		Lucky money is one of the traditional custom of Vietnam on Lunar New Year. <i>1 Tiền lì xì là một trong những phong tục 1 truyền thống ở</i>

rooster /'rustər/ (n)	gà trống		To the Vietnamese, the rooster is one of the most important animals. <i>Đối với người Việt Nam, gà trống là một trong những</i>
rubbish /'rʌbɪʃ/ (n)	rác		I never forget to put the rubbish out everyday. <i>Tôi không bao giờ quên phải đổ rác mỗi ngày.</i>
wish /wɪʃ/ (n,v)	lời ước		I wished her a happy birthday. <i>Tôi chúc cô ấy sinh nhật vui vẻ.</i>
celebrate /'selibreɪt/ (v)	kỉ niệm		We celebrate our 25th wedding anniversary in Korea. <i>Chúng tôi làm lễ kỉ niệm 25 năm đám cưới ở Hàn Quốc</i>
decorate /'dekə'reɪt/ (v)	trang hoàng		They are decorating the room with flowers and balloons. <i>Họ đang trang hoàng căn phòng với hoa và bóng bay.</i>
empty out /'empti aut/	đổ (rác)		People shouldn't empty out the rubbish on the first day of the new year. <i>Mọi người không nên đổ rác vào ngày đầu tiên của năm mới.</i>
get wet /get wet/	bị ướt		You'll get wet if you go out now. <i>Bạn sẽ bị ướt nếu đi ra ngoài bây giờ đây</i>

B. GRAMMAR

1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

Thể	Thể khẳng định +Thể phủ định	Thể nghi vấn
-----	------------------------------	--------------

Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	s + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).	Should + s + V + (các thành phần khác)? Yes, s + should. No, s + shouldn't.
Ví dụ	We should brush our teeth twice a day. (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.) We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước.)	Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?) Yes, we should.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. Tom..... **shouldn't**.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.

Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Điều này không tốt cho răng của cậu ấy.

2. He's fifteen. He..... **shouldn't**.....drive a car.

Cậu ấy mười lăm tuổi. Cậu ấy không nên lái ô tô

3. Pregnant women..... **shouldn't**.....smoke as it can damage the baby.

Phụ nữ mang thai không nên hút thuốc lá bởi nó có hại cho em bé

4. We.... **should**.....go somewhere exciting for our holiday.

Chúng ta nên đến nơi nào đó thú vị trong kì nghỉ của chúng ta

5. People **shouldn't**.....drive fast in the town centre.

Mọi người không nên lái xe nhanh ở trung tâm thành phố

6. You **should**.....ask the teacher to help you if you don't understand the lesson.

Bạn nên nhờ giáo viên giúp bạn nếu bạn không hiểu bài giảng

7. I **should**.....buy the dress or the skirt?

Tôi nên mua váy đầm hay chân váy.

8. She **shouldn't**.....tell lies.

Cô ấy không nên nói dối.

9. That's a fantastic book. You..... **should**.....read it

Đó là một cuốn sách tuyệt vời, bạn nên đọc nó.

10. The doctor said: you **should**.....eat healthy food. You..... **shouldn't**.....eat fast food. You **shouldn't**..... watch so much TV. You **should**..... walk 1 hour a day. You..... **should**..... drink fruit juice and water. You..... **shouldn't**.....drink wine or beer.

Bác sĩ nói: "Bạn nên ăn đồ ăn có lợi cho sức khỏe. Bạn không nên ăn đồ ăn nhanh. Bạn không nên xem TV quá nhiều. Bạn nên đi bộ một tiếng mỗi ngày. Bạn nên uống nước hoa quả và nước tinh khiết. Bạn không nên uống rượu bia."

11. You **shouldn't**..... be so selfish.

Bạn không nên quá ích kỷ

12. I don't think you .. **should**..... smoke so much.

Tôi không nghĩ bạn nên hút thuốc nhiều.

13. You..... **should**..... exercise more.

Bạn nên tập thể dục nhiều hơn.

14. I think I you **should**..... try to speak to her.

Tôi nghĩ bạn nên cố nói chuyện với cô ấy.

15. You are overweight. You **should**..... go on a diet.

Bạn đang bị thừa cân. Bạn nên ăn kiêng.

16. Where..... **should**..... we park our car?

Chúng ta nên đỗ xe ở đâu nhỉ?

17. You **should**..... never speak to your mother like this.

Bạn không bao giờ nên nói chuyện với mẹ bạn như vậy.

18. The kid **shouldn't**..... spend so much time in front of the TV.

Lũ trẻ không nên dành quá nhiều thời gian trước TV.

19. **should**..... I tell her the truth or should I say nothing?

Tôi nên nói sự thật hay là không nói gì cả?

20. I think we..... **should**..... reserve our holiday in advance.

Tôi nghĩ chúng ta nên đặt trước kì nghỉ lễ của chúng ta.

Bài 2: Nối câu ở cột A (tình huống) với cột B (lời khuyên) sao cho hợp lý.

Cột A	Cột B
1. It's too far to walk.	a. You should learn the language before you go.
2. Someone doesn't know which way to go.	b. You should ask a policeman.
3. Someone is going to live overseas.	c. You should wear an overcoat.
4. It's going to be a cold day.	d. You should pay by cheque.
5. Someone is feeling hot and has a headache.	e. You should call the police.
6. Someone has seen somebody breaking into a shop window.	f. You should see a doctor.
7. Someone hasn't got any money with them.	g. You should take a rest.
8. It's raining.	h. You should take a taxi.
9. Someone has to get up early in the morning.	i. You should set your alarm clock.
10. Someone is tired out.	j. You should take an umbrella.

1....h..... 2....b..... 3.....a..... 4...c..... 5.....f.....
6....e..... 7....d..... 8.....j.... 9...i..... 10.....g.....

- 1. Nó quá xa để đi bộ. (h) Bạn nên bắt taxi.
- 2. Một ai đó không biết đi đường nào.(b) Bạn nên hỏi cảnh sát.
- 3. Một ai đó đang chuẩn bị sống ở nước ngoài.(a) Bạn nên học ngôn ngữ trước khi đi.
- 4. Đây là một ngày lạnh.(c) Bạn nên mặc một chiếc áo khoác.
- 5. Một ai đó đang cảm thấy nóng và đau đầu.(f) Bạn nên gặp bác sĩ.
- 6. Một ai đó vừa nhìn thấy người đột nhập vào cửa sổ của một cửa hiệu.(e) Bạn nên gọi cảnh sát
- 7. Ai đó không mang tiền.(d)Bạn nên trả bằng séc
- 8. Trời đang mưa.(j) Bạn nên mang theo ô.
- 9.Ai đó cần phải dậy sớm vào buổi sáng.(i) Bạn nên đặt đồng hồ báo thức.
- 10. Ai đó đang mệt (g) Bạn nên nghỉ ngơi.

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. up/I / smoking/. / should/ give

I should give up smoking.

Tôi nên bỏ thuốc lá.

2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should

Should I tell her or not?

Tôi nên nói cho cô ấy hay không?

3. think/should/I/take/you/easy/. / it

I think you should take it easy.

Tôi nghĩ bạn nên không quá căng thẳng.

4. What/should/time/come/?/I

What time should I come?

Tôi nên đến vào lúc nào?

5. Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't

Jeff shouldn't work so much.

Jeff không nên làm việc quá nhiều.

6. We/ our/ take/ should/ umbrellas/.

We should take our umbrella.

Chúng ta nên mang theo ô.

7. don't/ accept/ this/ Anita/ job/. / think /I /should

I don't think Anita should accept this job.

Tôi không nghĩ Anita nên chấp nhận công việc này.

8. you/ should/ sure/ we/ Are/ it/?/ do

Are you sure we should do it?

Bạn có chắc chúng ta nên làm điều này?

9. What /should/ is/ do/ home/, /go/ you

Điều bạn nên làm là về nhà.

Giải thích: Câu ở dạng khẳng định có cụm chủ ngữ "what you should do" và động từ to be "is"

10. speak/ should/ think/ to/ Do/ police/?/ you/ the/I

Do you think I should speak to the police?

Bạn có nghĩ là tôi nên nói chuyện với cảnh sát?

Bài 4: Dựa vào các gợi ý dưới đây để đưa ra lời khuyên cho mỗi tình huống sau.

Take medicine / take up swimming/ worry about it/ eat so much sweets/ do little jobs or go babysitting/ ask your teacher to explain it again/ study harder/ watch too much television/ i practice a lot/ get up earlier

1. We are often late for school.

We should get up earlier.

Chúng ta nên dậy sớm hơn.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Chúng ta thường xuyên đi học muộn".

2. My friends laugh at me because I don't have expensive clothes.

You shouldn't worry about it.

Bạn không nên lo lắng về điều đó.

Giải thích:Lời khuyên cho câu "Bạn tôi cười tôi vì tôi không có quần áo đắt tiền".

3. My mother has a terrible headache.

She should take medicine.

Cô ấy nên uống thuốc.

Giải thích:Lời khuyên cho câu "Mẹ tôi có một cơn đau đầu nặng".

4. don't understand how to give advice in English.

You should ask your teacher to explain it again.

Bạn nên nhờ giáo viên giải thích lại lần nữa.

Giải thích:Lời khuyên cho câu "Tôi không hiểu cách đưa ra lời khuyên trong tiếng Anh"

5. My brother gets very bad marks at school.

He should study harder.

Anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.

Giải thích:Lời khuyên cho câu "Anh tôi nhận được điểm rất kém ở trường".

6. We're going to write a Maths test tomorrow.

We should practice a lot

Chúng ta nên luyện tập nhiều.

Giải thích:Lời khuyên cho câu "Chúng ta sẽ có bài kiểm tra toán ngày mai".

7. My sister can't swim and she wants to go to Greece next summer.

She should take up swimming.

Cô ấy nên bắt đầu tập bơi

Giải thích: Lời khuyên cho câu: Chị tôi không biết bơi và chị ấy muốn đi Hy Lạp mùa hè tới”

8. I always feel tired

You shouldn't watch too much television.

Bạn không nên xem TV nhiều quá.

Giải thích: Lời khuyên cho câu “ Tôi luôn luôn cảm thấy mệt”

9. My friends love eating and they're very fat.

They shouldn't eat too much sweets.

Họ không nên ăn quá nhiều đồ ngọt.

Giải thích: Lời khuyên cho câu:” Những người bạn của tôi thích ăn uống và họ rất béo”

10. I want to buy some new clothes but I don't have any money.

You should do little jobs or go babysitting.

Bạn nên làm một chút gì đó hoặc đi trông trẻ

Giải thích: “ Tôi muốn mua một vài bộ quần áo mới, nhưng tôi không có tiền”

Bài 5: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.

clean	eat	fasten	go	stay	study	take x 2	visit	watch
-------	-----	--------	----	------	-------	----------	-------	-------

1. If you have time you should..... **visit**..... the National Museum.

visit: tham quan

bạn có thời gian bạn nên thăm bảo tàng quốc gia.

2. When you are driving a car, you should. **fasten**.....your seatbelt.

fasten: thắt (dây an toàn)

Khi bạn đang lái xe, bạn nên thắt dây an toàn.

3. When you play football, you should **watch**.....the ball .

watch: coi chừng, xem

Khi bạn chơi bóng đá, bạn nên coi chừng trái bóng.

4. It's late and you are tired. You should.....**go**..... to bed.

go: đi

Đã muộn rồi và bạn thì mệt. Bạn nên đi ngủ.

5. You should**clean**.....your teeth at least twice a day.

clean: dọn dẹp, rửa

Bạn nên đánh răng ít nhất hai lần một ngày.

6. It's too far from here. You should..... **take**.....a taxi to get there.

take: lấy, cầm đi

Nó rất xa chỗ này. Bạn nên bắt taxi.

7. If you want to pass the exam, you should.....**study**.....more.

study: học

Nếu bạn muốn qua kì thi, bạn nên học nhiều hơn.

8. He wants to lose weight, so he should.....**eat**..... less

eat: ăn

Anh ấy muốn giảm cân. Anh ấy nên ăn ít hơn.

9. It's raining now. I think you should.....**take**.....an umbrella.

Trời đang mưa. Tôi nghĩ bạn nên mang theo ô

10. He is ill. He should.....**stay**..... at home.

Anh ấy bị ốm. Anh ấy nên nghỉ ở nhà.

Bài 6: Dựa vào các gợi ý sau, viết câu với cấu trúc should hoặc shouldn't.

1.(eat between meals) **You shouldn't eat between meals.**

Bạn không nên ăn giữa các bữa ăn.

2.(go on a diet) **You should go on a diet.**

Bạn nên ăn kiêng.

3.(get exercise) **You should get exercise.**

Bạn nên tập thể dục.

4.(drink soda) **You shouldn't drink soda.**

Bạn không nên uống sô đa.

5.(eat mmore vegetables) **You should eat more vegetables.**

Bạn nên ăn nhiều rau hơn.

6.(eat apple) **You should eat apples.**

Bạn nên ăn táo.

7.(eat too much bread) **You shouldn't eat too much bread.**

Bạn không nên ăn quá nhiều bánh mì.

8.(only drink plain water) **You should only drink plain water.**

Bạn chỉ nên uống nước trắng.

9. (eat too much chocolate) **You shouldn't eat too much chocolate.**

Bạn không nên ăn quá nhiều sô cô la.

10. (change your health habits) **You should change your health habits.**

Bạn nên thay đổi thói quen về sức khỏe của mình.

B . Will (sẽ) và Won't (sẽ không) dùng để nói về dự định trong tương lai

Will và Won't cũng là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để nói về tương lai, dự định, dự đoán, lời hứa chắc chắn.	Đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, lời mời.
Cấu trúc	s + will/ won't + V + (các thành phần khác).	Will/Shall + s + V + (các thành phần khác)?
Ví dụ	My family will visit our relatives at Tet. (Gia đình mình sẽ đi thăm họ hàng vào dịp Tết.) My mother will buy me some new clothes. (Mẹ tôi sẽ mua cho tôi một vài bộ quần áo mới.) I promise I will come back. (Tôi hứa tôi sẽ trở lại.)	Will you have a cup of coffee? (Anh dùng một tách cà phê nhé?) Where shall we meet tonight? (Tối nay, chúng ta gặp nhau ở đâu?) Will you empty the garbage can, please? (Bạn làm ơn hãy đổ thùng rác nhé?) Shall I pick you up? (Tôi đón bạn nhé?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7: Điền Will/ won't vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. They.....**won't**.....let you come with him because they hate him.

Họ sẽ không để bạn đến cùng với anh ta vì họ ghét anh ta.

2. I..... **will**..... cross the ocean for you.

Tôi sẽ vượt cả đại dương vì bạn.

3. But I **will**.....do it because I am curious.

Nhưng tôi sẽ làm điều đó vì tôi tò mò.

4. **Will**..... **won't**..... he come with us?

Anh ấy sẽ đến với chúng ta chứ?

5. You **will**.....get a new dress tomorrow.

Bạn sẽ có một chiếc váy mới ngày mai.

6. I **won't**.....go to South Africa. I want to go to China.

Tôi sẽ không đi Nam Phi. Tôi muốn đi Trung Quốc

7. **Will**..... you be at home this afternoon.

Bạn sẽ ở nhà chiều nay chứ?

8. No, I **won't**..... .I have a meeting at 4 o'clock.

Không, tôi không. Tôi có một cuộc họp lúc 4 giờ

9. Jim..... **won't**..... go to school tomorrow. He's ill.

Jim sẽ không đi học ngày mai. Anh ấy bị ốm

10. If my parents give me some money. I **will**.....buy clothes

Nếu bố mẹ tôi cho tôi tiền, tôi sẽ mua quần áo.

11. Don't get up, I..... **will**.....answer the phone

Đừng ngồi dậy. Tôi sẽ nghe điện thoại.

12. If you eat too much you..... **will**..... put on weight.

Nếu bạn ăn quá nhiều bạn sẽ tăng cân

13. Don't stay out too late, you..... **won't**.....get up on time.

Đừng ở bên ngoài quá muộn . Bạn sẽ không dậy đúng giờ.

14. I don't think she **will**.....pass the exam, she isn't very good.

Tôi không nghĩ cô ấy sẽ qua kỳ thi. Cô ấy không giỏi.

15. You may as well go home now, I..... **won't**.....be back for hours.

Bạn cũng có thể về nhà bây giờ. Tôi sẽ không trở lại trong vòng vài tiếng.

16. Go to bed and you..... **will**.....feel better tomorrow.

Đi ngủ và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn vào ngày mai.

17. It's Mary's birthday next month. She **will**.....be 18.

Tháng sau là sinh nhật Mary. Cô ấy sẽ 18 tuổi.

18. They are on holiday for two weeks so they..... **won't**..... be here tomorrow.

Họ đang trong kì nghỉ 2 tuần nên họ sẽ không ở đây ngày mai.

19. **Will**.....they want dinner?

Họ sẽ muốn ăn tối chứ?

20. If the weather is ok, the plane..... **will**..... leave on time.

Nếu thời tiết ổn, máy bay sẽ cất cánh đúng giờ.

Bài 8: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (Will/ **Shall**) we have breakfast now ?

Chúng ta sẽ ăn sáng bây giờ chứ?

Giải thích: Dùng "shall" ở câu nghi vấn để đưa ra gợi ý, đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất "we".

2. Are you sure it (**will**/ shall) be easy ?

Bạn có chắc là nó sẽ dễ không?

Giải thích: Dùng "will" để nói về tương lai, dự đoán.

3. (**Will**/ Shall) she have sugar in her tea ?

Cô ấy sẽ dùng thêm đường trong trà chứ?

4. Do you think he (**will**/ shall) do it for me ?

Bạn có nghĩ là anh ấy sẽ làm điều đó cho tôi?

5. When (**will**/ shall) we know the result ?

Chúng ta sẽ biết kết quả vào lúc nào?

6. How long (**will**/ shall) they stay ?

Họ sẽ ở lại trong bao lâu?

7. What (**will**/ shall) we do now ? We are lost.

Chúng ta sẽ làm gì bây giờ. Chúng ta bị lạc rồi.

8. I hope they (**will**/ shall) be ready by 10.

Tôi hi vọng họ sẽ sẵn sàng trước 10 giờ.

9. (Will/Shall) I wait for you?

Tôi sẽ đợi bạn nhé?

10. She (**will**/shall) turn 16 next June.

Cô ấy sẽ 16 tuổi vào tháng sáu tới

11. (**Will**/Shall) the messenger wait for the reply.

Người đưa tin có nên chờ hồi âm không?

12. (Will/ **Shall**) I carry this bag for you?

Để tôi cầm chiếc túi này cho bạn nhé.

13. He(**Will**/ Shall) be talking all the time without doing anything.

Anh ta sẽ nói mọi lúc mà không làm gì.

14. This machine((**will**/shall) work well without giving you any trouble.

Chiếc máy bay này sẽ làm việc tốt mà không đưa rắc rối cho bạn.

15. (**Will**/ Shall) you give me your dictionary.

Bạn sẽ đưa tôi cuốn từ điển của bạn chứ.

16.(**Will**/ Shall) you be kind enough to lend me your car?

Bạn sẽ tốt bụng cho tôi mượn xe của bạn chứ.

17.On receipt of this letter you (**will**/ shall) leave for Mumbai at once.

Khi nhận lá thư này bạn sẽ rời đi Mumbai ngay lập tức.

18.(**Will**/ Shall) you come with me?

Bạn sẽ đến với tôi chứ?

19.Tell him that he (**will**/ shall) never repeat that mistake.

Nói với anh ta rằng anh ta sẽ không bao giờ lặp lại sai phạm đó nữa

20.(Will/ **Shall**) I put the heating on?

Tôi bật lò sưởi lên nhé?

Bài 9: Viết các câu sau dưới dạng khẳng định (+), phủ định (-), nghi vấn (-) với "will"

1. Harry /cause /trouble

(+) Harry will cause trouble.

(-) Harry won't cause trouble.

(?) Will Harry cause trouble?

2. you / copy / the homework

(+) You will copy the homework.

(-) You won't copy the homework.

(?) Will you copy the homework?

3. the clouds/disappear

(+) The clouds will disappear.

(-) The clouds won't disappear.

(?) Will the clouds disappear?

4. he /marry /his girlfriend

(+) He will marry his girlfriend.

(-) He won't marry his girlfriend.

(?) Will he marry his girlfriend?

5. the snowman / melt

(+) The snowman will melt.

(-) The snow man won't melt.

(?) Will the snow man melt?

6. She/ probably/teach /in London

(+) She will probably teach in London.

(-) She won't probably teach in London.

(?) Will she probably teach in London?

Bài 10: Dựa vào các từ cho sẵn viết câu hỏi với động từ khuyết thiếu “Will”

1. John /do /what

->What will John do?

2. the mouse / eat / what

=> What will the mouse eat?

3. Max/pay/how much

=>How much will Max pay?

4. you / feel / how

=>How will you feel?

5.you/find/what

=> What will you find?

6.the children/play/where

=> Where will the children play?

7. Jack and Jill/go up the hill/why

=> Why will Jack and Jill go up the hill?

8. you / exercise / when

=> When will you exercise?

9.she/say/what

=> What will she say?

10.you/do that/how

=> How will you do that?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. You go to the hairdresser's.

Bạn nên đi tới tiệm cắt tóc

A. Should B. will C.Shall

2. It's incredible that Stuart.....run so fast.

A. Should B. will C.Shall

Thật không thể tin được Stuart sẽ chạy rất nhanh.

3. you have some coffee?; She asked us.

A. Should B. will C.Shall

“ Các bạn dùng café nhé?” Cô ấy hỏi chúng tôi.

4.You read this book, it is worth reading.

A. Should B. will C. Shall

Bạn nên đọc cuốn sách này, nó đáng để đọc.

5. She probably come tomorrow B. will

A. Should B. will C. Shall

Cô ấy sẽ đến vào ngày mai.

6. Let's go for a walk, ...we?

A. Should B. will C. Shall

Hãy cùng ra ngoài đi bộ, chúng ta đi chứ?

7. you tell me where you are coming from ?. No I won't.

A. Should B. will C. Shall

Bạn sẽ nói cho tôi biết bạn đến từ đâu chứ?

8. we go somewhere else ?

A. Should B. will C. shall

Chúng ta sẽ đi nơi khác chứ?

Bài 12: Chọn should/ must/ musn't/ have to/ don't have to để điền vào cho trống.

1. I don't think you ... **should** eat so much chocolate. It's bad for your health.

Tôi không nghĩ bạn nên ăn quá nhiều sô cô la. Nó không tốt cho răng của bạn.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

2. Children..... **have to** behave well when they're in class.

Trẻ em phải cư xử tốt trong lớp học.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

3. If you drive a car, you..... **have to** stop at marked crossings.

Nếu bạn lái xe, bạn phải dừng lại ở vạch đánh dấu.

4. I think waiters **should** try to be pleasant with customers.

Tôi nghĩ phục vụ nên cố gắng hòa nhã với khách hàng.

5. Some works **have to** wear hard hats because their jobs are considered dangerous.

Một vài công nhân phải đội mũ cứng vì công việc của họ được cho là nguy hiểm.

6. If you feel sick, you..... **should** stay at home. It's better for you.

Nếu bạn mệt, bạn nên ở nhà. Nó tốt cho bạn hơn.

7. Police officers..... **have to** wear a uniform.

Nhân viên an ninh cần phải mặc đồng phục.

8. I..... **have to** do my homework. My teacher always checks if we have done the exercises.

Tôi phải làm bài tập. Cô giáo tôi luôn luôn kiểm tra xem chúng tôi đã làm bài tập chưa.

9. I get my hair cut. I don't like it so long.

Tôi phải cắt tóc tôi không thích quá dài.

Giải thích:” must” mang ý nghĩa bắt buộc từ phía người nói, mang tính chủ quan.

10. We..... **must** go home. My mother has told me to arrive at ten o'clock.

Chúng ta phải về nhà. Mẹ tôi đã bảo tôi về lúc 10 giờ.

11. I..... **must** study hard. I want to pass the exam.

Tôi phải học chăm chỉ. Tôi muốn qua kì thi.

12. In Spain, children..... **don't have to** goto school until they're 16.

Ở Tây Ban Nha , trẻ em không cần đến trường cho đến khi chúng 16 tuổi.

Giải thích:“don’t have to” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì

13.You..... **don't have to** phone every day, darling!

Anh không cần phải gọi điện hàng ngày, người yêu dấu!

14. You..... **mustn't** accept things from strangers!

Bạn không được nhận đồ từ người lạ

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

15.When you go into a clothes shop, you..... **don't have to** have to buy something.

You can just look.

Khi bạn đi vào một cửa hàng quần áo, bạn không cần phải mua gì. Bạn có thể chỉ ngắm

16. You ... **mustn't** steal thingsfrom shops.

Bạn không được ăn trộm từ cửa hàng.

17. Children..... **don't have to** pay bills

Bạn không cần phải thanh toán hóa đơn.

18. Children **Shouldn't** eat junk food every day.

Trẻ em không nên ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

Bài 13: Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng nhất.

Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other culture.

The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another for example english and Chinese, or French and Japanese. In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six

1. According to experts, children.....

A. shouldn't learn more than two foreign languages

B. should learn just one foreign language

C. should learn two foreign languages

D. shouldn't learn foreign languages

expert (n): chuyên gia

Increase(v): tăng thêm

Dẫn chứng trong bài: Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ.)

2. What does the word '**they**' in line 2 refer to?

A. experts

B. children

C. languages

D. cultures

Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other cultures. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ. Họ nói rằng học hai ngoại ngữ phát triển tâm hồn của trẻ và tăng kiến thức về các nền văn hóa khác.

3. Children should learn.....

A. two foreign languages which are the same.

B. one language

C. two foreign languages which are completely different from one another

D.all are correct

Dẫn chứng trong bài: The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another, for example English and Chinese, or French and Japanese. (Các chuyên gia cũng tin rằng hai ngoại ngữ mà bọn trẻ học nên hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Trung, hoặc tiếng Pháp và tiếng Nhật.)

4. Which of the following is not true?

A. Children should start to learn foreign languages early.

B. Children should start to learn foreign languages from the age of about six.

C. Children should start to learn foreign languages late.

D. Learn foreign languages is good for children.

Dẫn chứng trong bài: In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six. (Thêm vào đó họ bắt đầu nói rằng trẻ nên bắt đầu học ngoại ngữ càng sớm càng tốt, từ khoảng 6 tuổi.)

UNIT 7. TELEVISION

Bài 1:

1. Where: ở đâu

Bạn sống ở đâu?

2. When: bao giờ

Bạn thích học lúc nào hơn? - đêm hay sáng?

3. Which: cái nào

Bạn thích thử nào hơn? Bia hay rượu?

UNIT 7. TELEVISION

A. VOCABULARY

Word	Meaning	Picture	Example																																										
comedy /'kɒmədi/ (n.)	phim hài		The comedy is so funny! Phim hài này buồn cười quá!																																										
documentary /ˌdɒkjʊ 'mentri/ (n.)	phim tài liệu		The documentary seems not to attract the young audience. Phim tài liệu dường như không thu hút khán giả trẻ tuổi.																																										
game show /geɪm ʃəʊ/ (n.)	chương trình/ buổi truyền hình giải trí		This channel has many game shows. Kênh này có rất nhiều chương trình truyền hình giải trí.																																										
schedule /'skedʒu:l/ (n.)	chương trình, lịch trình	<table border="1" data-bbox="544 1180 1071 1453"><thead><tr><th></th><th>CBS</th><th>NBC</th><th>the CW</th><th>ABC</th><th>FOX</th></tr></thead><tbody><tr><td>8:00</td><td>How I Met Your Mother (9/24)</td><td>Chuck (9/24)</td><td>Everybody Hates Chris (10/1)</td><td>Dancing with the Stars (9/24)</td><td>Prison Break (9/17)</td></tr><tr><td>8:30</td><td>The Big Bang Theory (9/24)</td><td></td><td>Aliens in America (10/1)</td><td></td><td></td></tr><tr><td>9:00</td><td>Two and a Half Men (9/24)</td><td>Heroes (9/24)</td><td>Girlfriends (10/1)</td><td></td><td>K-Ville (9/17)</td></tr><tr><td>9:30</td><td>Rules of Engagement (9/24)</td><td></td><td>The Game (10/1)</td><td>Samatha Who? (10/15)</td><td></td></tr><tr><td>10:00</td><td>CSI: Miami (9/24)</td><td>Journeyman (9/24)</td><td></td><td>The Bachelor (9/24)</td><td></td></tr><tr><td>10:30</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table>		CBS	NBC	the CW	ABC	FOX	8:00	How I Met Your Mother (9/24)	Chuck (9/24)	Everybody Hates Chris (10/1)	Dancing with the Stars (9/24)	Prison Break (9/17)	8:30	The Big Bang Theory (9/24)		Aliens in America (10/1)			9:00	Two and a Half Men (9/24)	Heroes (9/24)	Girlfriends (10/1)		K-Ville (9/17)	9:30	Rules of Engagement (9/24)		The Game (10/1)	Samatha Who? (10/15)		10:00	CSI: Miami (9/24)	Journeyman (9/24)		The Bachelor (9/24)		10:30						The TV schedules are filled with interesting films. Lịch trình trên TV toàn là những phim hấp dẫn.
	CBS	NBC	the CW	ABC	FOX																																								
8:00	How I Met Your Mother (9/24)	Chuck (9/24)	Everybody Hates Chris (10/1)	Dancing with the Stars (9/24)	Prison Break (9/17)																																								
8:30	The Big Bang Theory (9/24)		Aliens in America (10/1)																																										
9:00	Two and a Half Men (9/24)	Heroes (9/24)	Girlfriends (10/1)		K-Ville (9/17)																																								
9:30	Rules of Engagement (9/24)		The Game (10/1)	Samatha Who? (10/15)																																									
10:00	CSI: Miami (9/24)	Journeyman (9/24)		The Bachelor (9/24)																																									
10:30																																													
educate /'edʒukert/ (v.)	giáo dục, dạy		The programme educates people on the habits of animals. Chương trình này dạy mọi người về các thói quen của các loài động vật.																																										

newsreader /ˌnjuːzrɪdər/ (n.)	người đọc bản tin trên đài truyền hình		She works as a newsreader on VTV3. Cô ấy là một người đọc bản tin truyền hình trên VTV3.
weatherman /'weðəmæn/ (n.)	nam MC dự báo thời tiết		The weatherman is telling people about the storm tonight. Nam MC dự báo thời tiết đang đưa ra những dự báo về cơn bão tối nay.
character /'kærəktə(r)/ (n.)	nhân vật trong phim hoặc truyện		Tom and Jerry are two famous cartoon characters in many countries. Tom và Jerry là hai nhân vật hoạt hình nổi tiếng tại nhiều quốc gia.
adventure /əd'ventʃə(r)/ (n.)	cuộc phiêu lưu		Do you like the cartoon “The adventure of yellow bee”? Bạn có thích bộ phim hoạt hình “Cuộc phiêu lưu của ong vàng” không?
audience /'ɔːdiəns/ (n.)	khán giả		Millions of audiences all over the world enjoy this programme. Hàng triệu khán giả trên toàn thế giới yêu thích chương trình này.

fair /feə(r)/ (n.)	hội chợ, chợ phiên		Pig racing is an attraction at many fairs in Australia and America. Đua lợn có sức hút tại các hội chợ ở Úc và Mỹ.
manner /'mænə(r)/ (n.)	tác phong, phong cách, cách cư xử		He has a friendly manner. Anh ấy có cách cư xử rất thân thiện.
musical /'mju:zɪkl/ (n.)	nhạc kịch		Did you watch the musical tonight? Bạn đã xem buổi nhạc kịch tối nay chưa?
viewer /'vju:ə(r)/ (n.)	người xem (TV)		The programme attracted millions of viewers. Chương trình truyền hình đó thu hút hàng triệu người xem.

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai)(Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu)	How often (Thường)	What time (Mấy giờ)

	tuổi)	xuyên thế nào)	
--	-------	----------------	--

2. Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi

- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ: do/ does/ did
- Nếu trợ động từ sẵn có (am/ is/ are/ can/ will/ shall/ could/ would) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/ does/ did nữa.

b. Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh – questions

Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. từ để hỏi có thể làm tân ngữ (O), bổ ngữ (C) hoặc chủ ngữ (S).

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng 1: Câu hỏi tân ngữ	Wh – work + auxiliary + S + V + (object)? Ví dụ: - Where do you live? - What are you doing? - Whom do you meet this morning? - Who are you going with?	- Object là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ.
Dạng 2: Câu hỏi bổ ngữ	Wh-word + to be + S + Complement? Ví dụ: - Where is John? - Who are you? - Whose is this umbrella? - Who is the head of your school?	- Complement là danh từ hoặc tính từ - động từ be chia theo chủ ngữ
Dạng 3: Câu hỏi chủ ngữ	Wh-word + V + object? Ví dụ: - Who lives in London with Daisy? - Who teaches you English? - Who is opening the door? - Which is better? - What caused the accident?	- Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ ba số ít

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, một từ có thể dùng nhiều lần.

Why	How often	How long	Where	How	What
Who	How much	When	What time	Which	

1. **Where**.....do you like?
2. ... **When**..do you prefer to study – at night or in the morning?

3. ... **Which**.... do you prefer – wine or beer?
4. **When**.....does this lesson finish?
5. **Who**.....is the best student in this class?
6. **How much**.....coffee do you drink every day?
7. **What**.....is the time?
8. **What**.....is the weather like today?
9. **Why**.....don't you like apple juice?
10. **How**.....about a walk through the forest?
11. **How often**.....do you play volleyball?
12. **What time**.....do Anne and Betty get to school every day?
13. **How**.....does your father go to work?
14. **When**.....are we going for a holiday by the sea again?
15. **Why**.....do you like your coffee?

Bài 2. Chọn câu trả lời đúng nhất điền vào chỗ trống

1. Do you know.....language is spoken in Kenya?
A. which B. who C. What D. how
2. is your blood type?
A. which B. who **C. What** D. how
3. do you play tennis? For exercise
A. which B. who C. What **D. why**
4. can I buy some milk? At the supermarket.
A. which **B. where** C. What D. how
5. much do you weigh?
A. which B. who C. What **D. how**
6. hat is this? It's my brother's?
A. which B. who C. What **D. whose**
7. can I park my car? Over there.
A. where B. who C. What D. how
8. tall are you?
A. which B. who C. What **D. how**
9. do you like your tea? I like it with cream and sugar.
A. which B. who C. What **D. how**
10. picture do you prefer – this one or that one?
A. which B. who C. What D. how
11. is that woman? I think she is a teacher.
A. which **B. who** C. What D. how
12. book is this? It's mine

- | | | | |
|----------|--------|---------|----------|
| A. which | B. who | C. What | D. whose |
|----------|--------|---------|----------|
13. do you usually eat lunch? At noon.
- | | | | |
|----------|--------|---------|---------|
| A. which | B. who | C. What | D. when |
|----------|--------|---------|---------|
14. does your father work? At City Hall
- | | | | |
|----------|----------|---------|--------|
| A. which | B. where | C. What | D. how |
|----------|----------|---------|--------|
15. usually gets up the earliest in your family?
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
16. do you think of this hotel? It's pretty good
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
17. does your father work at that company? Because It's near our house
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. why | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
18. dances the best in your family?
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|

Bài 3. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau

1. What does you like? **do**
2. Whose computer do you often use? **Which**
3. Where do that boy come from? **does**
4. When you do go to the office? **do you**
5. Does why your brother like this film? **Why does**
6. Who you usually study with? **Who do you**
7. How does Susan comes home? **come**
8. Does Roger play tennis how often? **How often does Roger play tennis?**
9. Does you always run to school why? **Why does**
10. Where are you park your bike? **do**

Bài 4. Dựa vào câu trả lời, chọn Wh-word thích hợp điền vào chỗ trống

1. **What** do you want to eat? Paste or cheese.
2. **How** does John do to the beach? By car
3. **How many** floors does your school have? Four
4. **When** do we get up? Early in the morning
5. **Where** did you family go swimming yesterday? At the club
6. **What** do you usually eat for breakfast? Toast and eggs.
7. ... **Where** does Peter come from? London
8. **Who** do you usually have lunch with? – My friends
9. **When** do they go to school? – In the morning
10. **How** does mary come to class? – By bus
11. **What time/ When** do your sister and you usually get up? – Ten o'clock.
12. ... **Which** ice – cream does John like? – Chocolate

13.**whose**.....cap do you often borrow? - My brother's
- 14...**Why**.....does she sometimes come to work late? Because she misses the train.
15.**How often**.....do you go shopping? Once a week.
16. ...**Who**.....is good at English? Tom
17.**How**.....old is her son? - Seven
18.**Where**.....are your posters? Over my bed.
19.**How**.....much is this pullover? Twenty pounds.
20.**Which**.....colour is your car? - Red.

Bài 5. Sắp xếp các từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. they/ what / doing/ are?

What are they doing?

2. up/ get/ you/ when/ in / the/ morning/ do?

When do you get up in the morning?

3. name/ you / do/ spell / how/ your?

How do you spell your name?

4. homework / is/ what/ for?

What is for homework?

5. does/ Tim/ like/ handball/ why?

Why does Tim like handball?

6. do/ what/ the girls / like sports?

What sports do the girls like?

7. for/ lunch/ your/ what/ have/ did/ friend?

What did your friend have for lunch?

8. Kevin/ stay/ in/ long/ how/ did/ Paris?

How long did Kevin stay in Paris?

9. the / what/ weather/ like/ was?

What was the weather like?

10. math/ who/ easy/ thinks/ is?

Who thinks math is easy?

Bài 6. Viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây, bắt đầu bằng từ cho sẵn.

1. They live in Brooklyn.

Where.....**do they live**....?

2. The lesson begins at 8 o'clock.

What time.....**does the lesson begin**.....?

3. They get home at 6 o'clock every night.

What time.....**do they get home every night**..?

4. She speaks French very well.

What...**does she speak well**.....?

5. Those book costs one dollar.

How much.....**do those books cost**.?

6. They travel by car.

How...**do they travel**..?

7. She wants to learn English because she wants a better job.

Why**does she want to learn English**...?

8. They meet on the corner every morning.

Where **do they meet every morning**?

9. She teaches us grammar.

What **does she teach us**?

10. He gets up at seven every morning.

When **does he get up every morning**?

11. Those girls sell newspaper there.

What **do those girls sell there**?

II. Liên từ (Conjunctions)

Liên từ/ từ nối là từ dùng để kết hợp các từ, cụm từ, mệnh đề hay câu với nhau. Trong đó:

	Liên từ đẳng lập	Liên từ phụ thuộc
Chức năng	Dùng để nối các từ, cụm từ cùng một loại, hoặc các mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)	Dùng để nối cụm từ, nhóm từ Hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.
Vị trí	- Luôn luôn đứng giữa 2 từ hoặc 2 mệnh đề mà nó liên kết. - nếu nối các mệnh đề độc lập thì luôn có dấu phẩy đứng trước liên từ.	- Thường đứng đầu mệnh đề phụ. - Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng một liên từ.
Các liên từ	- Chỉ sự thêm vào: and (và) - Chỉ sự tương phản đối lập: but (nhưng) - Chỉ kết quả: so (vì vậy, cho nên) - Chỉ sự lựa chọn: or (hoặc)	- Chỉ nguyên nhân, lí do; because (Bởi vì) - Chỉ hai hành động trái ngược nhau về mặt logic: although (mặc dù)
Ví dụ	- I'll come and see you soon. - His mother won't be there, but his father might. - It is raining, so I can't go camping	- Last night we came late because it rained heavily. - Although the car is old, it is still reliable.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 7. Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. I like English.....I like French very much.

- A. and B. but C. or D. so

2. My brother likes maths.....he doesn't like history.

- A. and B. but C. or D. so

3. The children forgot their homework, ...the teacher was angry with them.

- A. and B. but C. or D. so

4. Can you read.....write English words?

- A. and B. but C. or D. so

5. Are the questions right.....wrong?

- A. and B. but C. or D. so

6. It's great.....it's fun.

- A. and B. but C. or D. so

7. Would you like tea.....hot chocolate for your breakfast?

- A. and B. but C. or D. so

8. Our car is old, ...it drives beautifully.

- A. and B. but C. or D. so

9. It was very warm,.....we all went swimming.

- A. and B. but C. or D. so

10. Do we have French.....music after the break?

- A. and B. but C. or D. so

11. I like sugar in my tea, ...I don't like milk in it.

- A. and B. but C. or D. so

12. We were very tired.....happy after our flight to Sydney.

- A. and B. but C. or D. so

13. Jeawon was cold, ...he put on a coat.

- A. and B. but C. or D. so

14. Julia has a guitar, ...she plays it really well.

- A. and B. but C. or D. so

15. Maria tried to read a novel in French, ...it was too difficult.

- A. and B. but C. or D. so

16. He lives in London, ...he studies at a college.

- A. and B. but C. or D. so

17. You can go to the tourist office.....ask them for any information you need.

- A. and B. but C. or D. so

18. Does Miss Smith like the red boots.....the black and white sandals?

A. and B. but C. or D. so

19. Lynda likes Tom.....he is in love with Annette.

A. and B. but C. or D. so

20. Geraldine Chaplin is a great actress.....she is less well – known than father Charlie Chaplin.

A. and B. but C. or D. so

Bài 8. Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho câu có ý nghĩa, sau đó viết lại câu.

A	B
1. We wanted to go to the show	Because they are quick and easy .
2. I often make omelettes	Although they are not film very healthy
3. Shall we go to the cinema?	And watch that film you were talking about.
4. Burgers are very tasty	But there weren't any seats left.
5. My neighbors are friendly	Or at the football match?
6. Do you know if he's at home	Because he laughs in his sleep.
7. Pick me up early, please?	But they are noisy.
8. We know he has great dreams.	So we don't get there late.

1. We wanted to go to the show but there weren't any seats left.

2. I often make omelettes because they are quick and easy .

3. Shall we go to the cinema and watch that film you were talking about ?

4. Burgers are very tasty although they are not film very healthy.

5. My neighbors are friendly but they are noisy.

6. Do you know if he's at home or at the football match?

7. Pick me up early, please, so we don't get there late.

8. We know he has great dreams because he laughs in his sleep.

Bài 9. Khoanh tròn vào liên từ thích hợp trong mỗi câu sau.

1. I'd love to stay (so/ and/ but) I have to catch my bus.

2. His hot chocolate was too hot (so/ and/ but) he put some cold milk in it.

3. (Or/Although/Because) we had an umbrella, we got extremely wet.

4. I only passed my exam (because/ but/ although) you helped me.

5. They were hungry (but/ because/ so) they made some sandwiches.

6. We can go to the pool (and/ but/ or) we can go horse-riding, whichever you prefer.

7. She didn't want him to see her (and/ so/ although) she hid behind a plant.

8. He's in the town centre (so/ because/ but) he wants to look for shoes.

9. I'm definitely coming tonight, (or/ because/ although) I could be a bit late.

10. We can go to the shop before we go to Clare's house (and/ or/ so) go to Clare's house first to see if she needs anything. What do you think?

Bài 10. Chọn liên từ thích hợp (and/ so/ but/ because) rồi điền vào chỗ trống

1. I like coffee.....**but**.....I don't like tea.
2. I cannot swim...**but**.....I can ski.
3. I want a new TV...**because** ..the one I have now is broken.
4. I had to work on Saturday...**so**...I couldn't go to John's party.
5. My name is Jame...**and**.....I'm your new teacher.
6. I was cold...**so**....I turned on the heater.
7. We'll have to go shopping.....**because** we have nothing for dinner.
8. The history test was difficult...**but**.....the English one was easy.
9. We didn't go to the beach yesterday**because**.....it was raining.
10. we have a test on Monday.....**so**.....I'll have to study this weekend.
11. She can speak French, ...**but**.....she can't write it.
12. She's working late next Friday, ...**so**.....she can't come to the party.
13. In summer we wear light clothes...**because**.....the weather is hot.
14. I have a tooth ache...**so**....I must see a dentist as early as I can.
15. It is rainy...**and**.....windy today.
16. He doesn't play the guitar, ...**but**....he plays the drum.
17. I like walking...**although**.....I never go to school on foot...**because**.....it is 10 miles away from home.
18. My son is calm...**and** ..easy – going...**but**.....my daughter is very moody...**so**...they never agree together.
19. I am English...**but** ..I live in the USA...**because**....I work with a company there.
20. I love painting...**and**....fishing.....**because**...they teach me concentration.
21. Jane hates swimming...**although**....she spends her summer holidays on the beach.....**but**....she loves sunbathing.
22. It is always rainy in winter...**so**.....you should always take an umbrella with you.
23. Fast foods are delicious...**but**.....usually unhealthy ...**so**....people should avoid them.
24. Peter is obese...**so**....the doctor advised him to practise sport regularly.
25. Parents ...**and**.....children should have good relationships.

Bài 11. Viết lại các câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. I don't eat cheese. I don't eat butter. (or)
I don't eat cheese or butter
2. I like him. He's annoying. (but)
He's annoying but I like him.
3. We're having salad for lunch. We're not very hungry. (so)
We're not very hungry so we're having salad for lunch
4. She doesn't use much suncream. She has very pale skin. (although)

Although she doesn't use much suncream, she has very pale skin.

5. This year, he's been to China. He has also been to Brazil. (and)

This year, he's been to China and Brazil.

6. Would you like to go to Paris? Would you rather go to Budapest? (or)

Would you like to go to Paris or Budapest?

7. He's very tired today. He went to bed very late last night. (because)

He's very tired today because he went to bed very late last night.

8. It looks very near. It's quite a long way away. (although)

Although it looks very near, it's quite a long way away.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NĂNG CAO

Bài 12. Viết các câu sau dựa vào các từ cho sẵn

1. Which soup/ you/ like? - I/ like/ chicken soup

Which soup do you like? I like chicken soup.

2. Where/ Ann/ usually/ go/ in the evening? - She/ usually/ go/ to the cinema.

Where does Ann usually go in the evening? - She usually goes to the cinema.

3. Who/ Carol and Bill/ visit/ on Sundays? - They/ visit/ their grandparents.

Who do Carol and Bill visit on Sundays? - They visit their grandparents.

4. What/ David/ usually drink/ with/ his breakfast? - He/ usually/ drink/ coffee.

What does David usually drink with his breakfast? - He usually drinks coffee.

5. When/ you / watch TV? - I / watch TV/ in the evening.

When do you watch TV? - I watch TV in the evening.

6. Why/ Rachel/ stay/ in bed? - She/ stay/ in bed/ because/ she/ be/ sick.

Why does Rachel stay in bed? - She stays in bed because she is sick.

7. How/ you/ go/ to the office? - I/ go/ to the office/ by bicycle.

How do you go to the office? - I go to the office by bicycle.

8. Whose laptop/ your sister / carry? - She / carry/ mine.

Whose laptop does your sister carry? - She carries mine.

Bài 13. Đặt câu hỏi cho các cụm từ được gạch chân dưới đây

1. Minh usually takes exercises after getting up.

When does Minh usually take exercises?

2. I brush my teeth twice a day.

How often do you brush your teeth?

3. Nga has an appointment at 10.30 this morning.

What time does Nga has an appointment this morning?

4. They live in the city center.

Where do they live?

5. I like "Tom and Jerry" because it's very interesting.

Why do you like Tom and Jerry?

6. She is worried about the next examination.

How does she feel about the next examination?

7. Music makes people different from all other animals.

What makes people different from all other animals.

8. They do their homework at night.

When do they do their homework?

9. I like the red blouse, not the blue one.

Which one do you like, the red blouse or the blue one?

10. That is an English book.

What is that?

11. He studies piano at the university.

Where does he study piano?

12. My father is a teacher.

What does your father do?

13. My favorite musician is Trinh Cong Son.

Who is your favorite musician?

14. We take a holiday once a year.

How often do you take a holiday?

15. It takes four hours to get there.

How long does it take to get there?

16. He earns a hundred pounds a week.

How much does he earn a week?

17. This book is 30,000 dong.

How much is this book?

18. The car is expensive.

How is the car?

Bài 14. Hoàn thành câu sau sử dụng các liên từ (although/ because/ but/ so)

1.**Although**.....Norway is a beautiful country, it is very cold in winter.

2. It is warm and sunny today.....**so**....we are going to the beach.

3. The car is very old ...**but**.....it is reliable.

4. today is my daughter's birthday, ...**so**.....I need to buy her a present.

5. You should take an umbrella ...**because**.....it is going to rain.

6. Thhe camera is very expensive.....**but**....it is very good.

7. I love chips...**although**.....it is not healthy.

8. His mother is not feeling well, ...**so**.....he needs to take care of her.

9. Your marks in English are low...**because**.....you don't study hard enough.

10.**Although**.....he is a good ski instructor, I don't like him very much.
11. I'd like to go with you...**but**.....I'm too busy right now.
12. There are no buses this hour, ...**so**.....we need to catch a taxi.
13. **Although** it rains a lot in winter, I like walking the dog in the park.
14. He fails his driving test, ...**so**.....he needs to do it again.
15. We invites them to the party.....**but**.....they don't want to come.
16. I don't like the concert...**because**.....the band doesn't play well.
17. We don't go on holiday..... **because** ...we don't have a lot of money.
18. I want to buy a car... **because** I need it for my job.
19. I'm learning French..... **because** I want to live in Paris.
20.**Although**.....he's got a car, he never drives to work.

Bài 15. Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. accident/ an/ she's/ in/ because/ hospital/ she/ had.

She's in hospital because she had an accident.

2. but/ they/ many/ work/ don't/ hours/ they/ have/ money/ much.

They work many hours but they don't have much money.

3. asked/ Paul/ me/ question,/ a/ replied/ I / so.

Paul asked me a question, so I replied.

4. buy/ I/ peppers/ potatoes. / and/ tomatoes,

I buy peppers, potatoes and tomatoes.

5. them/ apple/ can/ have/ an/ or/ a/ ./ She/ have/ both/ ./ She/ mango/ can't/ of

She can have an apple or a mango. She can't have both of them.

6. can/ piano/ . / Karthik/ play/ but/ he/ play/ the/ can't/ the/ violin

Karthik can play the piano but he can't play the violin.

7. hard – working/ is/ but/ her/ is/ lazy/ ./ She/ very/ brother

She is hard – working but her brother is very lazy.

8. clever/ is/ and/ beautiful/ . / She

She is clever and beautiful.

9. shirt/ can/ the/ blue/ or/ take/ green/ shirt/ . / You/ the

You can take a blue shirt or the green shirt.

10. am/ sister/ talk/ I/ short/ . / My/ is/ but

I am short but my sister is tall.

Bài 16. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

HOW CAN WE KEEP OUR TEETH HEALTHY

Firstly, we ought to visit our dentist twice a year. He can fill the small holes in our teeth before they destroy the teeth. He can examine our teeth to check that they are growing in the right way. Unfortunately, many people wait until they have toothache before they see a dentist.

Secondly, we should brush our teeth with a toothbrush and flouride tooth paste at least twice a day – once after breakfast and once before we go to bed. We can also use wooden toothpicks to clean between our teeth after a meal.

Thirdly, we should eat food that is good for our teeth and our body such as milk, cheese, fish, brown bread, potatoes, red rice, raw vegetables, and fresh fruit. Chocolate, sweets, biscuits and cakes are bad, especially when we eat them between meals. They are harmful because they stick to our teeth and cause decay.

1. How often should we visit our dentist a year?

We should visit our dentist twice a year.

2. What should we brush our teeth with?

We should brush our teeth with a toothbrush and flouride tooth paste

3. What else we can use to clean between our teeth after a meal?

We can also use wooden toothpicks to clean between our teeth after a meal.

4. What kinds of food are good for our teeth?

Milk, cheese, fish, brown bread, potatoes, red rice, raw vegetables, and fresh fruit

5. What kinds of food are bad for our teeth?

Chocolate, sweets, biscuits and cakes are bad

UNIT 8: SPORTS AND GAMES

A.VOCABULARY

New words	Meaning	Example
athlete /ˈæθli:t/ (n)	vận động viên	He is one of the most famous athletes in Argentina. Anh ấy là một trong những vận động viên nổi tiếng nhất tại Ác-hen-ti-na.
career /kəˈrɪə(r)/ (n.)	ngề nghiệp, sự nghiệp	Pelé started his career as a football player at the age of 15. Pê-lê bắt đầu sự nghiệp là một cầu thủ bóng đá khi ông ấy 15 tuổi.
congratulation /kənˌgrætʃuˈleɪʃn/ (n.)	sự chúc mừng	Congratulations! I hear you won the match yesterday. Chúc mừng! Tôi nghe nói cậu chiến thắng trận đấu ngày hôm qua.
elect /ɪˈlekt/ (v.)	lựa chọn, bầu chọn	Beijing was elected to hold The 2008 Summer Olympics. Bắc Kinh được chọn để tổ chức Thế vận hội Mùa hè năm 2008.
equipment /ɪˈkwɪpmənt/ (n.)	thiết bị, dụng cụ	The equipment in the gym is quite modern. Thiết bị tại phòng tập thể dục khá là hiện đại.
goggles /ˈɡɒɡlɪz/ (n.)	kính (để bơi)	I always wear goggles when I am swimming. Tôi luôn đeo kính bơi khi bơi.
racket /ˈrækɪt/ (n.)	cái vợt (cầu lông, quần vợt...)	Can I borrow your badminton racket? Cậu cho tôi mượn chiếc vợt cầu lông của cậu được không?

regard	coi là	He is regarded as the best football player of all
--------	--------	---

/rɪ'gɑ:d/ (v.)		time. Anh ấy được coi là cầu thủ bóng đá giỏi nhất mọi thời đại.
marathon /'mærəθən/ (n.)	cuộc đua ma-ra-tông	She finishes her marathon in about 3 hours. Cô ấy hoàn thành cuộc đua ma-ra-tông trong khoảng 3 giờ đồng hồ.
Athletics (n)	Môn điền kinh	My brother wants to compete in athletics. Anh trai tôi muốn thi đấu điền kinh.
Gymnastics (n)	Thể dục dụng cụ	My sister really likes watching gymnastics on TV. Chị gái tôi thích xem thể dục dụng cụ trên TV.
Weightlifting (n)	Cử tạ	Weightlifting athletes must have very strong muscles. Vận động viên cử tạ chắc hẳn phải có cơ bắp khỏe.
exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (adj.)	mệt nhoài, mệt lử	The runners were exhausted when they crossed the finish line. Các vận động viên chạy đua mệt lử khi họ về đích.
last /lɑ:st/ (v.)	kéo dài	A football match often lasts 90 minutes. Một trận bóng đá thường kéo dài 90 phút.
ring /rɪŋ/ (n.)	sàn đấu (boxing)	Two men are competing in the boxing ring. Hai người đàn ông đang thi quyền anh trên sàn đấu .

B.GRAMMAR

I. Thì quá khứ đơn

1. Cách dùng

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm được xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I met her last summer.

(Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

Ví dụ: She often swimming every day last year.

(Năm ngoái cô ấy đi bơi mỗi ngày.)

2. Dạng thức của quá khứ đơn.

a. Với động từ “to be” (was/were)

Thể khẳng định		Thể phủ định
I/He/She/It Danh từ số ít	Was + danh từ/tính từ	Was not/wasn't + danh từ/tính từ
You/We/They Danh từ số nhiều	Were + danh từ/tính từ	Were not/weren't + danh từ/tính từ
Ví dụ: -He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) -They were in the room.(Họ đã ở trong phòng.)		Ví dụ: -He wasn't at school yesterday. (Hôm qua anh ấy không ở trường.) -They weren't in the park.(Họ không ở trong công viên.)

Thể nghi vấn		Câu trả lời ngắn
Was + I/He/She/It Danh từ số ít	+ danh từ/tính từ	Yes (No) +I/She/He/It + was (wasn't)
Were + You/We/They Danh từ số nhiều		Yes (No) + You/We/They + were (weren't)
Ví dụ: -Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không? ➤ Yes, they were/No, they weren't. -Was he at home? ➤ Yes, he was/No, he wasn't		

Lưu ý:

Khi chủ ngữ câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verbs/V)

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/You/We/They	+ V-ed	I/You/We/They	+did not/didn't +

Danh từ số nhiều		Danh từ số nhiều	V nguyên mẫu
He/She/It		He/She/It	
Danh từ số ít		Danh từ số ít	
Ví dụ: -She went to school yesterday.(Hôm qua cô ấy đã đi học.) -He worked in this bank last year.(Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng.)		Ví dụ: -My mum didn't buy me a computer last year. (Mẹ tôi đã không mua cho tôi máy tính mới năm ngoái.) -He didn't meet me last night.(Anh ấy không gặp tôi tối qua.) -Mr. Nam didn't watch TV with me.(Ông Nam đã không xem TV với tôi.)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/You/We/They Danh từ số nhiều He/She/It Danh từ số ít	+V nguyên mẫu?	Yes	I/You/We/They/Danh từ số nhiều	Did.
			No	He/She/It/Danh từ số ít	Didn't
Ví dụ: -Did she work there?(Có phải cô ấy làm việc ở đó không?) Yes she did/No she didn't -Did you go to Hanoi last month? (Có phải bạn đi Hà Nội tháng trước không?) Yes, I did/No, I didn't					

c. Wh-question

Khi đặt câu hỏi có chứa **Wh-word** (từ để hỏi) như **Who, What, When, Where, Why, Which, How**, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + was/were + S?	Wh-word + did + S + V?
Ví dụ: -Where were they? (Họ đã ở đâu thế?) -They were in the playground. (Họ ở trong sân chơi.)	Ví dụ: -What did Ba do at the weekend? (Ba đã làm gì vào cuối tuần?) -He studied English. (Cậu ấy học tiếng Anh.)

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:
 - yesterday (hôm qua)
 - last night/week/month/...(Tối qua/tuần trước/tháng trước/...)
 - ago (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ/two weeks ago: cách đây hai tuần...)
 - in + thời gian trong quá khứ (eg:in 1990)
 - when: khi (trong câu kể)

4. Cách thêm –ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi –ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi –ed vào động từ.

Thêm “ed” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ	Want – wanted	Finish – finished
		Look - looked	Help - helped
Động từ kết thúc bằng đuôi “e” hoặc “ee” chúng ta chỉ việc thêm “d” vào cuối động từ.	Ví dụ	Live - lived	Agree - agreed
		Love - loved	Believe - believed
Đối với động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i), ta thêm “ed” bình thường. + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i+ed”	Ví dụ	Play - played	Study - studied
		Stay - stayed	Worry – worried
		Enjoy - enjoyed	Marry – married
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h,w,x,y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ed”	Ví dụ	Stop – stopped	Fit - fitted
		Plan - planned	

b. Động từ bất quy tắc

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong “Bảng động từ bất quy tắc” (học thuộc lòng)

Ví dụ:

V	V- ed	Nghĩa
go	went	Đi
have	had	Có

Teach	taught	Dạy
buy	bought	mua
drink	drank	Uống

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN:

Bài 1: Cho dạng đúng của từ quá khứ đơn, dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V-ed	V	V-ed
Meet (gặp)	Met	Enjoy (thích)	Enjoyed
Help (giúp đỡ)	Helped	Drive (lái xe)	Drove
Speak (nói)	Spoke	Plan (kế hoạch)	Planned
Live (sống)	Lived	Put (đặt)	Put
Write (viết)	Wrote	Stop (dừng lại)	Stopped
Study (học)	Studied	Sing (hát)	Sang
Do (làm)	Did	Agree (đồng ý)	Agreed
Cry (khóc)	Cried	Sit (ngồi)	Sat
Stand (đứng)	Stood	Borrow (mượn)	Borrowed
Play (chơi)	Played	Run (chạy)	Ran
Stay (ở)	Stayed	Begin(bắt đầu)	Began
Ask (hỏi)	Asked	Break (làm vỡ)	Broke
Laugh (cười)	Laughterd	Bring (mang theo)	brought
Try (cố gắng)	tried	Build (xây)	Built
Tidy (dọn dẹp)	tidied	Buy (mua)	bought

Bài 2: Điền was/were vào chỗ trống:

- The teacher was nice.
- The students were clever.
- But one student was in trouble.
- We were for him.
- He was nice though.
- I was Canberra last spring.
- We were at school last Saturday.
- Tina was at home yesterday.
- He was happy.
- Robert and Stan were Garry's friends.
- You were very busy on Friday.
- They were in front of the supermarket.

13. I was in the museum.
14. She was in South Africa last month.
15. Jessica and Kimberly were late for school.

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?)

1. (+) He wrote a book.
(-) He didn't write a book.
(?) Did he write a book?
2. (+) She was my boss.
(-) She wasn't my boss.
(?) Was she your boss?
3. (+) They built a new house.
(-) They didn't build a new house.
(?) Did they build a new house?
4. (+) I was at the concert last Sunday.
(-) I wasn't at the concert last Sunday.
(?) Were you at the concert last Sunday?
5. (+) I bought clothes in this clothes shop.
(-) I didn't buy clothes in this clothes shop.
(?) Did you buy clothes in this clothes shop?
6. (+) They were born in Korea.
(-) They were not born in Korea.
(?) Were they born in Korea?
7. (+) He swam in the lake.
(-) He didn't swim in the lake.
(?) Did he swim in the lake?
8. (+) We were at the gym last week.
(-) We weren't at the gym last week.
(?) Were you at the gym last week?
9. (+) She went to her office by car.
(-) She didn't go to her office by car.
(?) Did she go to her office by car?
10. (+) He was a good boy.
(-) He wasn't a good boy.
(?) Was he good boy?

Bài 4. Chọn đáp án đúng (A, B, C hoặc D) để điền vào chỗ trống

1. They _____ the bus yesterday.
A. don't catch B. weren't catch C. didn't catch D. not catch

2. My sister _____ home last night.
A. comes B. come **C. came** D. was come
3. My father _____ tired when I _____ home.
A. was – got B. is – get C. was – getted D. were – got
4. What _____ you _____ two days ago?
A. do – do B. did – did C. do – did **D. did – do**
5. Where _____ your family _____ on the summer holiday last year?
A. do – go B. does – go **C. did – go** D. did – went
6. We _____ David in town a few days ago.
A. did see B. was saw C. did saw **D. saw**
7. It was cold, so I _____ the window.
A. shut B. was shut C. am shut D. shutted
8. I _____ to the cinema three times last week.
A. was go **B. went** C. did go D. goed
9. What _____ you _____ last weekend?
A. were/do B. did/did **C. did/do** D. do/did
10. The police _____ on my way home last night.
A. was stop **B. stopped** C. stops D. stopping
11. The film wasn't very good. I _____ it very much.
A. enjoyed B. wasn't enjoy C. didn't enjoyed **D. didn't enjoy**
12. The bed was very uncomfortable. I _____ sleep very well.
A. didn't B. did C. wasn't D. not
13. The window was opened and a bird _____ into the room.
A. fly **B. flew** C. was flew D. did fly
14. I _____ a lot of money yesterday. I _____ an expensive dress.
A. spend/buy B. spent/buy **C. spent/bought** D. was spent/bought.

Bài 5: Lựa chọn và điền dạng đúng của động từ quá khứ đơn:

Teach	cook	want	spend	ring
Be	sleep	study	go	write

1. She...**went**.....out with her boyfriend last night.
2. Laura.....**cooked**....a meal yesterday afternoon.
3. Mozart.....**wrote**....more than 600 pieces of music.
4. I.....**was**....tired when I came home.
5. The bed was very comfortable so they**slept**....very well.
6. Jamie passed the exam because he...**studied**.....very hard.
7. My father.....**taught**....the teenagers to drive when he was alive.
8. Dave...**wanted**.....to make a fire but there was no wood.

9. The little boy.....**spent**....hours in his room making his toys.
10. The telephone...**rang**.....several times and then stopped before I could answer it.

Bài 6: Chuyển các câu sau về thì quá khứ đơn:

1. We move to a new house.

move

2. They **bring** a sandwich.

.....**brought**.

3. He **doesn't do** the homework.

.....**didn't do**

4. They **sell** cars.

.....**sold**...

5. **Does** he visit his friends?

Did

6. She buys a book.

bought

7. The teacher punishes the boy.

punished

8. The little girl laughs at the beggar.

laughed

9. They know it.

knew

10. He does not tell the lie.

Didn't tell

11. They do not wait for anybody.

Didn't wait

12. Who teaches you English?

taught

13. The mansons build the house.

built

14. They invite us to their party.

invited

15. His manners disgust me.

disgusted

16. She sings a lovely song.

sang

17. It is time to start.

was

18. He wants to kill the snake.

wanted

19. His conduct surprises me.

surprised

20. I want you to come with me.

wanted

Bài 7: Trả lời các câu hỏi dưới đây dựa vào gợi ý trong ngoặc:

1. What did he win? (the race)

He won the race.

2. What did he eat? (spaghetti)

He ate spaghetti.

3. What time did the film finish? (at ten o'clock)

The film finished at ten o'clock.

4. How did he feel? (happy)

He felt happy.

5. What did he look at? (the stars)

He looked at the stars.

6. Where did they go? (to the cinema)

They went to the cinema

7. What did he watch on TV? (cartoons)

He watched cartoons on TV.

8. What time did he get up? (at seven)

He got up at seven.

9. What did she play? (basketball)

She played basketball.

10. Where did she walk? (to school)

She walked to school.

11. Who did he see? (Maria)

He saw Maria.

12. Where did he have breakfast? (in the garden)

He had breakfast in the garden.

13. What did they want? (some chicken)

They wanted some chicken.

14. When did they arrive? (in the morning)

They arrived in the morning.

Bài 8: Cho dạng đúng của từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn:

1. Yesterday, I (go) went..... to the restaurant with a client.

2. We (drive) ...**drove**.....around the parking lot for 20 minutes to find a parking space.
3. When he (arrive) ...**arrived**.....at the restaurant, the place (be) ...**was**.....full.
4. The waitress (ask)**asked**....us if we (have) ...**had**.....reservations.
5. I (say) ...**said**.....that he would come.
6. The waiter (tell) ...**told**.....us to come back in to hours.
7. My client and I slowly (walk)**walked**....back to the car.
8. We (stop)**stopped**.... at the grocery store and (buy) ...**bought**.....some cakes.
9. My sister (get) ...**got**.....married last month.
10. Daisy (come) ...**came**.....to her grandparents' house 3 days ago.
11. My computer (be) ...**was**.....broken yesterday.
12. He (buy) ...**bought**.....me a big teddy bear on my birthday last week.
13. My friend (give) ...**gave**.....me a bar of chocolate when I (be) ...**was**.....at school yesterday.
14. My children (not do) ...**didn't go**.....their homework last night.
15. You (live)**Did you live**....here five years ago?
16. They (watch) ...**watched**.....TV late at night yesterday.
17. (Be)**Was**....your friend at your house last weekend?
18. They (not be) ...**weren't**.....excited about the film last night.
19. Where (spend/you)**Where did you spend**....your last holiday?
20. I (visit) ...**visited**.....lots of interesting places. I (be)**was**....with two friends of mine.

II. Câu mệnh lệnh (Imparatives)

1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là “you”.

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có “to”) của động từ.

2. Cấu trúc

Dạng	Khẳng định	Phủ định
Cấu trúc	Verb (động từ) + object (tân ngữ)	Don't verb + object/preposition
	Verb + prepositional (giới từ)	
Ví dụ	- Open the door (Hãy mở cửa ra) - Close the door (Hãy đóng cửa lại) - Come in. (Mời vào) - Sit down (Mời ngồi xuống).	- Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.) - Don't cry (Đừng khóc.) - Don't stand up. (Đừng đứng dậy.)

Lưu ý	Có thể dùng “please” (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu. Ví dụ: - Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.) - Please stand up. (Xin mời đứng dậy) - Don't make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.)
-------	---

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Chuyển các câu mệnh lệnh sau đây từ dạng câu khẳng định sang phủ định:

1. Go straight.

Don't go straight.

2. Pass the bank.

Don't pass the bank

3. Cross the road.

Don't cross the road

4. Turn left.

Don't turn left.

5. Walk to the corner.

Don't walk to the corner

6. Look at the map.

Don't look at the map.

7. Don't let them stop.

Let them stop

8. Don't go tomorrow.

Go tomorrow.

9. Don't have a shower.

Have a shower.

10. Don't jump up now.

Jump up now.

11. Don't play the piano.

Play the piano

12. Don't be careful.

Be careful

Bài 10: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền cụm từ thích hợp dưới đây vào chỗ trống:

Turn left	Stop the car	Help me!	Have	Don't listen
-----------	--------------	----------	------	--------------

Pass	Don't be late	Open	Come	Catch
Take	Come in	Don't wait	Don't forget	

1. Don't wait..... for me. I'm not coming tonight.
2. Have.....with you. It's raining.
3. Take a rest. You look tired.
4. Turn left at the end of the street.
5. Help me!..... I can't swim.
6. Don't forget to take your passport.
7. Stop the car..... There is a mouse in the road.
8. Come to my cocktail party, please.
9. Open your book at page 15.
10. Pass the salt, please.
11. Don't listen to that record. It's terrible.
12. Don't be late The train leaves at 8 o'clock.
13. Come in and have a glass of lemonade.
14. Catch the first train in the morning.

Bài 11: Viết câu mệnh lệnh dựa vào động từ cho sẵn:

1. Go.....upstairs. (to go)
2. Don't swim.....in this lake. (not/to swim)
3. Do.....your homework. (to do)
4. Don't.....football in the yard. (not/to play)
5. Brush.....your teeth. (to brush)
6. Don't talk.....during the lesson. (not/to talk)
7. Don't feed.....the animals in the zoo. (not/to feed)
8. Read.....the instructions. (to read)
9. Don't be.....late for school. (not/to be)
10. Switch off.....your mobiles. (to switch off)
11. Ask.....our brother. (to ask)
12. Don't use.....a pencil. (not/to use)
13. Hurry.....up. (to hurry)
14. Be.....quiet. (to be)
15. Don't call.....the police. (not/to call)
16. Make.....your beds. (to make)
17. Please ...mind..... (to mind)
18. Don't tell.....dad about my accident. (not/to tell)
19. Please Don't smoke.....in this room. (not/ to smoke)

20. Let's.....**help**.....her mother in the kitchen. (to help)

Bài 12: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh:

1. use/umbrella/do not/my/him/let.

Do not let him use my umbrella.

2. first/the/take/on/right/the/turning!

Take the first turning on the right.

3. tell/things/me/such/don't!

Don't tell me such things.

4. that/./Don't/like/speak

Don't speak like that.

5. attention/pay/to/Don't/her.

Don't pay attention to her.

6. too/fast./Don't/drive

Don't drive too fast.

7. doors/./Close/the

Close the doors.

8. Open/book/26/./down/Sit/and/page/your

Sit down and open your book page 26.

Bài 13: Chọn và ghép cụm từ ở cột A với cột B sao cho tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh, sau đó viết lại câu:

Cột A	Cột B
1. Don't accept	The door to Mike
2. Brush your teeth	To bring the CDs
3. Turn off the light	Candies from strangers
4. Don't step	Before you go to bed
5. Bring your dictionaries	Adult programmes
6. Don't open	When you go to bed to save energy
7. Don't watch	For language arts class
8. Don't forget	On the lawn

1. Don't accept candies from strangers

2. Brush your teeth Before you go to bed

3. Turn off the light When you go to bed to save energy

4. Don't step On the lawn

5. Bring your dictionaries For language arts class

6. Don't open The door to Mike

7. Don't watch Adult programmes

8. Don't forget To bring the CDs

III. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là những trạng từ được dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

Trạng từ chỉ tần suất	Cụm trạng từ chỉ tần suất
100%: always (luôn luôn) 80-99% : usually (thường xuyên) 60-79% : often (thường thường) 40-59%: sometimes (thỉnh thoảng); occasionally (thỉnh thoảng) 1-39% : seldom (hiếm khi) ; rarely (ít khi) 0% : never (không bao giờ)	Every (day/week/month/year...): mỗi ngày/tuần/tháng/năm...; once a week (một lần một tuần); twice a week (một tuần hai lần); three times a month (ba lần một tháng)

Các trạng từ này dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”

Ví dụ:

-How often do you go to the cinema? (Bạn có đi xem phim thường xuyên không?)

=> I sometimes go to the cinema. (Tôi thỉnh thoảng đi xem phim.)

2. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất

a. Đứng sau động từ “to be”	Ví dụ: - Lan is never late for school. (Lan không bao giờ trễ học.) - They are sometimes at home. (Họ thỉnh thoảng ở nhà.)
b. Đứng trước động từ thường	Ví dụ: - I usually go to work at 7a.m (Tôi thường xuyên đi làm vào lúc 7 giờ.) - She often does the housework everymorning. (Cô ấy thường xuyên làm việc nhà vào mỗi sáng.) - They always come to class on time. (Họ luôn luôn tới lớp đúng giờ.)
c.Đứng giữa trợ động từ (do, does...) và động từ thường	Ví dụ: - I don't usually watch TV every morning. (Tôi

	không thường xuyên xem tivi vào buổi tối.) - He doesn't often see her. (Anh ấy không thường xuyên học cô ấy.) - They don't always do their exercises. (Họ thường không làm bài tập của mình.)
d. Nằm ở cuối câu	Ví dụ: - I go to the park every weekend. (Tôi thường đi tới công viên mỗi cuối tuần.) - He travels to Ha Long Bay twice a year. (Anh ấy đi Vịnh Hạ Long hai lần một năm) - They meet their parents four times a month.(Họ gặp bố mẹ của mình một tháng bốn lần.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 14: Điền trạng từ chỉ tần suất thích hợp vào chỗ trống:

Ví dụ: (100 percent) My friend.....always.....wears a hat.

- (100 percent) Selina and Rick.....always.....go to the beach on summer weekends.
- (0 percent) They.....never.....stay at home.
- (40 percent) sometimes.....they bring their dog.
- (80 percent) They usually.....go to the beach.
- (20 percent) They.....seldom.....take the train.
- (60 percent) They.....often.....friends with them.
- (20 percent)They.....rarely..... They like to sit in the sun.
- (100 percent) Antonia and Tomas always.....stay in the city.
- (80 percent) They.....usually.....eat dinner at home.
- (20 percent) They.....seldom.....eat dinners at restaurants.
- (0 percent) They.....never.....eat at a very expensive restaurants.
- (40 percent) sometimes.....Tomas will cook dinner, but (80 percent)...usually. not.

Bài 15: Đặt trạng từ vào đúng vị trí trong các câu dưới đây:

- We never play soccer in the street. (never)

.....

- My father is always busy on Sundays. (always)

.....

- He sometimes sends me a present. (sometimes)

.....

- They don't often go swimming in winter. (often)

.....

5. The children are **usually** interested in computer games. (usually)

.....

6. He **often** listens to the radio. (often)

.....

7. They **sometimes** read a book. (sometimes)

.....

8. Pete **never** gets angry. (never)

.....

9. Tom is **seldom** very friendly. (seldom)

.....

10. I **rarely** take sugar in my coffee. (rarely)

.....

Bài 16: Tìm và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. My sister is **always** punctual **always**.

=>.....

2. David **sometimes is** a bit sad.

=>.....**is sometimes**.....

3. Our teacher **gives often** us a lot of homework.

=>.....**often give**.....

4. We **write usually** our compositions for the English class.

=>.....**usually write**.....

5. She **is** late to work **never**.

=>.....**is never**.....

6. **Hardly ever** I go to the cinema.

=>.....**I hardly ever**.....

7. We revise for our tests **usually**.

=>.....**usually revise**.....

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 17: Hoàn thành câu sau đúng dạng ở thì quá khứ đơn:

1. It/be/cloudy/yesterday.

It was cloudy yesterday.

2. In 1990/we/move/to another city.

In 1990 we moved to another city.

3. When/you/get/the first gift?

When did you get the first gift?

4. She/not/go/to the church/five days ago.

She didn't go to the church five days ago.

5. How/ be/ he/ yesterday?

How was he yesterday?

6. Mr. and Mrs James/ come back home/ and/ have/ dinner/ late/ last night?

Did Mr and Mrs James come back home and have dinner late last night?

7. They/ happy/ last holiday?

Were they happy last holiday?

8. How/ you/ get there?

How did you get there?

9. I/ play/ football/ last/ Sunday.

I played football last Sunday?

10. My/ mother/ make/ two/ cakes/ four/ days/ ago.

My mother made two cakes four days ago.

11. Tyler/ visit/ his/ grandmother/ last/ month.

Tyler visited his grandmother last month.

12. Joni/ go/ zoo/ five/ days/ ago.

Joni went to the zoo five days ago.

13. We/ have/ fun/ yesterday.

We had fun yesterday.

14. My/ father/ not/ at the office/ the day/ before yesterday.

My father was not at the office the day before yesterday.

15. Janet/ miss/ the/ bus.

Janet missed the bus.

16. She/ tidy/ her room.

She tidied her room.

17. Nancy/ watch/ not/ television.

Nancy didn't watch television.

18. She/ read/ a book.

She read a book.

19. It/ not/ be/ cold.

It was not be cold.

20. They/ be/ late for the interview.

They were late for the interview.

Bài 18: Chia động từ trong ngoặc đúng dạng thì quá khứ đơn:

Snow White was the daughter of a beautiful queen, who died when the girl (be) ...**was**....young. Her father (marry) ...**married**.....again, but the girl's stepmother was very jealous of her because she was so beautiful. The evil queen (order) ...**ordered**.....a hunter to kill Snow White but he couldn't do it because she was so lovely. He (chase) ...**chased**.....her away instead, and she (take) ...

took.....refuge with seven dwarfs in their house in the forest. She (live) ...**lived**.....with the dwarfs and took care of them and they (love) ...**loved**.....her dearly. Then one day the talking mirror (tell) ...**told**.....the evil queen that Snow White was still alive. She (change) ...**changed**.....herself into a witch and (make) ...**made**.....a poisoned apple. She (go) ...**went**....to the dwarfs' house disguised as an old woman and tempted Snow White to eat the poisoned apple, which (put) ...**put**....her into an everlasting sleep. Finally, a prince (find) ...**found**.....her in the glass coffin where the dwarfs had put her and woke her up with a kiss. Snow White and the prince (be) ...**were** married and lived happily ever after.

Bài 19: Chia các động từ các câu sau ở hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn:

1. She.....**went**.....(go) to Australia in 1994 and she liked it very much.
2. My father usually.....**likes**.....(like) his steak well-done.
3. The dog.....**ate**.....(eat) its toy last night.
4. The policeman.....**talked**.....(talk) to the burglar yesterday.
5.**Did you have**.....(you/have) a test last week?
6. I often see her mother but she never.....**speaks**.....(speak) to me.
7. The gentleman.....**spoke**.....(speak) to his servant 2 hours ago.
8. The kangaroo always.....**carries**.....(carry) its baby.
9. My friend.....**talks**.....(talk) a lot everyday.
10. The man.....**drove**.....(drive) to the supermarket last weekend.
11. My brothers.....**left**.....(leave) for England last week.
12. My sisters.....**leave**.....(leave) for England every year in June.
13. I don't like that man because he often**laughs**.....(laugh) at me.
14. Her sister never.....**smokes**.....(smoke).
15. The cat usually.....**leaves**.....(leave) its basket when it is hungry.
16. Mrs. Trang (teach)**taught**.....us English last year.
17. Daisy (wear)**wore**.....a very beautiful dress last night.
18. Nhung (write)**wrote**.....to her grandparents very often last year.
19. The teacher usually (give)**gives**.....the students a lot of homework on the weekend.

Bài 20: Chọn đáp án đúng nhất để trả lời các câu hỏi sau:

1. Did you buy a lot of souvenirs in Hanoi, Nga?

A. I bought a lot of souvenirs in Hanoi.	B. I did
C. Yes, I bought	D. Yes, I did
2. Where did you go during your summer vacation, Mai?

A. Yes, I went to Hanoi	B. No, I didn't go to Hanoi
C. I went to Hue	D. I went there with my mother.
3. Who went to the zoo with you last weekend, Nam?

A. My father	B. I went to the zoo.
---------------------	-----------------------

C. My father went to

D. My father do.

4. When did you visit the Ngoc Son Temple, Mai?

A. On Sundays

B. Next Sunday

C. Last Sunday

D. Every Sunday

5. What did Ha make for herself last night?

A. She made a nice dress.

B. She makes a nice dress

C. She is making a nice dress.

D. She will make a nice dress.

Bài 21: Tìm và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. We used to **playing** marbles many years ago. **play**

2. He didn't **used** to stay up late. **use**

3. What **do you did** yesterday? **Did you do**

4. We **go** swimming with our parents last week. **went**

5. My sister **is** born in 1970. **was**

6, **Childs** often receive toys and cakes from Santa Claus at Christmas. **Children**

7. They usually get up early **at** the morning. **in**

8. How often do you **takes** a nap? **take**

9. It is often **rains** in winter. **rain**

Bài 22: Tom đang viết thư gửi đến một người bạn. Đặt động từ đã cho vào khoảng trống:

Open forget come be bring Have turn wait make

36, Sea Parade

Liverpool

Dear John,

...Come..... and see me next weekend. I'm staying in a house by the sea. Don't (1) ...**forget**.....to bring your swimming costume with you! It isn't difficult to find the house.

When you get to the crossroads in the town, (2) ...**turn**.....right and drive to the end of the road. (3)**be**....careful because it is a dangerous road!(4) ...**bring**.....some warm with you because it is cold in the evenings here. If I am not at home when you arrive, don't (5) ...**wait**.....for me. The key to the house is under the big white stone in the garden. (6) ...**open**.....the front door and (7) ...**make**.....yourself a cup of tea in the kitchen!

(8) ...**have**.....a good journey!

Best wishes,

Tom

Bài 23: Hãy viết các câu sau ở dạng câu mệnh lệnh sao cho nghĩa không đổi:

Eg: You must do your homework. – Do your homework!

1. You must listen to your teachers.

Listen to your teacher!

2. You mustn't be noisy.

Don't be noisy!

3. You mustn't cheat.

Don't cheat!

4. You must sit at your desk.

Sit at your desk!

5. You mustn't be late.

Don't be late!

6. You must write tests.

Write test!

7. You mustn't bully your classmates.

Don't bully your classmates!

8. You must pay attention.

Pay attention!

9. He should have a job.

Let him have a job!

10. We mustn't stop now.

Let's not stop now!

11. You must go to bed.

Go to bed!

12. You should get up early.

Get up early!

13. You mustn't stand here.

Don't stand here!

14. She can have a drink.

Let her have a drink!

15. They must clean the carpet.

Let them clean the carpet

16. We needn't wait for him.

Let's not wait for him!

17. We must have a shower first.

Let's have a shower first!

18. You can't park in this street.

Don't park in this street!

19. You must be here soon.

Be here soon!

20. They should taste this cake.

Let them taste this cake!

Bài 24: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh:

1. does/always/my mother/the grocery shopping.

My mother always does the grocery shopping.

2. cooks/always/dinner/my father.

My father always cooks dinner.

3. my mother/the dishes/usually does.

My mother usually does the dishes.

4. the dishes/sometimes/do/I

I sometimes do the dishes.

5. does/my brother/seldom/anything.

My brother seldom does anything.

6. lazy/he/always/is.

He is always lazy.

7. we/watch/often/TV/after dinner.

We often watch TV after dinner.

8. are/Dan's students/on time/usually.

Dan's students are usually on time.

9. rarely/Olympic/British/win/athlete/medals.

British athlete rarely win Olympic medals.

10. students/their/homework/usually/The/do.

The students usually do their homework.

Key Unit 9,10 chuyên sâu 6

Bài 1.

V	V3	V	V3
Be	been	Speak (nói)	Spoken
Want (muốn)	wanted	Leave (rời đi)	Leaft
Arrive (đến)	Arrived	Bring (mang theo)	Brought
Run (chạy)	Ran	Tell (nói)	Told
Go (đi)	went	Come (đến)	Come
Write (viết)	Written	Forget (quên)	Forgot
Send (gửi)	Sent	Give (đưa)	Given
Cry (khóc)	Cry (khóc)	Look (nhìn)	Looked
See (nhìn)	Seen	Work (làm việc)	Worked
Take (lấy)	Taken	Win (chiến thắng)	Won
Live (sống)	Lived	Cut (cắt)	Cut
Buy (mua)	Bought	Steal (lấy)	Stolen
Know (biết)	Known	Fly (bay)	Flid
Do (làm)	Done	Sing (hát)	Sung
Eat (ăn)	Eaten	Grow (phát triển)	Grown

Bài 2.

- | | | | | |
|--------|---------|---------|---------|---------|
| 1. has | 2. has | 3. has | 4. have | 5. have |
| 6. has | 7. have | 8. have | 9. have | 10. has |

Bài 3.

1. Yes, he has/ No, he hasn't.
2. Yes, we have/ No, we don't.
3. Yes, he has/ No, he hasn't.

4. Yes, they have/ No, they don't.
5. Yes, she has/ No, she hasn't.
6. Yes, I have/ No, I haven't.
7. Yes, she has/ No, she hasn't.
8. Yes, he has/ No, he hasn't.

Bài 4.

1. He hasn't lived here for three years.
Has he lived here for three years?
2. We have been here for two weeks.
Have we been here for two weeks?
3. They have missed the train.
They haven't missed the train.
4. I haven't had breakfast this morning.
Have I had breakfast this morning?
5. She has passed the exam.
Has she passed the exam?
6. You have met his mother.
You haven't met his mother.
7. We haven't eaten too much chocolate.
Have we eaten too much chocolate?
8. I haven't known David for ten years.
Have I known David for ten years?
9. She has read that book.
She hasn't read that book.

Bài 5

1. Has she been late for the meeting?
2. Has he met his family?
3. Has she worked in this company for fifteen years?
4. How long has she been in London?
5. How much coffee have you drunk today?
6. What have you done today?
7. How many books have you read this week?
8. Why have you bought that?
9. Have they gone to the USA?
10. How much food have you bought?

Bài 6.

- | | | | | | |
|-------|------|------|------|------|------|
| 1.C | 2.C | 3.C | 4.A | 5.C | 6.B |
| 7. B | 8.C | 9.C | 10.D | 11.A | 12.D |
| 13. B | 14.C | 15.C | | | |

Bài 7

1. since 2. since 3. since 4. for 5. since
6. for 7. since 8. for 9. since 10. since

Bài 8

1. have lived 2. have worked 3. has read 4. have known
5. haven't seen 6. haven't worked 7. have bought 8. haven't planned
9. have you been 10. has written 11. have you been 12. hasn't started
13. has he spoken 14. hasn't had 15. has just caught
16. has already invited 17. has made 18. has lost
19. has just cleaned 20. have given up

Bài 9

1. I have had this computer for three years.
(three years là khoảng thời gian nên dùng for)
2. They have lived in Da Lat since last year.
(last year là mốc thời gian nên dùng since)
3. She has been happy since she had the mobile phone.
(she had the mobile phone là mốc thời gian nên dùng since)
4. We have learned French for a month.
(a month là khoảng thời gian nên dùng for)
5. She has worked in this school since 2012.
(2012 là mốc thời gian nên dùng since)
6. I have used this computer for 5 years.
(5 years là khoảng thời gian nên dùng for)
7. The washing machine has stopped working since this morning.
(this morning là mốc thời gian nên dùng since)
8. They have known her for a long time
(a long time là khoảng thời gian nên dùng for)
9. He has read this novel since 9 o'clock.
(9 o'clock là mốc thời gian nên dùng since)

Bài 10

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
Strong(khỏe)	The strongest	Dangerous(nguy hiểm)	The most dangerous
Colourful (nhiều màu sắc)	The most colourful	Hot(nóng)	The hottest
Tall(cao)	The tallest	Beautiful(đẹp)	The most beautiful

Comfortable (thoải mái)	the most comfortable	Intelligent(thông minh)	The most intelligent
Heavy(nặng)	The heaviest	Ugly(xấu xí)	The ugliest
Expensive (đắt)	The most expensive	Fashionable(thời trang)	The most fashionable
Good(tốt)	The best	Interesting(thú vị)	The most interesting
Wonderful (tuyệt vời)	The most wonderful	Important(quan trọng)	The most important

Bài 11.

1. the funniest

Cấu trúc so sánh nhất “ S + V + the + adj + est + (danh từ) với tính từ funny. Tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng Y nên bỏ Y thêm iest.

2. the heaviest

3. the cutest

Cấu trúc so sánh nhất “ S + V + the + adj + est + (danh từ) với tính từ ngắn “cute”.

4. the most comfortable

Cấu trúc so sánh nhất “ S + tobe + the most + adj +(danh từ)” với tính từ dài comfortable

5. the worst

Cấu trúc so sánh nhất “ S + V + the + adj + est + (danh từ) với tính từ đặc biệt bad.

6.the most difficult

7. the sadest

8. the tidiest

9. the oldest

10. the strangest

11. the farthest

Cấu trúc so sánh nhất “ S + V + the + adj + est + (danh từ) với tính từ đặc biệt “far”

12. the most dangerous

13. the sunniest

14. the hottest

15. the latest

16. the nicest

17. the cheapest

18. the best

Cấu trúc so sánh nhất “ S + V + the + adj + est + (danh từ) với tính từ đặc biệt good.

19. the most dangerous

20. the most beautiful

Bài 12.

1.the coldest

2. the worst

3. the most delicious

4. the smartest

5. the funniest

6. the largest

7. the longest

8. the luckiest

9. the most boring

10. the highest

11. the most valuable

12. the richest

13. the easiest

14. the dirtiest

15. the cheapest

16. the scariest

Bài 13

1.Nga is the most beautiful in her class.

2. We like wearing the latest fashion.

3. You are the prettiest girl in the class.

4. The red dress is the most attractive in the shop.

5. I always tell the funniest jokes.

6. Who is the shortest person in your family?

7. Who is the most independent person you know?

8. My brother is the tallest in the class.

9. Who is the best singer in the world?

10. He is the most popular singer in the world.

Bài 14.

1.We lived here for 2 years.

2. They lived in Washington in 1960

3. Lan left Hanoi last month and she worked in Ho Chi Minh since then.

4. Mr Nam has taught English since 2000/

5. We bought this car 2 years ago.

6. How long have you learned English?
7. I haven't seen him since he said goodbye.
8. Yesterday I visited my parents.
9. I have learned English for 10 years.
10. Lan and Nga have been close friend since last year.
11. What did you do yesterday?
12. I have read the novel written by Jack London several times.
13. She was born in 1980.
14. Mr Nam has taught english in this School since he graduated from university in 2000.
15. Last month I was in the hospital.
16. I have had a computer since my nineteenth birthday.
17. The last time I went to Ho Chi Minh city was in 2012.
18. We moved in 1998. we have been here for a long time.
19. She has come to visit China four times. She loves this country.
20. It was so hot that I went swimming with my friends yesterday.

Bài 15.

1. We have lived here for 15 years.
2. How long have you learnt/learned English?
3. I haven't written a letter to my sister since May.
4. Mr Minh has collected stamps since 2000.
5. Nga has learned/ learnt French since last year.
6. I haven't seen her since 2000.

Bài 16.

- | | | | | |
|------|------|------|-----|-------|
| 1. A | 2.C | 3.C | 4.C | 5.C |
| 6.A | 7. B | 8. C | 9.B | 10. D |

Bài 17

1. the most popular
2. more intelligent
3. the shortest
4. bigger than
5. more comfortable than
6. worse
7. more peaceful
8. the cleverest
9. the most delicious
10. the most boring
11. the most intelligent
12. the oldest
13. more comfortable

14. more important
15. healthier
16. the most difficult
17. most expensive
18. faster
19. more interesting
20. earlier

Bài 18

1. Gary is taller than Rick.
2. John has got new light trousers.
3. Mary likes bigger clothes.
4. Rick is wearing an expensive coat.
5. Carol has got the shortest scarf.
6. he is the tallest student.
7. Mary plays better than you.
8. He was the best football player.
9. Mary plays better than you.
10. Your father is stronger than mine.

Bài 19

My wife and I have(0) travel as much as possible since we retired. We've visited cousins in Australia, and we (1) **has** been to New Zealand twice. We've also went on safari in Africa. We've been to Europe a lot. Gina and I (3) **has** spent time in Paris, in Madrid, and in several cities in Italy. We (4) **hasn't** gone to Eastern Europe yet, though. We hope to visit Prague and Budapest next year.

My sister Betty was born in the United States, and she has never traveled outside the country-except once when she was very young. But she (5) **have** been to a lot of places in the U.S. She has (6) **visit** most of the national parks: the Grand Canyon, Yellowstone, Yosemite, and so on. She has been to all of the big cities, too. In fact, she (7) **is** lived in four different cities in the U.S. New York, Boston, Los Angeles and San Francisco. I think she (8) **seen** more of her own country than most people.

1. has --> have

Câu ở hiện tại hoàn thành chủ ngữ là "we" nên dùng "have"

2. went --> go

Câu ở hiện tại hoàn thành, sau "have" phải là động từ ở dạng phân từ 2

3. has --> have

Câu ở hiện tại hoàn thành, chủ ngữ là "Gina and I" nên dùng "have"

4. hasn't --> haven't

Câu ở hiện tại hoàn thành, chủ ngữ là "we" nên dùng "have"

5. have --> has

Câu ở hiện tại hoàn thành, chủ ngữ là "she" nên dùng "has"

6. visit --> visited

Câu ở hiện tại hoàn thành, sau "has" phải là động từ ở dạng phân từ 2

7. is --> has

Câu ở hiện tại hoàn thành, chủ ngữ là "she" nên dùng has.

8. seen --> has seen

Câu ở hiện tại hoàn thành, trước động từ chính phải có "have/has". Chủ ngữ là "she" nên dùng "has"

UNIT 10. OUR HOUSE IN THE FUTURE

Bài 1.

1. I will do this later
2. we will go shopping
3. The sun will shine
4. Peter will call you
5. They will be there
6. You will ask
7. Jenny will lock the door
8. It will rain
9. The teacher will test our English
10. They will buy a car

Giải thích: câu ở thì tương lai đơn ở thể khẳng định, ta chỉ cần thêm “will” trước động từ chính, động từ sau nó phải để nguyên mẫu.

Bài 2

1. It won't/ will not rain tomorrow.
2. I promise I won't/ will not be late
3. We won't/ will not start to watch the film without you.
4. The bus won't/ will not wait for us.
5. He won't/ will not believe us.
6. I won't/ will not pass the test.
7. She won't/ will not come with us.
8. You won't/ will not enjoy visiting Paris
9. I won't/ will not pay for lunch.
10. He won't/ will not answer the question.

Giải thích: câu ở thì tương lai đơn ở thể phủ định, ta chỉ cần thêm “will not”(won't) trước động từ chính. Động từ sau đó để nguyên mẫu.

Bài 3

1. What will they learn?
2. Will it snow?
3. When will you get home?
4. Will she forgive me?
5. What will he say?
6. What will they do?
7. When will she be back?
8. Who will drive us into town?
9. When will we meet?
10. When will I be famous?

Giải thích: Câu hỏi ở thì tương lai đơn nên đảo “will” lên đứng trước. Động từ sau đó để nguyên mẫu.

Bài 4.

1. Yes, it will
2. No, I won't
3. Yes, it will
4. No, heI won't
5. Yes, they will
6. Yes, he will
7. No, I won't
8. Yes, I will
9. No, he won't
10. No, I won't

Bài 5

1. Will you do
2. will have
3. will give
4. will help

Lưu ý: Cuối câu có dấu hỏi(?) tuy nhiên động từ “help” vẫn chia ở thể khẳng định vì đây là dạng câu hỏi đuôi. Câu hỏi đuôi là dạng câu hỏi ngắn sau 1 câu trần thuật. Trước dấu(,) là câu trần thuật(khẳng định hoặc phủ định), phía sau dấu phẩy là câu hỏi ngắn

5. will cook
6. will change
7. will move
8. will you come
9. will you go
10. will meet
11. will make
12. will ask
13. will call
14. will have
15. will be
16. will come
17. will cover
18. will know
19. willmeet
20. will freeze
21. will buy
22. will go
23. will take
24. will be

25. will understand

Giải thích: câu khẳng định ở thì tương lai đơn chỉ cần thêm “will” vào trước động từ. câu hỏi ở thì tương lai đơn chỉ cần đảo “will” lên đầu câu.

Bài 6

1. Lan will be 13 on Sunday May 25th.
2. I will call her again after six o'clock.
3. Will you be free tomorrow morning?
4. Her parents will visit Ho Chi Minh city next week.
5. We will go to her birthday party.

Bài 7.

1. might rain

Mang theo ô khi bạn đi ra ngoài. Trời có thể mưa

2. might wake

Đừng gây ra quá nhiều tiếng ồn. Bạn có thể làm đứa trẻ thức giấc

3. might bite

Cẩn thận với con chó đó. Nó có thể cắn bạn

4. might need

Tôi không nghĩ chúng ta nên ném lá thư ấy đi. Chúng ta có thể cần đến nó sau này

5. might slip

Cẩn thận. Con đường đang bị đóng băng. Bạn có thể bị trượt chân đấy

6. might break

Đừng để trẻ chơi trong phòng. Chúng có thể làm vỡ thứ gì đó

Bài 8

1. Helen might be busy
2. She might be working
3. Liz might not come to the party.
4. She might want to be alone
5. She might be ill yesterday.
6. Sue might not be able to come out with us this evening.
7. She might go home alone.
8. I might not go out this evening.
9. She might have to go home early.
10. She might be working yesterday.
11. She might not want to see me.
12. She might not be working today.
13. She might not get tickets for the concert.
14. She might not be feeling well yesterday.

Giải thích: sau động từ khuyết thiếu “might” câu có chứa động từ “to be” sẽ được chuyển về dạng nguyên thể là “be” hoặc câu có chứa động từ thường sẽ được chuyển về dạng nguyên thể của động từ

Bài 9

1. The python may be sleeping.
2. She might become an explorer.
3. He can make anyone laugh.
4. She may agree with this plan.
5. They may not be happy about what happened.
6. I might go to see a doctor.
7. I might not go to work tomorrow.
8. Sue might not come to the party.

Bài 10.

1. will travel
2. will be
3. will eat
4. will be
5. will spend
6. will study
7. will know
8. will feel
9. will buy
10. will take

Bài 11

1-f 2-b 3-d 4-e 5-c 6-a

1. Bạn nên mang theo ô, trời có thể mưa.
2. Bạn không nên tắm nắng quá nhiều. Nó có thể không tốt cho da của bạn
3. bạn không nên lái xe quá nhanh. Bạn có thể gặp tai nạn
4. Bạn không nên hút thuốc. Bạn có thể gặp vấn đề về sức khỏe.
5. Bạn không nên nghe nhạc Rock với tai nghe. Nó có thể không tốt cho tai của bạn.
6. Bạn nên mặc áo dày. Trời có thể lạnh

Bài 12.

1. mustn't

Giải thích: mustn't diễn tả ý cấm đoán

2. shouldn't

Giải thích: “shouldn't” dùng để khuyên ai không làm gì

3. don't have to

Giải thích: “don't have to” để diễn tả ý không phải làm gì

4. might

Giải thích: “might” diễn tả sự không chắc chắn

5. should

Giải thích: “should” dùng để khuyên ai đó làm gì

6. must

Giải thích: “must” diễn tả sự bắt buộc

Bài 13

1. It may rain

2. He might go to sleep

3. I may not go to class on time

4. She might buy some clothes.

5. They may meet each other.

6. He might be cold

7. He may eat something

8. I might not go to work today.

9. Susan may know the address.

10. Joannamight not recieve my message.

Bài 14.

Goal post(cột gôn)

operation(ca phẫu thuật)

1.C

2.C

3.B

4.D

5.C

UNIT 11: OUR GREENER WORLD

New words	Meaning	Picture	Example
charity	từ thiện		Our school raises money for charity once a year. Trường chúng tôi gây quỹ từ thiện một lần một năm.
disappear	biến mất		More and more tropical forests are disappearing. Ngày càng nhiều những cánh rừng nhiệt đới đang biến mất.
effect	ảnh hưởng		Greenhouse effect has bad effect on the environment. Hiệu ứng nhà kính có ảnh hưởng xấu tới môi trường.
electricity	điện		We should not waste electricity. Chúng ta không nên lãng phí điện.
exchange	trao đổi		The teacher told the students to exchange their ideas with others. Giáo viên bảo chúng tôi trao đổi ý tưởng với nhau.
pollution	sự ô nhiễm		Everyone should join hands to prevent pollution. Mọi người nên chung tay để ngăn chặn sự ô nhiễm.
president	Chủ tịch, Tổng thống		The president is giving an opening speech. Chủ tịch đang phát biểu khai mạc
recycle	tái chế		We can save the environment by recycling paper. Chúng ta có thể bảo vệ môi trường bằng cách tái chế giấy.
reduce	giảm		People have to reduce the amount of vehicle emissions. Mọi người phải cắt giảm lượng khí thải xe cộ.
refillable	có thể bơm, làm đầy lại		We should use refillable water bottles. Chúng ta nên sử dụng bình nước có thể làm đầy lại.

swap	trao đổi		We spent the whole night swapping stories with each other. Chúng tôi dành cả đêm trao đổi câu chuyện với nhau.
wrap	bọc		Tom wraps all the Christmas presents in colorful paper. Tom bọc tất cả những món quà Giáng sinh trong giấy nhiều màu.
deforestation	nạn phá rừng, sự phá rừng		We need to stop deforestation to protect the nature world. Chúng ta cần ngăn chặn nạn phá rừng để bảo vệ thế giới tự nhiên.
do a survey	tiến hành cuộc điều tra		They are doing a survey of student's attitudes toward pollution. Họ đang tiến hành cuộc điều tra về thái độ của học sinh đối với ô nhiễm môi trường.
be in need	cần		I am in need of some fresh air. Tôi cần một chút không khí trong lành.

B. GRAMMAR

Câu điều kiện loại 1

1. Định nghĩa

- Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (if – clause) và mệnh đề chỉ kết quả (result clause).

Ví dụ: If the weather is fine, I will go camping with my friends tomorrow.

(Nếu thời tiết đẹp thì ngày mai tôi sẽ đi cắm trại với bạn của tôi)

- Ở ví dụ trên, mệnh đề “ If the weather is fine” là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề “ I will go camping with my friends tomorrow” là mệnh đề chỉ kết quả (mệnh đề chính).

- Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.

Ví dụ: I will go camping with my friends tomorrow if the weather is fine.

2. Cấu trúc

Chức năng	Dùng để diễn tả một hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc	If + S + <u>V(s/es)</u> + bổ ngữ, S + <u>will</u> + <u>V nguyên mẫu</u> + (bổ ngữ) (Thì hiện tại đơn) (Thì Tương lai đơn) Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.
Ví dụ	- If I have enough money, I will buy a new computer. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.)

	- If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)
Lưu ý	Unless = If + not If = Unless + not Ví dụ: - If he doesn't do his homework, his mother will complain him. => Unless he does his homework, his mother will complain him. - If you don't send her to the hospital, she will die. => Unless you send her to the hospital, she will die. Có thể dùng các động từ must, have to, can, may, should thay cho will trong mệnh đề chính. Ví dụ: - If it rains heavily, you can stay here. (Nếu trời mưa to thì bạn có thể ở lại đây.) - If you want to see that film, you must buy a ticket. (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh vào phương án thích hợp để đặt trong các câu điều kiện loại 1 dưới đây.

1. If she (**reads/ read**) in bad light, she will run her eyes.
2. If I find your book, I (**will phone/ could phone**) you at once.
3. I will get angry if you (**make/ will make**) more mistakes.
4. If you don't believe what I said. (**Ask/ Will ask**) your father.
5. If I study hard, I (**pass/ will pass**) this year's exam.
6. If the weather is fine, we (**go/ will go**) on a picnic.
7. If I (**go/ will go**) to Paris, I will visit the Eiffel Tower.
8. If they don't invite me, I (**don't go/ won't go**).
9. If he (**got/ gets**) my email, he will send the information we need.
10. If she travels to London, she (**will visit/ visits**) the museums.
11. If I (**will get/ get**) the money, I will buy a mobile phone.
12. If you make trouble, I (**will send/ will sent**) you to the principal.
13. If I (**had/ have**) enough time this evening, I will watch a movie.
14. If he has money, he (**will lends/ will lend**) me what I need.
15. If you (**eat/ will eat**) greasy food, you will become fat.
16. If your sister goes to Paris, she (**has/ will have**) a good time.
17. If he (**will do/ does**) that, he will be sorry.
18. If I leave now, I (**will arrive/ arrive**) in New York by 8:00 pm.
19. You (**won't do well/ don't do well**) on your test if you don't study.
20. They won't know the truth if you (**won't tell/ don't tell**) them.

21. If I bake a cake, (**will you/ do you**) have some?
22. If he (**will call/ calls**) you, will you answer the phone?
23. If you don't go to the party, I (**am/ will be**) very upset.
24. If you get a haircut, you (**will look/ look**) much better.

Bài 2: Chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu sau.

1. My dog ____ bark unless it is hungry.
A. don't **B. won't**
2. Unless you ____ to go to bed early, we should go out.
A. wants **B. want**
3. ____ you don't slow down, we are going to crash!
A. If B. Unless
4. You cannot go into bars ____ you are over 18.
A. If **B. unless**
5. In my country, ____ you cannot speak English, it's hard to get a good job.
A. if B. unless
6. She'll fail the exam if she ____ study.
A. if **B. doesn't**
7. We'll be late ____ we leave soon.
A. if **B. unless**
8. ____ I am not feeling better tomorrow I will go to the doctor's.
A. Unless **B. If**
9. ____ you do not make the payment in time, your car will be confiscated.
A. If B. Unless
10. You will lose your job ____ you change your attitude and become friendlier.
A. unless B. If
11. She won't know the truth ____ you tell it to her.
A. unless B. if
12. ____ you arrive early, you'll be able to meet the customers before the meeting.
A. Unless **B. If**
13. ____ she eats healthy food, she won't lose some weight.
A. Unless B. If
14. They won't arrive on time ____ they finish the work early.
A. unless B. if
15. Will she able to eat some cake ____ I put eggs in it?
A. unless **B. if**

Bài 3: Hoàn thành các câu sau đây theo điều kiện loại 1 của những từ trong ngoặc.

1. If you **send** this letter now, she **will receive** it tomorrow.
2. If I **do** this test, I **will improve** my English.
3. If I **find** your ring, I **will give** it back to you.
4. Peggy **will go** shopping if she **has** time in the afternoon.

5. Simon **will go** to London next week if he **gets** a cheap flight.
6. If her boyfriend **doesn't phone** today, she **will leave** him.
7. If they **don't study** harder, they **won't pass** the exam.
8. If it **rains** tomorrow, I **won't have to** water plants.
9. You **won't be able to** sleep if you **watch** this scary film.
10. Susan **cannot move** into the new house if it **is not** ready on time.
11. If I **study**, I **will pass** the exams.
12. If the sun **shines**, we **will walk** into town.
13. If he **has** a temperature, he **will see** the doctor.
14. If my friends **come**, I **will be** very happy.
15. If she **earns** a lot of money, she **will fly** to New York.
16. If we **travel** to London, we **will visit** the museums.
17. If you **wear** sandals in the mountains, you **will slip** on the rocks.
18. If Rita **forgets** her homework, the teacher **will give** her low mark.
19. If they **go** to the disco, they **will listen** to loud music.
20. If you **wait** a minute, I **will ask** my parents.

Bài 4: Viết lại câu sau đây ở dạng câu điều kiện loại 1.

1. He can't go out because he has to study for his exam.
=> **If he doesn't have to study for the exam, he can go out.**
2. She is lazy so she can't pass the exam.
=> **If she isn't lazy, she can pass the exam**
3. He will pay me tonight; I will have enough money to buy a car.
=> **If he pays me tonight, I will have enough money to buy a car.**
4. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.
=> **If he doesn't smoke too much, he can get rid of his cough.**
5. She is very shy, so she doesn't enjoy the party.
=> **If she isn't shy, she will enjoy the party.**
6. I will get work permit. I will stay for another month.
=> **If I get a work permit, I will stay for another month.**
7. He doesn't take any exercises. He is so unhealthy.
=> **If he doesn't take nay exercises, he will be so unhealthy.**
8. We can't get the ticket because I don't have money.
=> **If I have money, we can get ticket**
9. Study hard or you won't pass the exam.
=> **If you study hard, you will pass the exam.**
10. Don't be impatient or you will make mistakes.
=> **If you are not patient, you will make mistakes.**

Bài 5: Chọn đáp án đúng để điền vào đoạn văn sau.

South-east Asia (1)_____ many attractions, so you could visit many ancient monuments. The attractions range from the beautiful Khmer temples of Angkor Wat to the huge Buddhist temples of Borobudur in Java.

You may be interested (2) _____ the traditions of different cultures. You can (3) _____ different shows – from colorful dances in Thailand to shadow puppet shows in Indonesia. During these shows, you can listen to and enjoy traditional music.

You may prefer the ocean. There (4) _____ a lot of resorts and thousands of kilometers of beaches. You can (5) _____. You can drive and admire colorful corals and fish. You can sail and enjoy healthy outdoor life.

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. A. has | B. have | C. having | D. to have |
| 2. A. on | B. in | C. at | D. to |
| 3. A. saw | B. seeing | C. see | D. to see |
| 4. A. is | B. be | C. will be | D. are |
| 5. A. swimming | B. swim | C. to swim | D. swam |

UNIT 12: ROBOTS

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
teaching robot	người máy dạy học		Some people believe that teaching robots will soon replace teachers at school. Một số người tin rằng người máy dạy học sẽ sớm thay thế giáo viên ở trường học.
worker robot	người máy công nhân		Worker robots are employed in dangerous job. Người máy công nhân được sử dụng trong những công việc nguy hiểm.
home robot	người máy gia đình		Housewives nowadays are less busy thanks to the help of home robot. Các bà nội trợ ngày nay đỡ bận rộn hơn nhờ sự giúp đỡ của người máy gia đình.
gaurd	canh giữ, canh gác		The thieves are under police guard. Lũ trộm đang bị cảnh sát canh giữ.
laundry	quần áo cần phải giặt		There is a pile of dirty laundry in his room. Có một đống quần áo bẩn trong phòng anh ấy.

gardening	công việc làm vườn		Doing gardening requires great patience. Làm vườn yêu cầu tính nhẫn nại lớn.
planet	hành tinh		Scientists are trying to find an Earth-like planet. Các nhà khoa học đang cố gắng tìm kiếm một hành tinh giống trái đất.
hedge	hàng rào, bờ giậu		There is a hedge surrounding her house. Có một cái hàng rào bao quanh nhà cô ấy.
minor	nhỏ, không quan trọng		It is just a minor problem. Đó là một vấn đề nhỏ thôi.
space	trạm vũ trụ		Russian astronauts are staying at the newest space station. Các phi hành gia người Nga đang ở tại trạm vũ trụ mới nhất
recognise	nhận ra		They soon recognized that he was a liar. Họ sớm nhận ra anh ta là một kẻ nói dối.
lift	nâng lên		I lift the baby out of the chair. Tôi nâng đứa trẻ ra khỏi cái ghế.
habit	nạn phá rừng, sự phá rừng		Reading is a good habit Đọc là một thói quen tốt.
role	tiến hành cuộc điều tra		Both of the parents play important roles in children education. Cả bố và mẹ đều có vai trò quan trọng trong việc giáo dục trẻ.
water	cần		Don't forget to water the trees twice a week. Đừng quên tưới cho cây 2 lần một tuần.

B. GRAMMAR

1. Động từ khuyết thiếu “Can” (có thể)

“Can” là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + can/ can't + V + (các thành phần khác).	Can + S + V + (các thành phần khác) ?

		Yes, S + can. No, S + can't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở hiện tại.	Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.
Ví dụ	- She can speak Spanish. (Cô ấy có thể nói tiếng Tây Ban Nha) - It can rain. (Trời có thể mưa)	- Can I ask you a question? (Tôi có thể hỏi bạn 1 câu không?) - Can you swim? (Bạn có thể bơi không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Điền “can” hoặc “can’t (cannot)” vào chỗ trống trong câu khẳng định (+) và phủ định (-) dưới đây.

- I **can** swim. (+/can)
- You **can't/ cannot** draw. (-/can)
- He can cook. (+/can)
- She **can't/ cannot** walk. (-/can)
- It **can** jump. (+/can)
- We **can't/ cannot** ski. (-/can)
- You **can** read. (+/can)
- They **can't/ cannot** count. (-/can)
- Doris **can** sail. (+/can)
- Walter and Laura **can't/ cannot** sing. (-/can)

Bài 2: Chọn phương án đúng trong mỗi câu sau.

- ‘ ____ you swim?’ ‘Yes, I ____’
A. Can/can't **B. Can/can**
- I'm sorry I ____ help you today. I'm really busy.
A. can **B. can't**
- Please ____ you buy some milk on your way home? I ____ leave the house because I'm looking after the baby.
A. can't/can't **B. can/can't**
- I ____ ride a bike but I ____ drive a car.
A. can/can't B. can/can
- I just ____ manage to wake up on time, I'm always late.
A. can't B. can
- ‘Hello, ____ I help you?’ ‘Actually, no you ____ this restaurant is awful and we've been waiting here for half an hour. We're leaving’.
A. can/can't B. can't/can
- I have a special talent, I ____ touch my nose with my tongue ____ you?
A. can/can B. can't/can't

8. ‘ ____ I go to the bathroom please?’ ‘Yes, of course you ____’.
A. Can/can’t **B. Can/can**
9. Look! It’s right there! ____ you see it? It’s so obvious!
A. Can B. Can’t
10. I’ve never been able to eat breakfast in the mornings. I ____ talk to anyone either!
A. can **B. can’t**

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. you/ can/ play/ the/ violin/ ?/
Can you play the violin?
2. draw/ they/ can’t/ well/.
They can’t draw well.
3. play/ I/ basketball/ I/ can/.
I can play basketball.
4. we/ can/ come/ house/ to/ your/?
Can we come to your house?
5. she/ sleep/ can’t/.
She can’t sleep.
6. you/ cook/ can/?
Can you cook?
7. watch/ can/ television/ I/ ?/
Can I watch television?

Bài 4: Khoanh vào câu trả lời đúng.

1. I (**can**/can’t) speak French. I picked it up while I was in France.
2. I (can/**can’t**) come to the party. I am really busy.
3. We (can/**can’t**) hear you. The music is so loud.
4. Where are my keys? I (can/**can’t**) find them.
5. I (can/**can’t**) believe it . We won two million dollars.
6. We (**can**/can’t) meet tomorrow if you want.
7. (**Can**/Can’t) make me a cup of tea, please?
8. He (can/**can’t**) jump. His leg hurt so much.
9. Illiterate people (can/**can’t**) read and write.
10. Fish (**can**/can’t) swim.

II. Động từ khuyết thiếu “ Could” (có thể)

Could là động từ khuyết thiếu, do đó không cần chia theo ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + could/ couldn't + V + (các thành phần khác).	Could + S + V + (các thành phần khác) ? Yes, S + could. No, S + couldn't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra trong quá khứ .	Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.
Ví dụ	- My brother could speak English when he was five. (Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi) - He couldn't read until he was 6. (Anh ấy đã không thể đọc cho đến khi anh ấy 6 tuổi)	- Could you please wait a moment? (Bạn có thể đợi 1 chút không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Điền “ could” hoặc “couldn’t” vào chỗ trống trong các câu sau.

1. When I was young, I **couldn't** play the guitar: it was too difficult for me!
2. Her grandmother was bilingual: she **could** speak both English and Spanish.
3. Yesterday, Peter **couldn't** do that exercise alone. So, he called me for help.
4. In 1950, people **couldn't** use mobile phones.
5. When his mother was young, she **could** skate but she can't do it any longer.
6. We **couldn't** open the door: it was locked from the inside!
7. In 1990, people **could** watch TV.
8. Mary's grandfather **could** play chess and he was the best!
9. In 1945, people **couldn't** play video games.
10. But the **could** play chess!
11. Peter **couldn't** play tennis last Monday: he had broken his arm!
12. When Ann was teenager, she **couldn't** watch a horror film: it was too frightening for her!
13. Last Sunday, we **couldn't** take any photos in the museum: it was forbidden.
14. Mozart **could** play the piano when he was 5.

III. Will be able to (sẽ có thể)

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + will/ won't be able to + V + (các thành phần khác).	Will + S + be able to + V + (các thành phần khác) ? Yes, S + will. No, S + won't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/	

	không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở tương lai .	
Ví dụ	- She will be able to ride a bike next year. (Cô bé sẽ có thể đi xe đạp vào năm sau.) - He won't be able to read or write until he is 6.(Cậu bé sẽ không thể đọc hay viết cho đến khi cậu bé 6 tuổi)	- Will robots be able to talk to people in the future? (Người máy sẽ có thể nói chuyện được với con người trong tương lai chứ?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền “ will be able to” hoặc “ won’t be able to” vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. I **won't be able** to arrive tomorrow, I'll be busy.
2. Kate **will be able to** buy tickets for you, she'll be free.
3. I **will be able to** play the piano, I practice much.
4. Lena **will be able to** help you, she knows this materials well.
5. Bill **will be able to** lift this weight, he trains much.
6. I **won't be able** to cook this cake, I don't know the recipe.
7. Liz **will be able to** lend you money, she has some savings.
8. She **won't be able** to take you to the club, she is late.
9. We **won't be able** to jog, it is raining awfully.
10. I **will be able to** arrive to you in 2 months.
11. They **will be able to** run faster, they are good runners.
12. Helen **won't be able** to lend you money, she hasn't it.
13. He **will be able to** ride his bike well in three days.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 7: Điền ‘can’, ‘can’t’, ‘could’ hoặc ‘couldn’t’ vào chỗ trống.

1. **Could** you swim when you were 10?
2. We **couldn't** get to the meeting on time yesterday, because the train was delayed by one hour.
3. He's amazing, he **can** speak five languages, including Chinese.
4. I looked everywhere for my glasses but I **couldn't** find them anywhere.
5. She's seven years old, but she **can't** read yet. Her parents are getting her extra lessons.
6. I read the book three times, but I **couldn't** understand it.
7. James **could** speak Japanese when he lived in Japan, but he's forgotten most of it now.
8. I **couldn't** understand the chapter we had to read for homework. It was so difficult.
9. I **can't** lift this box – it's too heavy! Would you help me?
10. Lucy **can't** make it to our meeting after all. She's stuck in traffic.
11. John **can** play tennis really well. He's champion of his club.
12. Unfortunately, I really **can't** sing at all. No-one in my family is musical either.

13. Julian **could** play golf excellently when he was only ten.
14. My grandmother **couldn't** use a computer until last month. Since then she's been taking lessons at the library.
15. I **can't** open this window! I think it's stuck.
16. Gill **can't** play the piano. She has never studied it.

Bài 8: Chọn phương án đúng cho các câu sau.

1. I _____ show you this element right now.
A. can B. could C. will be able to
2. He _____ phone his mom yesterday.
A. can **B. could** C. will be able to
3. I _____ say at the hotel there next week.
A. can B. could **C. will be able to**
4. Paul _____ play the violin excellently
A. can B. could C. will be able to
5. Mona _____ get this invitation last month.
A. can **B. could** C. will be able to
6. We _____ complete in basketball next week.
A. can B. could **C. will be able to**
7. They _____ ride their bikes well now.
A. can B. could C. will be able to
8. Pam _____ take that photo last year.
A. can **B. could** C. will be able to
9. Dan _____ repair his computer, he knows it well.
A. can B. could C. will be able to
10. I _____ cook this tasty cake now.
A. can B. could C. will be able to
11. Lola _____ run better last year.
A. can **B. could** C. will be able to
12. They _____ train in the gym in two days.
A. can B. could **C. will be able to**
13. We _____ talk about it for a long time.
A. can B. could C. will be able to
14. Do you think we _____ park over here?
A. can B. could C. will be able to
15. _____ you taste the garlic in this stew?
A. Can B. Could C. Will be able to
16. _____ you understand what he said?
A. can **B. could** C. will be able to
17. I don't think he _____ win the next competition.
A. can B. could **C. will be able to**

18. Listen! We _____ hear a train in the distance.
A. can B. could C. will be able to

Bài 9: Chọn và điền vào chỗ trống, sử dụng từ Can/ Can't, Could/ Couldn't, Must/ Mustn't.

1. You **must** work harder if you want to pass the exam.
2. I don't want anyone to know. You **mustn't** tell anyone.
3. **Can** you please open the door?
4. **Can** I go out tonight? No, you **must** study English.
5. We haven't got much time. We **must** hurry.
6. He **can't** play tennis very well now but he **could** play really well when he was young.
7. Tom **can** drive but he hasn't got a car.
8. The boy fell into the river but fortunately we **could** rescue him.
9. We haven't got enough food at home so we **must** go shopping today.
10. She wasn't at home when I phoned but I **could** contact her at her office.
11. I can't stay in bed tomorrow morning because I **must** work.
12. You **mustn't** touch that switch. It's very dangerous.
13. **Can** you post this letter for me?
14. Brian has got three houses, six cars, a yacht. He **must** be very rich.
15. You've only just had dinner. You **can't** be hungry.